

HỘ KINH DOANH
TRẦN VĂN CƯ

----- 80 ◆ 03 -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG,
GIA CÔNG CƠ KHÍ”**

Địa chỉ: Thửa đất số 225 – tờ bản đồ số 24 – tổ 3 – khu phố 2 –
phường Vĩnh Tân – thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

Tân Uyên, tháng 09 năm 2022

HỘ KINH DOANH
TRẦN VĂN CƯ

----- ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG,
GIA CÔNG CƠ KHÍ”**

**Địa chỉ: Thửa đất số 225 – tờ bản đồ số 24 – tổ 3 – khu phố 2 –
phường Vĩnh Tân – thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương**

Chủ đầu tư
HỘ KINH DOANH
TRẦN VĂN CƯ



TRẦN VĂN CƯ

Đơn vị tư vấn
CÔNG TY TNHH TM & DV
HƯƠNG XANH



Đặng Thanh Hà

Tân Uyên, tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC HÌNH	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	viii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
1.Tên chủ dự án đầu tư.....	1
2.Tên dự án đầu tư.....	1
2.1.Địa điểm thực hiện dự án đầu tư.....	1
2.2. Quy mô của dự án đầu tư	5
3.Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư	5
3.1.Công suất của dự án đầu tư	5
3.2.Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	6
3.2.1. Công nghệ và loại hình dự án.....	6
3.2.2. Mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	6
3.3.Sản phẩm của dự án	13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	14
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án	14
4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án.....	21
4.3. Nhu cầu sử dụng điện của dự án	30
4.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án	30
4.5. Nhiên liệu khác.....	30
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án	31
5.1. Tiến độ thực hiện dự án.....	31
5.2. Vốn đầu tư dự án	31
5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	31
5.3.1. Giai đoạn xây dựng	32
5.3.2. Giai đoạn hoạt động	32
5.4. Nhu cầu lao động.....	33
5.5. Hạng mục công trình của dự án	33
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	35
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	35

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	35
CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	37
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	37
1.1. Hệ sinh thái trên cạn.....	37
1.2. Hệ sinh thái dưới nước	37
2.Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án	37
2.1.Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải	37
2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải	38
3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án	38
3.1. Hiện trạng môi trường không khí và vi khí hậu.....	39
3.2.Hiện trạng môi trường đất.....	41
3.3. Hiện trạng môi trường nước.....	42
CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	44
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án.	44
1.1.Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	44
1.1.1.Đối với nước thải sinh hoạt.....	44
1.1.2.Đối với nước thải từ quá trình xây dựng.....	44
1.2.Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	44
1.2.1.Chất thải rắn sinh hoạt.....	44
1.2.2. Chất thải rắn xây dựng	45
1.2.3. Chất thải nguy hại	45
1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	45
1.4.Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn	46
2.Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	46
2.1.Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	46
2.2.Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	55
2.2.1. Giảm thiểu bụi từ quá trình gia công cơ khí	55
2.2.2. Giảm thiểu tác động khói hàn	55
2.2.3. Giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình gia công đồ gỗ.....	56
2.2.4. Giảm hơi dung môi keo 502.....	56
2.2.5. Giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải	60
2.3.Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn	61

BẢO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

2.3.1. Dự báo về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh.....	61
2.3.2. Các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn	64
2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	64
2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	66
2.5.1. Sự cố của HTXLNT	66
2.5.2. Sự cố của bể tự hoại	66
2.5.3. Sự cố của hệ thống xử lý bụi gỗ.....	67
2.5.4. Sự cố của kho lưu giữ chất thải rắn.....	67
2.5.5. Nước mưa chảy tràn	67
2.5.6. Sự cố hỏa hoạn	68
2.5.7. An toàn lao động	68
2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả thải nước thải vào công trình thủy lợi	68
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	69
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	71
CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	73
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	73
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	73
1.2. Lưu lượng xả thải	73
1.3. Dòng nước thải.....	73
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	73
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận	74
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	74
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	74
2.2. Lưu lượng xả khí thải	74
2.3. Dòng khí thải	75
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	75
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận	75
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn	76
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn	76
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn.....	76
3.3. Giá trị giới đối với tiếng ồn, độ rung	76
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	78
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....	78

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1.1.Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	78
1.2.Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	78
2.Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật	80
2.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm	80
2.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành chính thức	80
3.Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	80
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	82

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí dự án (ảnh chụp từ Google map).....	2
Hình 1.2. Vị trí dự án và các đối tượng xung quanh.....	3
Hình 1.3. Sơ đồ bố trí thể hiện tổng thể tứ cận	4
Hình 1.4. Sơ đồ đường đi đến dự án	4
Hình 1.5. Quy trình gia công đồ gỗ gia dụng của dự án	6
Hình 1.6. Một số hình ảnh công đoạn cưa, cắt gỗ.....	9
Hình 1.7. Một số hình ảnh công đoạn bào, khoan.....	9
Hình 1.8. Một số hình ảnh công đoạn chà nhám.....	9
Hình 1.9. Minh họa công đoạn lắp ráp.....	10
Hình 1.10. Minh họa công đoạn kiểm tra, đóng gói sản phẩm	10
Hình 1.11. Một số sản phẩm minh họa	10
Hình 1.12. Quy trình gia công cơ khí của dự án	11
Hình 1.13. Một số hình ảnh công đoạn cắt	12
Hình 1.14. Hình ảnh minh họa công đoạn hàn các chi tiết	12
Hình 1.15. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng.....	32
Hình 1.16. Sơ đồ quản lý và thực hiện của dự án	32
Hình 3.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại dự án	39
Hình 4.1. Sơ đồ quản lý nước thải của dự án	47
Hình 4.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	47
Hình 4.3. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 5 m ³ /ngày	49
Hình 4.4. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi.....	57
Hình 4.5. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone.....	58
Hình 4.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi mịn	59
Hình 4.7. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải.....	60
Hình 5.1. Vị trí xả nước thải	74
Hình 5.2. Vị trí xả khí thải	76

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực dự án (Tọa độ VN 2000).....	1
Bảng 1.2. Công suất của dự án.....	5
Bảng 1.3. Thời gian thực hiện sản xuất các sản phẩm gỗ.....	8
Bảng 1.4. Thời gian thực hiện sản xuất các sản phẩm cơ khí.....	12
Bảng 1.5. Sản phẩm của dự án.....	13
Bảng 1.6. Danh mục nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án.....	14
Bảng 1.7. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại dự án.....	15
Bảng 1.8. Định mức sử dụng nguyên vật liệu trong gia công đồ gỗ của dự án.....	18
Bảng 1.9. Bảng cân bằng vật chất gia công đồ gỗ của dự án.....	19
Bảng 1.10. Định mức sử dụng nguyên vật liệu trong gia công cơ khí.....	20
Bảng 1.11. Cân bằng vật chất gia công cơ khí của dự án.....	21
Bảng 1.12. Danh sách thiết bị, máy móc.....	22
Bảng 1.13. Nhu cầu sử dụng nước.....	30
Bảng 1.14. Nhu cầu nhiên liệu của dự án.....	31
Bảng 1.15. Tiến độ thực hiện dự án.....	31
Bảng 1.16. Các hạng mục công trình của dự án.....	33
Bảng 3.1. Vị trí lấy mẫu môi trường.....	39
Bảng 3.2. Điều kiện vi khí hậu của khu vực dự án.....	40
Bảng 3.3. Chất lượng không khí khu vực dự án.....	40
Bảng 3.4. Kết quả phân tích mẫu đất của khu vực dự án.....	41
Bảng 3.5. Kết quả phân tích mẫu nước của khu vực dự án.....	42
Bảng 4.1. Kích thước bể tự hoại của dự án.....	48
Bảng 4.2. Hạng mục công trình HTXLNT.....	52
Bảng 4.3. Thông số kỹ thuật của thiết bị.....	52
Bảng 4.4. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone thu bụi như sau.....	58
Bảng 4.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải di động.....	60
Bảng 4.6. Chất thải sinh hoạt từ công nhân viên Nhà xưởng.....	61
Bảng 4.7. Khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh có khả năng tái chế, tái sử dụng.....	61
Bảng 4.8. Khối lượng chất thải rắn không nguy hại cần phải xử lý.....	62
Bảng 4.9. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	62
Bảng 4.10. Khối lượng bao bì thải dính thành phần nguy hại.....	63

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 4.11. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	70
Bảng 4.12. Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	70
Bảng 4.13. Đánh giá độ tin cậy của các kết quả đánh giá.....	71
Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	73
Bảng 5.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	75
Bảng 5.3. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh	77
Bảng 5.4. Giá trị giới hạn cho phép về độ rung	77
Bảng 6.1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	78
Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm	79
Bảng 6.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm	79
Bảng 6.4. Kinh phí quan trắc môi trường	81

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên & Môi trường
BYT	Bộ y tế
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
NĐ – CP	Nghị định – Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
BOD ₅	Nhu cầu oxy hóa sinh hóa đo ở 20 ⁰ C – đo trong 5 ngày
COD	Nhu cầu oxy hóa
DO	Oxy hòa tan
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên hộ kinh doanh: TRẦN VĂN CƯ
- Địa điểm kinh doanh: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tổ 3, Khu phố 2, phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện pháp luật: (Ông) Trần Văn Cư
- Mã số thuế: 8214708362
- Số điện thoại: 0937.160.309

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 46E8028711, đăng ký lần đầu ngày 06/01/2022 do UBND thị xã Tân Uyên cấp.

2. Tên dự án đầu tư

“GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ”

2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tổ 3, Khu phố 2, phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất:

Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, tổ 3, Khu phố 2, phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Cư được Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là thị xã Tân Uyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 186242, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00504 QSDĐ/TU ngày 12/01/1999.

Ông Trần Văn Cư được Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) để đầu tư dự án “Gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí”, diện tích 11.551m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 30/11/2041, theo Quyết định số 6464/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021.

Diện tích thửa đất 225 đo đạc lại là 11.690,2m² (SKC: 11.551m², CLN:139,2m²)

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực dự án (Tọa độ VN 2000)

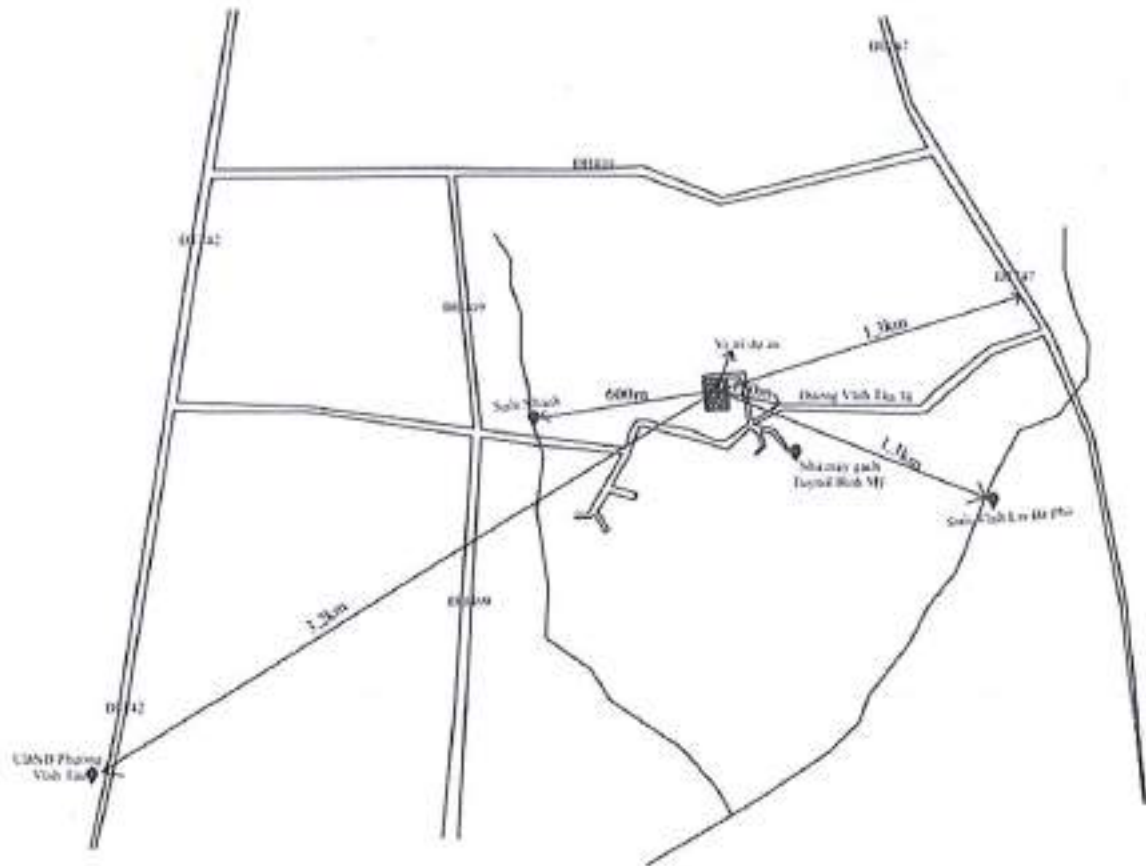
Vị trí tiếp giáp	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	1229859.17	689516.02
2	1229854.51	689616.53
3	1229735.71	689620.57
4	1229738.74	689522.46



Hình 1.1. Vị trí dự án (ảnh chụp từ Google map)

Dự án có ranh giới tứ cận như sau:

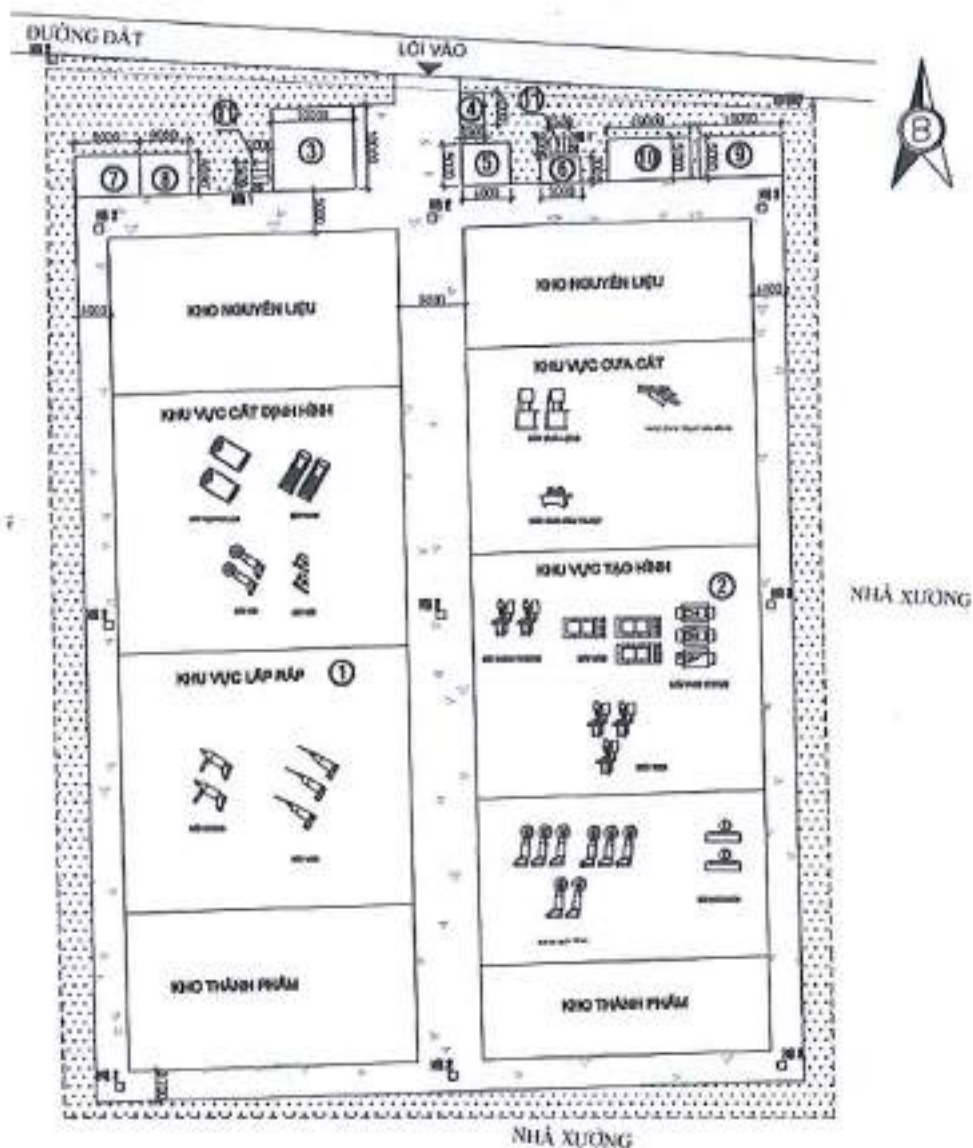
- Phía Bắc: tiếp giáp với đường đất và đất trồng cây
- Phía Đông: tiếp giáp với nhà xưởng
- Phía Nam: tiếp giáp với nhà xưởng
- Phía Tây: tiếp giáp với đất trống



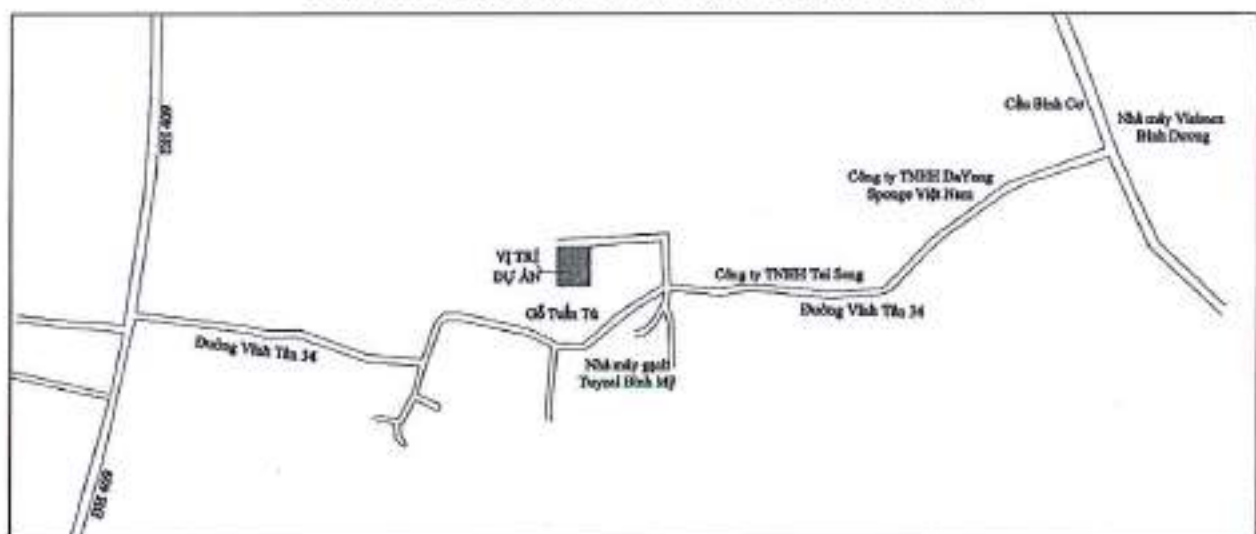
Hình 1.2. Vị trí dự án và các đối tượng xung quanh

❖ Vị trí xây dựng Dự án có khoảng cách với các đối tượng xung quanh sau:

- Xung quanh dự án là nhà xưởng và đất trồng cây cao su
- Vị trí dự án cách đường Vĩnh Tân 34 khoảng 150m.
- Cách đường DT747 khoảng 1,3km
- Cách suối Vĩnh Lai - Bà Phó khoảng 1,3km
- Cách UBND phường Vĩnh Tân khoảng 3,2km.



Hình 1.3. Sơ đồ bố trí thể hiện tổng thể tứ cận



Hình 1.4. Sơ đồ đường đi đến dự án

2.2. Quy mô của dự án đầu tư

- Ngành nghề đầu tư của dự án là “Gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí” Căn cứ theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.
- Ngành nghề đầu tư của dự án với tổng vốn đầu tư là 4.000.000.000 đồng: Căn cứ điểm b, khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định nên dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.
- Diện tích của dự án 11.551 m²: Căn cứ điểm b, Khoản 1, Điều 25 và Phụ lục III, IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc quy mô nhỏ. Do đó, dự án của Hộ kinh doanh Trần Văn Cư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND thị xã.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư**3.1. Công suất của dự án đầu tư****Bảng 1.2. Công suất của dự án**

STT	Sản phẩm	Khối lượng trung bình m ³ /sản phẩm	Số lượng sản phẩm/năm	Tổng khối lượng m ³ /năm
Gia công đồ gỗ gia dụng				
01	Bàn	0,092	2.390	219,88
02	Ghế	0,024	4.250	102
03	Giường	0,169	2.430	410,67
04	Tủ	0,164	2.530	414,92
TỔNG			11.600	1.147,47
Gia công cơ khí				
STT	Sản phẩm	Khối lượng trung bình kg/sản phẩm	Số lượng sản phẩm/năm	Tổng khối lượng tấn/năm
05	Khung cửa sắt	110	2.480	272,8
06	Khung bàn, ghế sắt	50	1.208	60,4
07	Khung kệ sắt	55	1.200	66
TỔNG			4.888	400

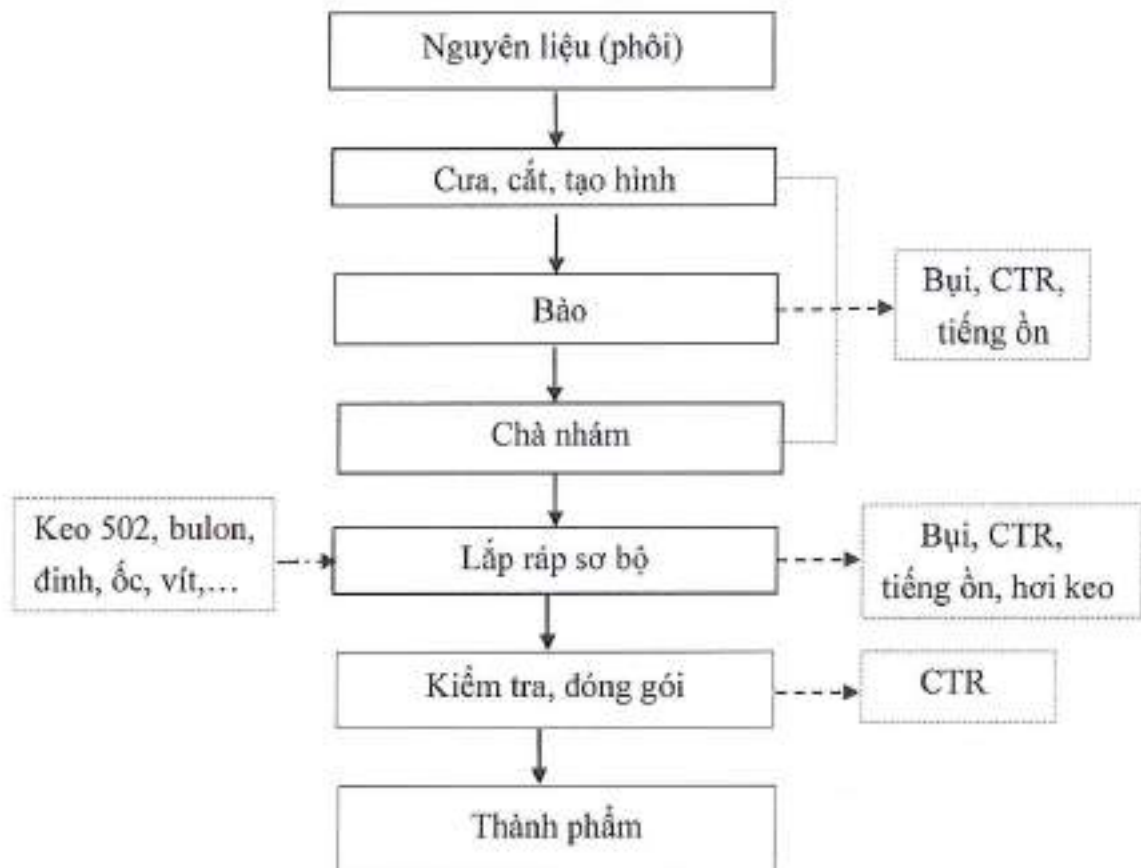
(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Ghi chú: Đối với các sản phẩm đồ gỗ gia dụng của dự án, nguyên liệu đầu vào được dùng là gỗ phôi với tỷ trọng trung bình của gỗ phôi là 0,65 tấn/m³. Như vậy, khối lượng sản phẩm đồ gỗ gia dụng tại dự án có công suất khoảng $1.147,47 \times 0,65 = 745,86$ tấn/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Công nghệ và loại hình dự án

❖ Quy trình gia công đồ gỗ gia dụng



Hình 1.5. Quy trình gia công đồ gỗ gia dụng của dự án

Thuyết minh quy trình:

Các sản phẩm tại dự án là đồ gỗ gia dụng (không có công đoạn sơn), các sản phẩm này chủ yếu được nhận gia công cho các đơn vị khách hàng là các cơ sở, công ty sản xuất khác. Vì vậy, các sản phẩm tại dự án chỉ được tiến hành cưa, cắt, tạo hình, lắp ráp sản phẩm không thực hiện công đoạn sơn tại dự án.

Nguyên liệu: Nguyên liệu đầu vào của dự án là gỗ phôi (gỗ đã qua sơ chế, sấy) được nhập về từ các nhà máy chế biến gỗ.

Cưa, cắt, tạo hình: Sau công đoạn chuẩn bị nguyên liệu, gỗ sẽ được đưa đến máy cưa, máy tiện. Các mẫu sản phẩm được nhà máy thiết kế hoặc khách hàng cung cấp, gỗ nguyên liệu sẽ được cưa cắt theo kích thước định sẵn. Để tạo thành một chi tiết theo yêu cầu, công

đoạn cưa cắt tạo hình cần khoảng 8 phút. Tại công đoạn cưa cắt, dự án sử dụng khoảng 4 máy cưa và 3 máy tiện. Nhu cầu sử dụng dụng lao tại công đoạn này khoảng 7 người.

Bào, khoan: Tiếp theo các chi tiết thô sẽ được gia công chi tiết trên máy bào để tạo độ chuẩn, độ láng cho sản phẩm và khoan các mộng lắp ghép. Mỗi chi tiết cần khoảng 10 phút để bào hoàn thiện và khoan. Công đoạn này dự án sử dụng 3 máy bào và 2 máy khoan. Lao động sử dụng trong công đoạn này là 8 người (6 người sử dụng cho máy bào và 2 người cho máy khoan).

Chà nhám: Để tăng tính thẩm mỹ, sản phẩm được làm láng trên máy chà nhám, rồi chuyển sang công đoạn lắp ráp. Mỗi chi tiết cần khoảng 5 phút để làm láng. Công đoạn chà nhám sử dụng máy chà nhám thùng hoặc máy chà nhám cầm tay. Lao động sử dụng tại công đoạn chà nhám cần khoảng 5 công nhân.

Lắp ráp: công đoạn lắp ráp, các chi tiết của sản phẩm được lắp ráp lại với nhau định hình nên sản phẩm. Trong quá trình lắp ráp các chi tiết được cố định bằng đinh vít giữ các lỗ khoan đã khoan sẵn và sử dụng máy bắn đinh vít để cố định các chi tiết, keo 502 để dán các chi tiết nhỏ. Dự án sử dụng 8 máy bắn đinh tại khu vực lắp ráp, số lao động cần sử dụng trong công đoạn này là 8 người.

Đối với sản phẩm giường: sẽ cần khoảng 18 chi tiết nhỏ để tạo thành 4 bộ phận gồm: Đầu giường, đuôi giường, 2 bên hông giường. 1 công nhân cần khoảng 25 phút/bộ phận.

Đối với sản phẩm tủ: tùy theo kiểu cách sẽ có khoảng 12 chi tiết được lắp ráp để tạo thành 6 bộ phận. Gồm 2 bên hông tủ, mặt trước, mặt sau, mặt trên, mặt dưới. 1 công nhân cần khoảng 25 phút/bộ phận.

Đối với sản phẩm ghế: ghế có lưng tựa và có tay nắm, khoảng 8 chi tiết để tạo thành 1 sản phẩm ghế hoàn chỉnh. Gồm các bộ phận: lưng tựa, tay nắm, mặt ghế, chân ghế. 1 công nhân cần khoảng 25 phút/bộ phận

Đối với sản phẩm bàn: sản phẩm bàn có khoảng 6 chi tiết, gồm chân bàn, mặt bàn. 1 công nhân cần khoảng 25 phút để lắp ráp hoàn thiện.

Tùy theo nhu cầu của đơn hàng, tiến hành lắp ráp thêm các chi tiết ngũ kim, các tấm trang trí và các chi tiết tạo nên sản phẩm hoàn thiện.

Kiểm tra, đóng gói:

Các chi tiết nhỏ sau khi lắp ráp sẽ được công nhân kiểm tra về chất lượng, quy cách. Các chi tiết đạt yêu cầu sẽ chuyển sang công đoạn đóng gói. Công đoạn kiểm tra sản phẩm cần khoảng 10 phút/bộ phận. Công đoạn kiểm tra không sử dụng máy móc. Công nhân sử dụng là 3 người.

Sau khi được kiểm tra các sản phẩm sẽ được công nhân vận chuyển đến khu vực đóng gói. Công đoạn đóng gói cần khoảng 12 phút để hoàn thiện 1 sản phẩm. Công đoạn đóng gói sử dụng 1 máy đóng đai thùng carton. Lao động sử dụng trong công đoạn đóng gói là 2 người.

Thành phẩm: sản phẩm sau khi đóng gói sẽ được lưu kho và chờ chuyển giao lại cho cơ sở, công ty khách hàng theo đơn đặt hàng.

Bảng 1.3. Thời gian thực hiện sản xuất các sản phẩm gỗ

STT	Tên chi tiết/công đoạn	Thời gian thực hiện chi tiết (phút)	Thời gian tạo thành thành phẩm (phút)		
			Chi tiết/bộ phận	Phút	Giờ
				566	9,4
Giường	Cưa, cắt	8	18	144	
	Bào	10	18	180	
	Chà nhám	5	18	90	
	Lắp ráp	25	4	100	
	Kiểm tra	10	4	40	
	Đóng gói	12	1	12	
				478	8,0
Tủ	Cưa, cắt	8	12	96	
	Bào	10	12	120	
	Chà nhám	5	12	60	
	Lắp ráp	25	6	150	
	Kiểm tra	10	4	40	
	Đóng gói	12	1	12	
				220	3,7
Bàn	Cưa, cắt	8	6	48	
	Bào	10	6	60	
	Chà nhám	5	6	30	
	Lắp ráp	25	2	50	
	Kiểm tra	10	2	20	
	Đóng gói	12	1	12	
				336	5,6
Ghế	Cưa, cắt	8	8	64	
	Bào	5	8	40	
	Chà nhám	10	8	80	
	Lắp ráp	25	4	100	

Kiểm tra	10	4	40
Đóng gói	12	1	12

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)



Hình 1.6. Một số hình ảnh công đoạn cưa, cắt gỗ



Hình 1.7. Một số hình ảnh công đoạn bào, khoan



Hình 1.8. Một số hình ảnh công đoạn chà nhám



Hình 1.9. Minh họa công đoạn lắp ráp

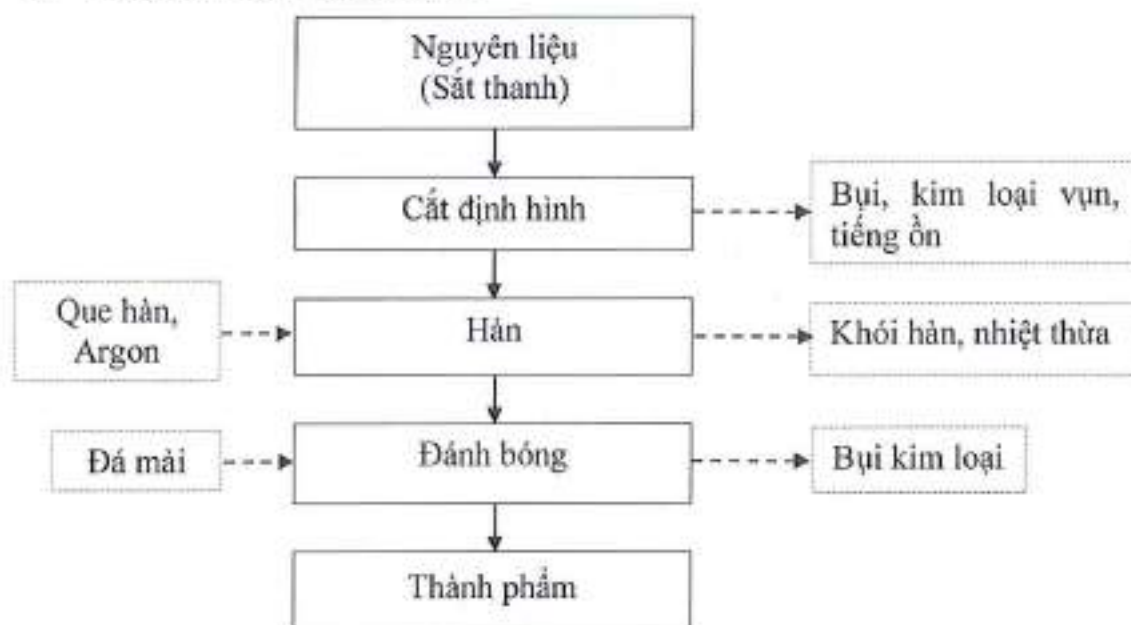


Hình 1.10. Minh họa công đoạn kiểm tra, đóng gói sản phẩm



Hình 1.11. Một số sản phẩm minh họa

❖ Quy trình gia công cơ khí



Hình 1.12. Quy trình gia công cơ khí của dự án

Thuyết minh quy trình:

Cắt định hình: nguyên vật liệu chính sử dụng là sắt thanh được mua từ các nhà phân phối trong nước. Các nguyên vật liệu này sẽ được cắt định hình theo những quy cách khác nhau tùy theo hình dạng, mẫu mã của sản phẩm mà khách hàng yêu cầu. Công đoạn cắt được thực hiện bằng máy cắt lazer sử dụng tia lazer để cắt theo yêu cầu và tạo hoa văn cho chi tiết. Công đoạn cắt tạo hình chi tiết cần khoảng 9 phút cho 1 chi tiết. Công đoạn cắt sử dụng khoảng 2 lao động.

Hàn: Sau khi các chi tiết được tạo thành, công nhân sẽ tiến hành lắp ráp bằng cách hàn để tạo ra các sản phẩm. Công đoạn hàn sử dụng máy hàn TIG, que hàn và khí bảo vệ là Argon. Khi cho một dòng điện đi qua thiết bị hàn sẽ làm các kim loại nóng chảy, các kim loại nóng chảy này sẽ được công nhân dịch chuyển vị trí cần hàn, đồng thời trong quá trình hàn, khí argon được cung cấp để bảo vệ mối hàn, tránh làm đen mối hàn. Công đoạn hàn cần khoảng 6 phút để hoàn thiện mối hàn. Công đoạn hàn sử dụng 3 lao động.

Đánh bóng: Sản phẩm sau khi hàn được đưa qua công đoạn đánh bóng nhằm tăng tính thẩm mỹ cho sản phẩm. Quá trình đánh bóng được thực hiện bằng đá mài để giúp sản phẩm đạt độ nhẵn mịn đồng đều hơn. Tùy theo kích thước của chi tiết, công đoạn đánh bóng cần trung bình khoảng 14 phút/chi tiết. Công đoạn đánh bóng sử dụng 7 lao động.

Kiểm tra, thành phẩm: Các sản phẩm tạo thành sẽ được kiểm tra chất lượng, mẫu mã trước khi chuyển giao cho khách hàng.



Hình 1.13. Một số hình ảnh công đoạn cắt



Hình 1.14. Hình ảnh minh họa công đoạn hàn các chi tiết

Bảng 1.4. Thời gian thực hiện sản xuất các sản phẩm cơ khí

STT	Tên chi tiết/công đoạn	Thời gian thực hiện chi tiết (phút)	Thời gian tạo thành thành phẩm		
			-	Phút	Giờ
			Chi tiết	575	9,6
Khung cửa	Cắt	5	17	85	
	Hàn	6	17	102	
	Đánh bóng	14	17	238	
Khung bàn				150	2,5
	Cắt	5	6	30	

	Hàn	6	6	36	
	Đánh bóng	14	6	84	
Khung ghế				300	5
	Cắt	5	12	60	
	Hàn	6	12	72	
	Đánh bóng	14	12	168	
Kệ				375	6,25
	Cắt	5	15	75	
	Hàn	6	15	90	
	Đánh bóng	14	15	210	

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

3.2.2. Mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Các sản phẩm tại dự án chủ yếu là bán thành phẩm (không thực hiện công đoạn sơn sản phẩm), các sản phẩm này chủ yếu được nhận gia công. Vì vậy, các sản phẩm tại dự án chủ yếu thực hiện tạo hình, lắp ráp,

Công nghệ của dự án sử dụng máy móc thiết bị mới, hiện đại nhằm hạn chế các nguồn thải phát sinh cũng như hao hụt nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất.

Nguyên liệu đầu vào của dự án sử dụng nguyên liệu đã qua sơ chế và thân thiện môi trường.

Định hướng của dự án là phát triển bền vững thân thiện môi trường, phát triển đồng hành với bảo vệ môi trường, do đó sẽ chú trọng quan tâm đầu tư công nghệ và dây chuyền sản xuất tiên tiến tạo giá trị cao cho các sản phẩm của dự án.

3.3. Sản phẩm của dự án

Bảng 1.5. Sản phẩm của dự án

STT	Sản phẩm	Khối lượng m ³ /sản phẩm	Khối lượng trung bình m ³ /sản phẩm	Số lượng sản phẩm/năm
Gia công đồ gỗ gia dụng				
01	Bàn	0,087 – 0,105	0,092	2.390
02	Ghế	0,019 – 0,031	0,024	4.250
03	Giường	0,160 – 0,186	0,169	2.430
04	Tủ	0,155 – 0,173	0,164	2.530
Gia công cơ khí				

STT	Sản phẩm	Khối lượng kg/sản phẩm	Khối lượng trung bình kg/sản phẩm	Số lượng sản phẩm/năm
05	Khung cửa sắt	55 – 165	110	2.480
06	Khung bàn, ghế sắt	25 – 75	50	1.208
07	Khung kệ sắt	27,5 – 82,5	55	1.200

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án

Danh mục nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng trung bình năm của dự án trong điều kiện sản xuất ổn định như bảng sau:

Bảng 1.6. Danh mục nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị/năm	Khối lượng	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng
Gia công đồ gỗ gia dụng					
1	Gỗ phôi	M ³	1.350 m ³ ≈ 877,5 tấn	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất
2	Keo 502	Kg	172	Việt Nam	Lắp ráp, xử lý lỗi
3	Ngũ kim (tay cầm, đinh, ốc, vít)	Kg	1.330,3	Việt Nam	Lắp ráp
4	Giấy nhám các loại với độ mịn P40, P80,... kích thước mỗi tờ: 230 x 280 mm	Kg	64,99	Việt Nam	Tăng độ láng cho sản phẩm
Gia công cơ khí					
5	Sắt	Kg	407.665,9	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất
6	Que hàn KR-3000 2.5 X 350 mm	Kg	5.993,4	Việt Nam	Hàn sản phẩm
7	Khí Argon	Lít	350	Việt Nam	Hàn sản phẩm
8	Đá mài V11A	Kg	130	Việt Nam	Đánh bóng sản phẩm
Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải					

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

9	Clorin 75%	Kg	100	Việt Nam	Khử trùng nước thải
---	------------	----	-----	----------	---------------------

Bảng 1.7. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại dự án

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
Keo 502	Thành phần, công thức hóa học	Đây là loại keo công nghiệp có 4 thành phần hóa học là Methylene Chloride, Ethyl Acetate, Toluene và Cyclohexane
	Nhận diện mối nguy hiểm	Nên đeo găng tay khi sử dụng để gắn kết các bề mặt để tránh tiếp xúc trực tiếp với da, đóng mở nắp cẩn thận trước và sau khi sử dụng. Sau khi sử dụng xong nếu keo 502 còn thừa nên cất cẩn thận trong hộp và đặc biệt lưu ý là để xa tầm tay trẻ em.
	Đặc tính hóa lý	Keo 502 là loại dung môi hữu cơ có khả năng kết dính tốt trên nhiều bề mặt vật liệu khác nhau. Có ưu điểm là khô nhanh trong vòng 3-5 giây sau khi tiếp xúc với vật dán và môi trường
	Thông tin độc tính	Khi sử dụng tạo có mùi hắc khó chịu.
	Biện pháp xử lý	- Nếu bị dính keo 502 vào tay, bạn ngâm chỗ dính keo trong nước xà phòng ấm ngay lập tức. Đồng thời nếu có dầu thì cho một chút vào sau đó vừa ngâm vừa kỳ - Dùng Acetone (chất tẩy sơn móng tay), tác dụng của Acetone là làm mềm chất cyanoacrylate có trong keo 502. Đổ trực tiếp 1 lượng Acetone vừa đủ lên chỗ bị dính keo 502 rồi tiến hành tẩy nó - Dùng bơ: thoa đều một lớp bơ lên chỗ keo bị dính. Lầm liên tục cho đến khi lớp keo 502 mềm ra và có thể rửa sạch được. - Dùng hỗn hợp Acetone với WD40 (Dầu chống gỉ) Vì Acetone là chất bay hơi rất nhanh có thể kết hợp dùng Acetone với cả WD40. Trộn hỗn hợp này theo tỉ lệ 1:1 rồi bôi lên chỗ bị dính keo 502. - Trong trường hợp nặng hơn dính keo 502 vào da với diện tích rộng hoặc vào mắt thì mau chóng tới

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
		bệnh viện gần nhất để bác sĩ lấy keo ra, tránh tình trạng bông giác mạc và những hậu quả về sau
	Quy cách đóng gói	Trọng lượng: 150g/chai nhựa Quy cách đóng gói: 20 chai/thùng giấy.
Clorin 75%	Thành phần, công thức hóa học	Công thức hóa học: $\text{Ca}(\text{ClO})_2$ Ngoại quan: Dạng bột màu trắng hay ánh xám hoặc dạng hạt (bột trắng đục), mùi sốc Chlorine là hợp chất hóa học gồm Cl_2 , NaOCl và $\text{Ca}(\text{OCl})_2$.
	Nhận diện mối nguy hiểm	Lượng dư chlorine thậm chí chỉ với hàm lượng rất nhỏ, nồng độ thấp cũng có thể gây độc hại đến cơ thể như các bệnh ung thư đại tràng & dạ dày. Chlorine có tính ăn mòn cao và độc hại. Vì vậy cần kiểm soát an toàn tuyệt đối trong quá trình lưu trữ và sử dụng. + Chlorine khi tác dụng với các hợp chất humic sinh ra các sản phẩm như chlorophenols và trihalomethanes có khả năng gây ung thư. Khi trong nước có chứa phenol, nếu sử dụng chlorine để khử trùng nó sẽ tạo ra chlorophenol gây mùi khó chịu. + Hầu hết các nhà máy cấp nước đều sử dụng chlorine để khử trùng và xử lý nước. Nhưng độc tính của clo và sản phẩm phụ của nó rất đáng quan tâm và cần phải kiểm soát chặt chẽ.
	Đặc tính hóa lý	Trong tự nhiên, chúng tồn tại ở 4 dạng khác nhau gồm Cl_2 (100% Clo), Calcium Hypochlorite $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ (65% Clo), Natri Hypochlorite NaOCl và Clo dioxit ClO_2 . Khí Cl_2 , NaOCl , $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ là các chất có tính oxi hóa cực mạnh, khi hòa tan vào nước tạo ra rất nhiều Axit Hypochlorous (HOCl) và các ion Hypochlorite (OCl^-).

Tên nguyên, vật liệu	Mục	Thông tin và đặc tính
	Thông tin độc tính	Lượng dư chlorine thậm chí chỉ với hàm lượng rất nhỏ, nồng độ thấp cũng có thể gây độc hại đến cơ thể như các bệnh ung thư đại tràng & dạ dày. Chlorine có tính ăn mòn cao và độc hại. Tiếp xúc với chlorine còn có thể làm tổn thương hệ tuần hoàn.
	Biện pháp xử lý	Trang bị đầy đủ các đồ dùng bảo hộ khi làm việc với bất kỳ hóa chất nào, đặc biệt là hóa chất clorin. Không xúc hóa chất clorin ở nơi có gió lùa. Nếu bị chất lỏng hoặc hóa chất clorin rơi vào mắt phải rửa ngay dưới vòi nước sạch. Hít phải hóa chất clorin gây ho, nếu nhiều có thể đau ngực, nhức đầu, nôn.. cần đưa ra nơi thoáng khí hoặc đến ngay cơ sở y tế gần nhất để điều trị. Tiếp xúc với hóa chất clorin lỏng có thể gây bỏng nặng. Hãy rửa vùng da bỏng ngay dưới vòi nước trong 15 phút.

❖ **Cân bằng vật chất tại dự án**

1. Sản phẩm gia công đồ gỗ

Tham khảo khối lượng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra và khối lượng chất thải rắn, CTNH phát sinh và tham khảo định mức sản xuất của Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Tổng hợp Hưng Hoàng tại ấp Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với định mức như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1.8. Định mức sử dụng nguyên vật liệu trong gia công đồ gỗ của dự án

Nguyên liệu	Tên sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu/1 sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Ghi chú
Gỗ phôi	Bàn	59,8	70,353	10,553	Nguyên liệu đầu vào được dùng là gỗ phôi đã qua sơ chế với tỷ trọng trung bình là 0,65 tấn/m ³ . Lượng phế phẩm (gỗ vụn, mùn cưa, dăm bào) chiếm 15% gỗ phôi nguyên liệu đầu vào, sản phẩm chiếm 85% gỗ phôi nguyên liệu đầu vào.
	Ghế	15,6	18,353	2,753	
	Giường	109,9	129,235	19,385	
	Tủ	106,6	125,412	18,812	
Keo 502	Bàn	0,0138	0,0141	0,0003	Để sản xuất ra 1 m ³ sản phẩm thì cần trung bình 150g keo 502 (chưa tính hao hụt, rơi vãi), ước tính lượng keo hao hụt khoảng 2%
	Ghế	0,0036	0,0037	0,0001	
	Giường	0,0254	0,0259	0,0005	
	Tủ	0,0231	0,0235	0,0005	
Ngũ kim (đinh, ốc vít,...)	Bàn	0,10	0,1010	0,0010	Ước tính lượng ngũ kim hao hụt do lỗi, hư hỏng khoảng 1%
	Ghế	0,05	0,0505	0,0005	
	Giường	0,20	0,2020	0,0020	
	Tủ	0,15	0,1515	0,0015	
Giấy nhám	Bàn	-	0,005	0,005	Giấy nhám được thái bỏ sau khi sử dụng
	Ghế	-	0,002	0,002	
	Giường	-	0,01	0,01	
	Tủ	-	0,008	0,008	

(Nguồn: Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Tổng hợp Hưng Hoàng)

Bảng 1.9. Bảng cân bằng vật chất gia công đồ gỗ của dự án

Nguyên liệu đầu vào (kg/năm)		Sản phẩm đầu ra (kg/năm)	Chất thải phát sinh (kg/năm)
Bàn			
Gỗ phôi	168.143,53	143.194,09	25.221,53
Keo 502	33,77		0,68
Ngũ kim	241,41		2,41
Giấy nhám	11,95	-	11,95
Ghế			
Gỗ phôi	78.000	66.527,90	11.700
Keo 502	15,71		0,31
Ngũ kim	214,65		2,15
Giấy nhám	8,5	-	8,5
Giường			
Gỗ phôi	314.041,76	267.483,18	47.106,26
Keo 502	62,94		1,26
Ngũ kim	490,91		4,91
Giấy nhám	24,3	-	24,3
Tủ			
Gỗ phôi	317.291,76	270.135,88	47.593,76
Keo 502	59,58		1,19
Ngũ kim	383,33		3,83
Giấy nhám	20,24	-	20,24

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

2. Sản phẩm gia công cơ khí

Tham khảo khối lượng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra và khối lượng chất thải rắn phát sinh và tham khảo định mức sản xuất của công ty TNHH thương mại – cơ khí Lê Duyên Anh định mức hao hụt nguyên liệu là:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1.10. Định mức sử dụng nguyên vật liệu trong gia công cơ khí

Nguyên liệu	Tên sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu/1 sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Ghi chú
Sắt	Khung cửa	108,18	111,76	3,58	Lượng phế phẩm (Sắt vụn, bụi kim loại,...) chiếm 3,2% Sắt nguyên liệu đầu vào, sản phẩm chiếm 96,8%
	Khung bàn, ghế	48,95	50,57	1,62	
	Kệ	53,83	55,61	1,78	
Que hàn	Khung cửa	1,82	2,02	0,20	Que hàn thải, xỉ hàn chiếm khoảng 10%
	Khung bàn, ghế	1,05	1,17	0,12	
	Kệ	1,17	1,30	0,13	

(Nguồn: Công ty TNHH thương mại – cơ khí Lê Duyên Anh)

Bảng 1.11. Cân bằng vật chất gia công cơ khí của dự án

Tên sản phẩm	Nguyên liệu đầu vào (kg/năm)		Sản phẩm đầu ra (kg/năm)	Chất thải phát sinh (kg/năm)
Khung cửa				
Khung cửa sắt	Sắt	279.570,4	273.525,7	8.946,3
	Que hàn	3.224		322,4
Khung bàn, ghế				
Khung bàn, ghế sắt	Sắt	60.931,5	60.253,7	1.949,8
	Que hàn	1.413,4		141,3
Khung kệ				
Khung kệ sắt	Sắt	67.164	66.235,2	2.149,2
	Que hàn	1.356		135,6

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Ngoài các nguyên liệu dùng để gia công cơ khí tại dự án như sắt, que hàn,... thì dự án còn dùng đá mài để loại bỏ các vết bẩn, làm nhẵn bóng và giúp sản phẩm thêm phần đẹp mắt, đảm bảo tính thẩm mỹ hơn. Ước tính sử dụng khoảng 348 viên/năm $\approx$ 130 kg/năm.

4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án

Các loại máy móc sử dụng cho quá trình sản xuất của dự án trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.12. Danh sách thiết bị, máy móc

STT	Tên máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng (Cái)	Nguồn gốc	Tình trạng	Hình ảnh minh họa
Máy móc, thiết bị sản xuất						
I						
Gia công đồ gỗ gia dụng						
01	Máy bào 2 mặt	- Công suất motor: 22 HP - Kích thước lưỡi dao: 405x3x30mm - Tốc độ quay trục: 4000 vòng/phút - Tốc độ đưa phôi: 8-24 m/phút - Bề rộng bào tối đa: 405mm - Bề dày bào: 8 ~ 200mm - Chiều dài bào nhỏ nhất: 250mm	2	Trung Quốc	Mới 100%	
02	Máy bào gỗ CNC	- Công suất motor: 7.5 HP - Đường ray răng: Độ chính xác cao 1.5M mài răng - Trục chính: 9kw (24000 vòng / phút) - Hút chân không 7.5 kw Tuần hoàn nước - Kích thước ngoại hình máy: 3500*2250*2300	1	Nhật Bản	Mới 100%	
03	Máy cưa lọng	- Công suất motor: 11 HP - Chiều cao cắt 80mm, 45mm - Tỏi đa Lưỡi rộng 8 mm - Tốc độ lưỡi 900m / phút - Lưỡi dài 1400mm	2	Trung Quốc	Mới 100%	

BẢO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

04	Máy cưa nghiêng trục	- Motor: 3HP (5HP) - Đường kính lưỡi cưa: 305mm - Đường kính trục: 30mm - Tốc độ trục: 4000 vòng/phút	1	Trung Quốc	Mới 100%	
05	Máy cưa bàn trượt	- Đường kính trục chính: 30mm - Tổng công suất: 3Kw - Tốc độ trục chính: 5500 / 6500 vòng/phút - Kích thước máy: 1030x1100x870mm - Trọng lượng máy: 320Kg	1	Nhật Bản	Mới 100%	
06	Máy khoan tự động	- Công suất motor: 4 HP - Tốc độ trục chính: 3400 rpm (60 Hz) - Kích cỡ mũi khoan: (M8 hoặc M10) x32 mm x 5 lỗ + Áp suất: 6 kg/cm² + Đóng gói kích thước: 3200x1040x1320 mm	2	Trung Quốc	Mới 100%	

07	Máy chà nhám thùng	Công suất motor: 15 HP - Motor chính: 20HP, 15HP - Motor cuốn phôi: 2HP - Motor nâng bán: 1/2HP - Tốc độ cuốn phôi: 6 – 15 m/phút - Kích thước băng nhám: 635x1905mm (25"x75") - Áp suất làm việc: 5Kg/cm	1	Trung Quốc	100%	
08	Máy chà nhám cầm tay	Công suất đầu vào: 280W, máy có 6 tốc độ, có điều tốc > giúp công việc hoàn thành tốt hơn • Điện áp: 230V • Tần số: 50Hz • Tần số quỹ đạo: 6000-13000opm • Kích thước pad: Ø125mm	4	Trung Quốc	Mới 100%	
09	Máy tiện	- Đường kính làm việc tối đa: Ø380mm - Chiều dài làm việc tối đa: 1450mm - Tốc độ trục: 750 - 2800 vòng/phút - Tổng công suất: 2.2Kw - Motor 4 cực, tốc độ motor: 1420 vòng/phút	3	Nhật Bản	Mới 100%	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

10	Máy bắn ốc vít	- Ốc máy: M4-M8 - Ốc tiêu chuẩn: M5-M16 - Ốc dài hồi cao: M5-M12 - Ren thô (ren dài): 22-125mm (7/8" - 4-7/8") - Lực đập/phút ở mức 1: 0-1300 vòng/phút - Mức 2: 0-2800 vòng/phút - Mức 3: 0-3200 vòng/phút - Tốc độ không tải mức 1: 0-1400 vòng/phút - Mức 2: 0-2300 vòng/phút - Mức 3: 0-2500 vòng/phút - Lực vận tối đa: 160Nm - Kích thước: 147x79x244mm	8	Trung Quốc	Mới 100%	
11	Máy đóng đai thùng carton	- Tốc độ hàn dây đai: 1,5÷3 giây/lần. - Nhiệt độ hàn dây: max= 300⁰C. - Bề rộng dây đai: 6÷15mm. - Độ dày của dây đai: 0,6÷1mm. - Lực buộc tối đa: 25÷50kg. - Bề rộng nhỏ nhất của vật thể/thùng carton cần quấn là 60mm. - Điện nguồn: 220V, 50/60Hz - Kích thước máy: Dài 900mm- Rộng 570mm- Cao 760mm.	1	Đài Loan	Mới 100%	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

II		Gia công cơ khí			
01	Máy tiện kim loại	- Công suất motor: 6 KW - Chiều dài làm việc: 100-1500mm - Đường kính làm việc: 20-120mm - Motor: 7.5HP x1 ; 3HP x1 - Kích thước máy: 345*140*195c	1	Đài Loan	Mới 100%
02	Máy phay	- Công suất motor: 12 KW - Đường kính lỗ khoan tối đa: 16mm - Độ ròn phay: 40mm - Đường kính đục tối đa: 10mm - Độ côn trục chính: MT2 - Số lần chuyển động trục chính: 12 speeds - Kích thước bề mặt bàn làm việc: 420 x 152 mm - Tổng chiều cao: 900mm	1	Trung Quốc	Mới 100%
03	Máy khoan	- Công suất motor: 10 HP - Kích thước bàn : 350x1860 mm - Hành trình trục ngang : 100mm - Hành trình trục đứng : 150 mm - Tốc độ trục: 3500 vòng/phút (60Hz)	1	Đài Loan	Mới 100%

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

04	Máy mài	- Công suất motor: 24 KW - Kích thước bàn máy: 2000 x 800 mm - Hành trình dọc: 2250 mm - Hành trình ngang: 885 mm - Khoảng cách tâm: 880 mm - Khả năng chịu tải của bàn từ: 2300 Kg - Tốc độ bàn máy dọc: 10-18 m/ phút - Mô tơ trục chính: 11.2*6 KW*P - Mô tơ trục đứng: 0.375*4 KW*P - Mô tơ bơm dầu thủy lực: 11*6 KW*P	2	Việt Nam	Mới 100%	
05	Máy hàn	Công suất motor: 50 KW Chức năng: Hàn que Điện áp ra không tải: 85V Công suất: 16 KVA Phạm vi điều chỉnh dòng hàn: 30A - 380A Đường kính que hàn: 1.6mm - 5.0mm Nguồn điện áp: 380V/50Hz	3	Trung Quốc	Mới 100%	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

06	Máy cắt	Công suất motor: 7 KW Đường kính lưỡi cắt: 355mm Tốc độ không tải: 3800 vòng/phút Khả năng cắt tối đa: 90° Ống tròn 127mm Ống chữ nhật 115x130mm 45° Ống tròn 127mm Ống chữ nhật 115x103mm	2	Trung Quốc	Mới 100%	
07	Máy đánh bóng	Công suất motor: 6 KW Mài mòn Kích thước thất lưng: 2100*50mm Phôi Thông số kỹ thuật: mọi thông số kỹ thuật Tốc độ trục chính: 2000r/phút Chế độ hoạt động: Hướng dẫn sử dụng hoạt động Nguồn cung cấp điện áp: 380V / 50HZ Tổng Công suất: 3KW	5	Trung Quốc	Mới 100%	
Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ môi trường						

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1	Hệ thống Cyclone thu bụi	Chụp hút: 50mm x 50mm Cyclone: hình trụ, vật liệu thép không gỉ. Kích thước: 0,4 m*1,82 m Công suất quạt: 1,5kw. Lưu lượng: 5.000 m³/h Cột áp: 1.300 -1.000 Pa Ống dẫn Ø90, Ø 114, Ø 160	1	Trung Quốc	Mới 100%	
2	Hệ thống lọc bụi túi vải di động	Túi vải: Ø500mm Đầu hút: Ø150mm (2 cái) Công suất quạt: 3HP/2,2KW. Lưu lượng: 3.600 m³/h Cột áp: 2.500 Pa Ống dẫn Ø 150	1	Trung Quốc	Mới 100%	

(Nguồn: Hồ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện của dự án

Năng lượng tiêu thụ chính phục vụ cho các hoạt động của dự án được cung cấp từ mạng lưới điện lực thị xã Tân Uyên nên rất thuận tiện cho việc cung cấp phục vụ cho nhu cầu hoạt động của dự án. Lượng điện tiêu thụ khoảng 9.000 KW/tháng.

Chủ dự án đầu tư trạm điện 320 kVA, từ hệ thống lưới điện thị xã Tân Uyên trên đường Vĩnh Tân 34.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự ánNguồn cung cấp

Khu vực dự án đã có hệ thống cấp nước nên chủ dự án sẽ sử dụng nước từ nguồn nước cấp thủy cục của thị xã Tân Uyên. Nước chủ yếu cấp cho các hoạt động sinh hoạt của công nhân, tưới cây, tưới đường, PCCC,...

Nhu cầu sử dụng nước**Bảng 1. 13. Nhu cầu sử dụng nước**

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước sinh hoạt cho 50 công nhân viên	3	Định mức tiêu thụ 60 lít/người.ngày = 0,06 m ³ /người.ngày (TCXDVN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, Bộ Xây dựng, 3/2006)
2	Nước tưới cây (diện tích 2.360 m ²)	3,54	Định mức sử dụng 3 lít/m ² (TCXDVN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, Bộ Xây dựng, 3/2006); tưới 2 ngày/lần
Tổng		6,54 m³/ngày	
3	Nước cho bể PCCC (*)	48 m ³ /lần	Dự án trang bị bể PCCC có thể tích 48 m ³ .

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Ngoài ra, lượng nước cấp cho PCCC được tính một đám cháy trong vòng 1 giờ liên tục với định mức sử dụng là 15l/s theo QCVN 06:2021/BXD, thời gian trữ nước trong 3h. Vậy lượng nước sử dụng PCCC là $15 \times 3 \times 3600 = 162 \text{ m}^3/\text{đám cháy}$.

(*) Nước dùng cho bể PCCC không thường xuyên, chỉ cấp lần đầu hoặc khi có sự cố xảy ra. Do vậy báo cáo không tính nước cấp cho bể PCCC vào nhu cầu sử dụng nước hàng ngày.

Dự án không tổ chức nấu ăn cho công nhân. Do vậy sẽ không cấp nước cho hoạt động nấu ăn.

4.5. Nhiên liệu khác

Bảng 1. 14. Nhu cầu nhiên liệu của dự án

STT	Tên nhiên liệu	Khối lượng (lít/năm)	Nguồn gốc	Mục đích
1	Dầu nhớt	160	Việt Nam	Bôi trơn máy móc

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Cơ sở sử dụng nhớt bôi trơn để bôi trơn máy móc, động cơ. Trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị sẽ xảy ra ma sát giữa các bề mặt của chi tiết làm cho máy móc nóng lên, cản trở chuyển động và gây mài mòn dẫn đến hư hỏng máy móc. Vì vậy, dầu nhớt bôi trơn được sử dụng giúp máy móc vận hành êm ái, hạn chế rung lắc, tiếng ồn và chống han gỉ. Nhu cầu tiêu thụ dầu nhớt bôi trơn khoảng 160 lít/năm.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

5.1. Tiến độ thực hiện dự án

Tiến độ thực hiện dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.15. Tiến độ thực hiện dự án

STT	Công việc	Tiến độ thực hiện						
		Năm 2022			Năm 2023			
		T3 - T6	T7 - T9	T10 -T12	T1	T2	T3	T4
01	Hồ sơ pháp lý	x						
02	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường		x					
03	Triển khai xây dựng - Xây dựng xưởng, văn phòng, các công trình phụ. - Xây dựng các công trình xử lý môi trường - Lắp đặt máy móc thiết bị.			x				
04	Dự án đi vào vận hành thử nghiệm				x	x	x	
05	Dự án đi vào vận hành chính thức							x

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

5.2. Vốn đầu tư dự án

Tổng vốn đầu tư của dự án là: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng). Bao gồm các nguồn vốn:

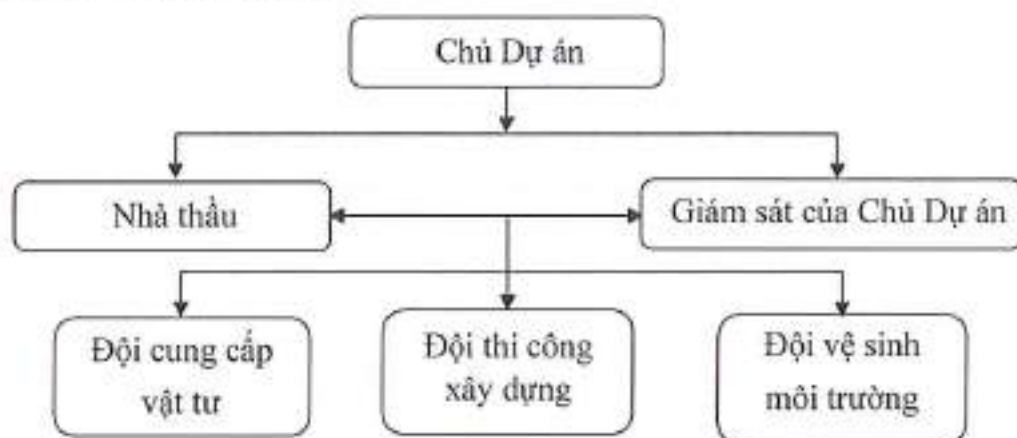
- + Vốn sở hữu quyền sử dụng đất: 1.400.000.000 đồng
- + Vốn xây dựng cơ bản: 1.600.000.000 đồng
- + Vốn trang bị máy móc thiết bị: 800.000.000 đồng
- + Vốn khác bao gồm nguyên nhiên vật liệu, vốn lưu động,...: 200.000.000 đồng

Nguồn vốn đầu tư được lấy từ nguồn vốn của chủ dự án và vốn vay.

5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

5.3.1. Giai đoạn xây dựng

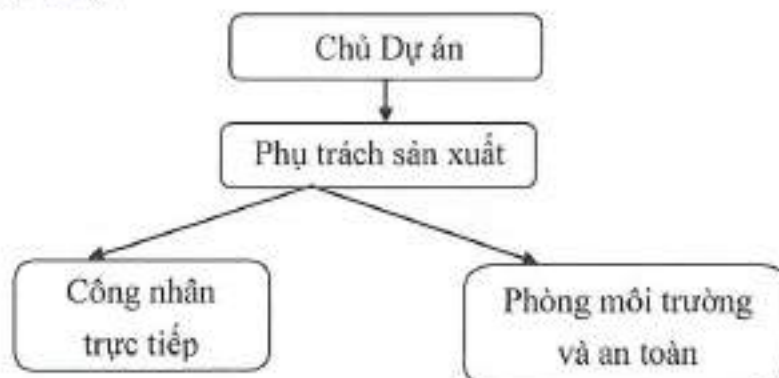
Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án được quản lý bởi Chủ Dự án, các phòng ban. Công nhân lao động do các nhà thầu cung cấp. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng như sau:



Hình 1.15. Sơ đồ quản lý và thực hiện trong giai đoạn xây dựng

Số lượng công nhân thực hiện cho các giai đoạn xây dựng (san ủi, đào móng và gia cố, xây dựng cơ bản, hoàn thiện công trình) khoảng 30 người. Thực tế các công đoạn trên thực hiện đang xen nhau, thời gian dự kiến hoàn thành là 03 tháng.

5.3.2. Giai đoạn hoạt động



Hình 1.16. Sơ đồ quản lý và thực hiện của dự án

Số lượng công nhân viên khi Dự án đi vào hoạt động ổn định: 50 người.

Thời gian làm việc: 1 ca/ngày tương đương 8h làm việc. Số ngày sản xuất trong năm: 300 ngày (trừ các ngày Lễ, Tết theo quy định).

Cơ sở không tổ chức nấu ăn, buổi trưa công nhân ra ngoài ăn.

Bộ phận phụ trách môi trường của cơ sở dự kiến sẽ có 1 nhân viên.

Yêu cầu: Trình độ Đại học chính quy, chuyên ngành liên quan đến môi trường, hóa chất, hoặc luật; hiểu về hóa chất, chất thải và các kiến thức chung về môi trường; có kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng.

Nhiệm vụ: Quản lý môi trường sản xuất và sản phẩm; Quản lý sản xuất sạch hơn cho nhà máy; Giám sát các công trình xử lý môi trường; Giám sát an toàn lao động; được ủy quyền tiếp đoàn kiểm tra môi trường

5.4. Nhu cầu lao động

Khi dự án đi vào hoạt động, đối với hoạt động gia công cơ khí công suất 4.888 sản phẩm/năm ~ 16 sản phẩm/ngày (1 năm làm việc 300 ngày), trung bình cần khoảng 12 công nhân phục vụ gia công cơ khí.

Đối với gia công sản xuất đồ gỗ gia dụng có công suất 11.600 sản phẩm/năm ~ 39 sản phẩm/ngày (1 năm làm việc 300 ngày), trung bình cần khoảng 33 công nhân phục vụ gia công sản xuất đồ gỗ gia dụng.

Số lượng nhân viên dự kiến tại dự án khoảng 5 nhân viên (trong đó nhân viên quản lý là 4 người, bảo vệ 1 người).

Như vậy, tổng nhu cầu lao động của dự án khoảng 50 người.

5.5. Hạng mục công trình của dự án

Dự án được thực hiện tại thửa đất số 225 – tờ bản đồ số 24 – phường Vĩnh Tân – thị xã Tân Uyên – tỉnh Bình Dương với tổng diện tích đầu tư 11.551 m². Trong đó, diện tích các hạng mục xây dựng được trình bày cụ thể trong bản sau:

Bảng 1.16. Các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	7.100	60,73
1	Nhà xưởng 1 (gia công cơ khí)	3.500	29,94
2	Nhà xưởng 2 (gia công đồ gỗ gia dụng)	3.500	29,94
3	Nhà văn phòng (có nhà vệ sinh)	100	0,86
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	42	0,36
4	Nhà bảo vệ	12	0,10
5	Nhà xe + bể PCCC (xây âm)	30	0,26
III	Công trình bảo vệ môi trường	185	1,58
6	Nhà vệ sinh	15	0,13
7	Kho chứa chất thải thông thường	40	0,34
8	Kho chứa chất thải nguy hại	30	0,26
9	Hệ thống xử lý nước thải	50	0,43

10	Hệ thống xử lý bụi gỗ	50	0,43
11	Bể tự hoại (xây âm) (2 bể)	10	-
IV	Cây xanh	2.360	20,19
V	Sân đường nội bộ	2.003,2	17,14
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		11.690,2	100

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

* Bể PCCC được xây âm dưới đất và phía trên sẽ là khu vực để xe.

Dự án dành 2.360 m² diện tích đất, chiếm khoảng 20,19 % tổng diện tích của toàn dự án để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại dự án tuân thủ đúng theo quy định của QCVN 01:2008/BXD về tỷ lệ diện tích cây xanh trong dự án ($\geq 20\%$).

(Bản vẽ bố trí các hạng mục của Cơ sở thể hiện tại phụ lục của bản báo cáo)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí xin thẩm định của ông Trần Văn Cư thuộc quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phù hợp với Quy hoạch Nông thôn mới đến năm 2030 của phường Vĩnh Tân. Theo dự thảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Tân Uyên và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Tân Uyên, vị trí dự án thuộc quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC), phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Vị trí dự án với các đối tượng xung quanh như sau:

Công ty TNHH Appetro Việt Nam: cách 150m

Công ty TNHH Gỗ Đình Thành: cách 350m

Nhà máy gạch Tuynel Bình Mỹ: cách 240m

❖ Khu dân cư

Hiện tại xung quanh dự án chưa có khu dân cư tập trung, dân cư còn thưa thớt, cách nhà dân gần nhất khoảng 300m về phía Tây.

❖ Các đối tượng tự nhiên

Khu vực dự án cách xa sông suối lớn. Từ vị trí dự án cách suối Vĩnh Lai – Bà Phó khoảng 1,3km về phía Đông.

❖ Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật xung quanh

Dự án nằm giáp đường đất, từ đường đất đến đường Vĩnh Tân 34 khoảng 150m, cách đường ĐT747 khoảng 1,3km.

Tuyến đường ĐT747 hiện hữu có 6 làn xe, lộ giới 60m, là trục đường chính nối liền địa phương với các vùng lân cận.

❖ Các đối tượng kinh tế xã hội

Khu vực dự án cách xa trường học, chợ, trung tâm thương mại, ...

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Hiện tại nước mưa tại khu vực được chảy theo địa hình tự nhiên sau đó chảy về suối Vĩnh Lai – Bà Phó. Khi dự án đi hoạt động, nước mưa trong khuôn viên dự án được thu gom chủ dự án cam kết lắp đặt đường cống thoát nước bằng ống PVC D300 từ vị trí dự án dọc theo tuyến đường đất, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Vĩnh Tân 34, chảy về hệ thống thoát nước trên đường ĐT747, sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai – Bà Phó cách dự án khoảng 1,3km, chảy ra suối Cái và đổ ra sông Đồng Nai.

Hồ ga thoát nước mưa cuối cùng của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hố (có lưới bảo vệ an toàn). Vị trí hố ga đặt tại tường rào phía Bắc của dự án (nằm trong khuôn

viên dự án, tại vị trí hố ga tiếp nhận nước mưa của dự án hàng rào được xây hờ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước mưa của Hộ kinh doanh Trần Văn Cư".

- Hiện trạng thu gom nước thải: Khu vực dự án hiện chưa có hệ thống thu gom nước thải. Nước thải của dự án chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân được thu gom xử lý đạt quy chuẩn xả nước thải, chủ dự án cam kết lắp đặt cống thoát nước bằng ống nhựa PVC D300 chạy dọc theo tuyến đường đất, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Vĩnh Tân 34, chảy về hệ thống thoát nước trên đường ĐT747, sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai – Bà Phô cách dự án khoảng 1,3km, chảy ra suối Cái và đổ ra sông Đồng Nai.

Nước thải sau khi được thu gom xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ theo đường ống uPVC D200mm, độ dốc $i = 0,5\%$ dẫn ra hố ga thoát nước thải. Hố ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hờ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hố ga đặt tại tường rào phía Bắc của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hố ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hờ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Hộ kinh doanh Trần Văn Cư".

- Đối với môi trường không khí: hiện trạng môi trường không khí khu vực thực hiện dự án theo kết quả đo đạc môi trường nền tương đối tốt. Khi dự án đi vào hoạt động, khí thải sẽ được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Trong quá trình hoạt động dự án có phát sinh chất thải rắn công nghiệp, rác sinh hoạt, vụn gỗ, bao bì carton,... Hiện tại trên địa bàn thị xã Tân Uyên đã có đơn vị thu gom rác sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại. Cơ sở sẽ phân loại, lưu trữ và ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

1.1. Hệ sinh thái trên cạn

Hệ sinh thái trên cạn xung quanh khu vực dự án có những đặc trưng sau: chủ yếu là nhà xưởng và đất trống và một ít cây cỏ dại. Khu vực không có loại cây quý hiếm. Động vật chủ yếu là các loài động vật, côn trùng nhỏ, giun, dế,... không có loại động vật quý hiếm cần bảo tồn.

1.2. Hệ sinh thái dưới nước

Thủy sinh vật khảo sát thực tế ở khu vực suối Vĩnh Lai - Bà Phó nằm bao quanh phía Đông dự án có quần xã sinh vật đặc trưng cho sự đa dạng sinh học ở các thủy vực sông suối nước ngọt nội địa bao gồm: sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân hủy. Thành phần loài và tỷ lệ phân bố nhóm loài thể hiện đặc trưng cơ bản của môi trường nước chảy vùng nội địa sông rạch khu vực khảo sát.

+ Sinh vật sản xuất khu vực khảo sát gồm: rong rêu và các loài thực vật bậc cao sống ven bờ cây cỏ.

+ Sinh vật tiêu thụ: Bao gồm các động vật phù du, các loại cá ăn động vật phù du và các loại cá khác...

+ Sinh vật phân hủy: Bao gồm các loại vi khuẩn và nấm sống dưới đáy bùn.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Nguồn nước tiếp nhận nước thải của dự án là suối Vĩnh Lai-Bà Phó nằm cách dự án khoảng 1,3km về phía Đông, sau đó chảy ra suối Cái và đổ ra sông Đồng Nai.

2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Hệ thống sông suối khu vực tiếp nhận nước thải:

Suối Vĩnh Lai - Bà Phó: Bắt nguồn từ khu công nghiệp Bình Mỹ - Tân Lập chảy xuống gặp đường ĐT747 sau đó đổ ra suối Cái, tổng chiều dài là 11.781 m.

Suối Cái xuất phát từ vùng cao giáp đường ĐT742 đến sông Đồng Nai với tổng chiều dài 30.445m.

Sông Đồng Nai là trục sông chính của khu vực, sông bắt nguồn từ vùng đồi núi của các tỉnh Đông Nam Bộ, chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, TP. HCM rồi đổ ra biển.

Chế độ thủy văn của dòng nước khu vực dự án:

Đây là vùng đất cao và có địa hình tương đối bằng phẳng. Thủy triều biển Đông thâm nhập theo sông Đồng Nai vào các cửa rạch, tại vùng cửa suối có biên độ giao động từ 2,5 ÷ 3, m, lên xuống mỗi ngày 2 lần với 2 đỉnh triều xấp xỉ nhau và 2 chân chênh nhau khá lớn. Thường thì thời gian giữa 2 chân và 2 đỉnh vào khoảng 12h đến 12h30'. Trong một tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém. Trong một năm đỉnh triều cao thường xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, đỉnh triều thấp thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 8.

Thủy triều nhờ có biên độ cao tạo năng lượng lớn, lòng sông Đồng Nai sâu, độ dốc đáy sông bé nên triều truyền rất mạnh từ biển vào sông. Lúc triều lên, độ dốc mực nước theo hướng từ biển vào sông và mực nước cao nhất tại các vị tương ứng với đỉnh triều. Ngược lại khi triều rút, mực nước trên sông lại giảm theo chiều từ biển và mực nước thấp nhất tại các vị trí tương ứng với chân triều. Biên độ mực nước và ảnh hưởng của thủy triều phụ thuộc vào độ lớn của các con triều, vị trí và lưu lượng của các dòng sông, về mùa kiệt lưu lượng của các dòng sông nhỏ nên thủy triều truyền vào rất sâu. Trên sông Đồng Nai ảnh hưởng của triều vào mùa khô lên đến gần Trị An, về mùa mưa lưu lượng của sông lớn và ảnh hưởng của triều cũng giảm dần.

Khi triều truyền từ sông vào các kênh rạch, do khẩu độ của các kênh rạch có kích thước nhỏ nên triều tắt rất nhanh. Tùy khoảng cách của các kênh rạch so với biển hay sông lớn mà sóng triều tắt nhanh hay chậm hơn. Một điểm đáng chú ý là triều trên các sông rạch của dự án chỉ phụ thuộc vào một nguồn triều, tạo thành hai hướng nước chảy xuôi và chảy ngược. Khi mưa lớn gặp triều cường là lúc thường gây ra hiện tượng ngập úng.

Đặc điểm dòng chảy

Dòng chảy biến đổi không đều trong năm và phụ thuộc vào mưa. Các tháng mùa khô mưa ít nên lưu lượng giảm, đặc biệt là các tháng cuối mùa khô (tháng 4) lưu lượng đạt đến trị số nhỏ nhất, ngược lại các tháng mùa mưa lưu lượng được tăng cao và đạt cực đại vào các tháng gần cuối mùa mưa (tháng 9 hoặc tháng 10).

2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại khu vực dự án, chủ đầu tư kết hợp với Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC (là đơn vị có chức năng phân tích đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường) lấy mẫu nước mặt tại suối nhánh của suối Vĩnh Lai – Bà Phó – nơi tiếp nhận nước thải của dự án. Theo kết quả phân tích được trình bày tại bảng 3.5 cho thấy chất lượng nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải của dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, các thông số ô nhiễm như COD, BOD₅, DO, TSS, Nitrat, Amoni, Coliform, ... đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Tuy nhiên, để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt tại khu vực, dự án cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra khi dự án đi vào hoạt động. Nước thải phải được xử lý đạt cột A, QCVN 40:201/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Việc đánh giá chất lượng môi trường rất quan trọng trong việc đánh giá khả năng tiếp nhận chất thải khi Dự án đi vào hoạt động. Cụ thể về vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

Bảng 3.1. Vị trí lấy mẫu môi trường

STT	Ký hiệu Mẫu	Mô tả vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu
Mẫu không khí xung quanh				
1	KK-01	Khu vực đầu Dự án (Tọa độ: X= 1229837.09; Y = 689567.24)	- Ngày 30/03/2022 - Ngày 31/03/2022 - Ngày 01/04/2022	Trời nắng, gió nhẹ
2	KK-02	Khu vực cuối Dự án (Tọa độ: X = 1229750.54; Y = 689569.27)		
Mẫu chất lượng đất				
3	MĐ	Mẫu đất tại khu vực Dự án - Lấy ở độ sâu 0,2 - 0,4 m (Tọa độ: X = 1229800.48; Y = 689569.25)	- Ngày 30/03/2022 - Ngày 31/03/2022 - Ngày 01/04/2022	Trời nắng, gió nhẹ
Mẫu chất lượng nước				
4	NM	Nước mặt tại suối Vĩnh Lai - Bà Phó nằm phía Đông dự án (Tọa độ: X = 1229755.58; Y = 690913.33)	- Ngày 30/03/2022 - Ngày 31/03/2022 - Ngày 01/04/2022	Trời nắng, gió nhẹ

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường – REC)



Hình 3.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại dự án

3.1. Hiện trạng môi trường không khí và vi khí hậu

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh đoàn khảo sát đã tiến hành lấy mẫu tại khu vực xây dựng dự án.

Thời gian lấy mẫu: ngày 30/03, 31/03, 01/04/2022

Vị trí đo đạc và lấy mẫu xem trong bảng dưới đây:

Bảng 3.2. Điều kiện vi khí hậu của khu vực dự án

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí	Điều kiện vi khí hậu khu vực lấy mẫu	
			Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
Ngày 30/03/2022				
1	KK01	Đầu dự án	51-54	32,6
2	KK02	Cuối dự án	55-58	32,9
Ngày 31/03/2022				
1	KK01	Đầu dự án	50-53	31,5
2	KK02	Cuối dự án	54-57	31,7
Ngày 01/04/2022				
1	KK01	Đầu dự án	56-58	32,2
2	KK02	Cuối dự án	60-63	32,3
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư QCVN 26:2010/BTNMT			70	-

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)

Bảng 3.3. Chất lượng không khí khu vực dự án

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí	Chỉ tiêu					
			Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)
Ngày 30/03/2022								
1	KK01	Đầu dự án	0,17	0,057	0,073	5,37	0,036	0,019
2	KK02	Cuối dự án	0,22	0,065	0,092	6,09	0,042	0,026
Ngày 31/03/2022								
1	KK01	Đầu dự án	0,14	0,047	0,069	5,25	KPH (MDL=0,005)	KPH (MDL=0,005)
2	KK02	Cuối dự án	0,20	0,059	0,088	5,49	0,037	0,021
Ngày 01/04/2022								
1	KK01	Đầu dự án	0,18	0,058	0,089	5,76	0,031	0,020
2	KK02	Cuối dự án	0,25	0,071	0,102	6,83	0,050	0,034

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30	0,2	0,042
-------------------------------	------------	-------------	------------	-----------	------------	--------------

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)

Nhận xét:

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường không khí cho thấy khu vực dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm tiếng ồn và môi trường không khí. Tất cả các thông số đo đạc và phân tích đều đạt quy chuẩn QCVN.

3.2. Hiện trạng môi trường đất

Để đánh giá chất lượng môi trường đất khu vực dự án đoàn khảo sát đã tiến hành lấy mẫu tại khu vực xây dựng dự án.

- Thời gian lấy mẫu: ngày 30/03, 31/03, 01/04/2022
- Kết quả phân tích được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.4. Kết quả phân tích mẫu đất của khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/BTNMT Đất công nghiệp
30/03/2022				
1	As	mg/kg	1,13	25
2	Cd	mg/kg	0,67	10
3	Cu	mg/kg	21,5	300
4	Pb	mg/kg	19,4	300
5	Zn	mg/kg	4,29	300
6	Cr	mg/kg	KPH (MDL=5)	250
Ngày 31/03/2022				
1	As	mg/kg	1,11	25
2	Cd	mg/kg	0,65	10
3	Cu	mg/kg	21,2	300
4	Pb	mg/kg	19,0	300
5	Zn	mg/kg	4,34	300
6	Cr	mg/kg	KPH (MDL=5)	250
Ngày 01/04/2022				
1	As	mg/kg	1,19	25

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

2	Cd	mg/kg	0,71	10
3	Cu	mg/kg	21,9	300
4	Pb	mg/kg	17,9	300
5	Zn	mg/kg	4,30	300
6	Cr	mg/kg	KPH (MDL=5)	250

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)

Nhận xét:

Kết quả đo đặc chất lượng môi trường đất cho thấy khu vực dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Tất cả các thông số đo đặc và phân tích đều đạt quy chuẩn QCVN.

3.3. Hiện trạng môi trường nước

Để đánh giá chất lượng môi trường nước khu vực dự án đoàn khảo sát đã tiến hành lấy mẫu tại khu vực xây dựng dự án.

- Thời gian lấy mẫu: ngày 30/03, 31/03, 01/04/2022

- Kết quả phân tích được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5. Kết quả phân tích mẫu nước của khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột A2
			30/03/2022	31/03/2022	01/04/2022	
1	pH	--	6,9	6,8	6,5	6 – 8,5
2	BOD ₅	mg/L	4	5	4	6
3	DO	mg/L	5,4	5,7	5,5	≥ 5
4	COD	mg/L	10	11	11	15
5	TSS	mg/L	22,8	20,5	25,3	30
6	N ₋ NH ₄ ⁺	mg/L	0,13	0,10	< 0,09	0,3
7	N ₋ NO ₃ ⁻	mg/L	2,07	1,75	1,92	5
8	P ₋ PO ₄ ³⁻	mg/L	< 0,09	< 0,09	0,11	0,2
9	Fe	mg/L	0,37	0,41	0,33	1
10	Pb	mg/L	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,02
11	Dầu mỡ tổng	mg/L	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	0,5
12	Coliforms	MPN/ 100mL	3,5*10 ²	2,25*10 ²	1,75*10 ²	5.000

(Nguồn: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường - REC)

*** Ghi chú:**

- Thời tiết: trời nắng, gió nhẹ.
- KPH: Không phát hiện;

*** Nhận xét:** : Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nước mặt của suối nhánh của suối Vĩnh Lai – Bà Phó chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Như vậy, với quá trình hoạt động dự án suối Vĩnh Lai – Bà Phó vẫn có khả năng tiếp nhận nước thải từ dự án. Để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, trước khi xả ra môi trường nhà máy sẽ xây dựng hệ thống XLNT trước khi thoát ra suối.

**CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại công trường: Ước tính vào thời điểm tối đa khoảng 30 công nhân, lượng nước thải phát sinh khoảng 1,8 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt chứa các chất cặn bã, chất lơ lửng, các hợp chất hữu cơ sinh học dễ phân hủy, vi khuẩn,...

Để đảm bảo nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong quá trình thi công xây dựng không gây tác động xấu đến chất lượng môi trường, chủ dự án sẽ thực hiện một số các biện pháp sau:

Bố trí 2 nhà vệ sinh di động với kích thước mỗi nhà vệ sinh 2980 x 3100 x 1900 mm trong khu vực thi công để xử lý lượng nước thải và phân thải ra từ quá trình sinh hoạt của công nhân tại công trường, sử dụng hầm tự hoại bằng composite, thể tích chứa 1m³/bể. Sau một thời gian sử dụng thì lượng bùn cặn và nước thải được hợp đồng hút bằng thiết bị chuyên dụng và đưa đi xử lý. Chủ dự án sẽ kết hợp với đơn vị thi công tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom tiến hành thu gom định kỳ cho tới khi hoàn thành giai đoạn xây dựng.

Quy định nội quy cho công nhân tại công trường không được phóng uế bừa bãi tại công trường xây dựng Dự án

1.1.2. Đối với nước thải từ quá trình xây dựng

Trong thời gian thi công xây dựng dự án, nước thải từ quá trình rửa các bánh xe ra vào Dự án, rửa các bồn trộn bê tông sẽ được Chủ đầu tư tập trung vào hố chứa tạm thời ngay cổng ra vào dự án nhằm lắng đất cát, cặn bẩn. Vì tính chất của nước thải này ít ô nhiễm nên Chủ đầu tư sẽ dùng nước này phun tưới ẩm tại công trình nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi.

1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

1.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Ước tính khoảng 19,5 kg/ngày, chủ yếu là thức ăn thừa, rác vô cơ vỏ chai, hộp đựng thức ăn,...

Các biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

- Trang bị các thùng chứa rác có nắp đậy với dung tích 120 lít để thu gom, lưu trữ chất thải sinh hoạt của công nhân. Bố trí khu vực lưu chứa chất thải tạm thời có diện tích 15 m² gần khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng của Dự án.

- Nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi trên công trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo đúng quy định.

1.2.2. Chất thải rắn xây dựng

Chất thải xây dựng: Ước tính khoảng 65 kg/tháng, bao gồm sắt thép vụn, xi măng, xà bần, nhựa vụn,....

Đối với các loại có thể tái sinh, tái sử dụng như vụn sắt thép, bao bì xi măng,... sẽ được tập trung trong khu vực lưu chứa chất thải tạm thời của công trường có diện tích 15 m² và sẽ được thu gom, tái sử dụng hoặc bán phế liệu.

Các thành phần còn lại được tập trung lại được hợp đồng thu gom, vận chuyển đến bãi rác để xử lý theo đúng quy định. Trong quá trình thi công, tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh hàng ngày, hàng tháng để có các biện pháp thu gom, vận chuyển sớm tránh hiện tượng ứ đọng và chiếm chỗ trên công trường.

1.2.3. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của Dự án phát sinh khoảng 30 kg/tháng như gồm có dầu nhớt đã qua sử dụng, giẻ lau dính dầu, bóng đèn, hộp mực in, thùng chứa dầu nhớt, chai keo 502 thải, ... được phân loại và thu gom vào các thùng có nắp đậy dung tích 50 lít, đối với nhớt thải thu gom vào thùng phuy 100 lít có nắp đậy và chứa vào khu vực lưu chứa chất thải tạm thời của công trường có diện tích 10 m².

Khu vực lưu chứa độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, có dán các bảng phân khu vực, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải.

Dự án thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Chủ đầu tư sẽ phối hợp cùng đơn vị thi công thực hiện một số các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Xây dựng tường rào chắn kín xung quanh khu vực thi công, để hạn chế bụi phát sinh từ quá trình thi công theo gió phân tán ra khu vực xung quanh.

- Bố trí riêng khu vực tập kết nguyên vật liệu cho Dự án và che phủ bạt kín nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong bốc dỡ, lưu chứa nguyên vật liệu xây dựng.

- Tổ chức tưới nước thường xuyên khu vực công ra vào Dự án; phun xịt nước tại khu vực sân bãi tập kết nguyên vật liệu, khu vực thi công nhằm giảm thiểu lượng bụi phát sinh tại khu vực này;

- Các xe vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng như cát, sỏi, xi măng,... được phủ kín trong quá trình vận chuyển. Yêu cầu các phương tiện giảm tốc độ khi di chuyển trong khu vực thi công, tắt máy trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu.

- Không được đốt thành phần chất thải phát sinh từ hoạt động thi công của Dự án.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân để hạn chế ảnh hưởng của bụi và khí thải.

1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công, các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

- Các máy móc, thiết bị thi công có xuất xứ kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Thực hiện kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu mỡ bôi trơn trong quá trình sử dụng các máy, móc thiết bị tại công trường.

- Bố trí các máy móc thiết bị làm việc ở những khoảng cách hợp lý, tránh tập trung tiếng ồn trong khu vực.

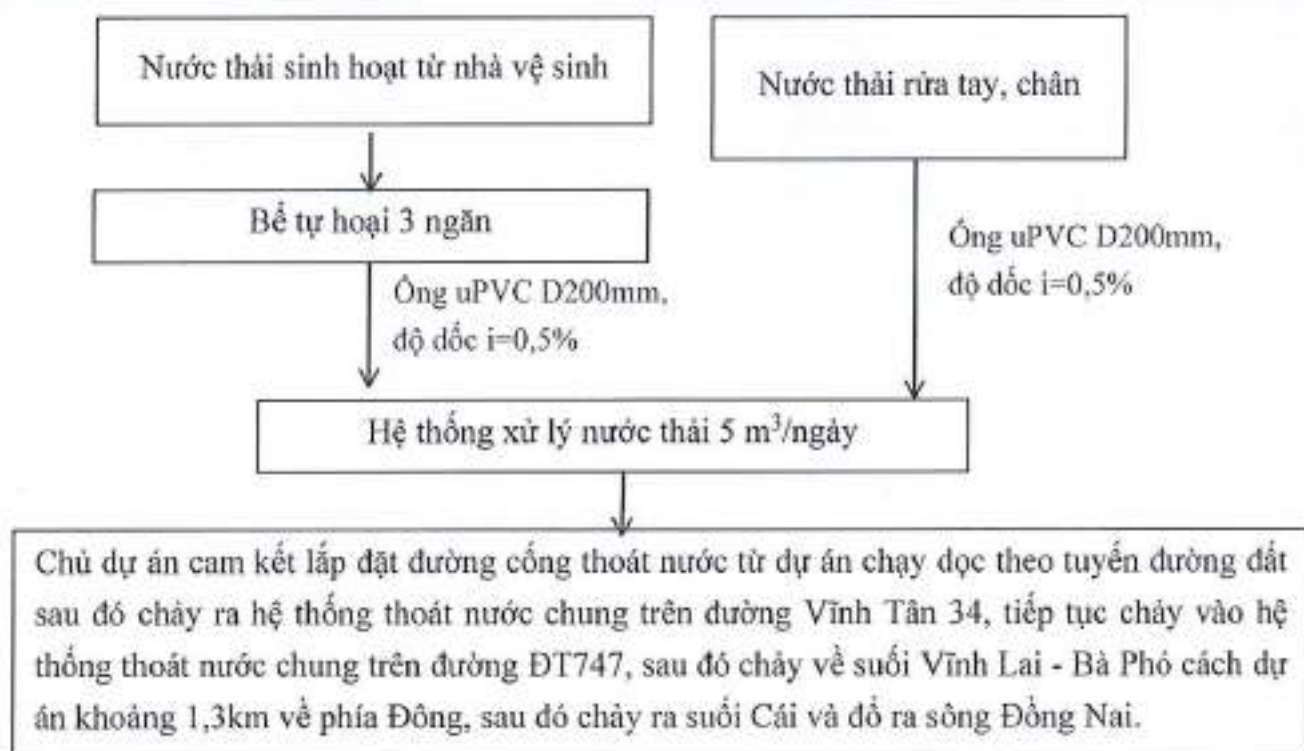
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong công trường. Đồng thời, giám sát chặt chẽ và nhắc nhở việc thực hiện các nội quy về an toàn lao động của tất cả công nhân.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

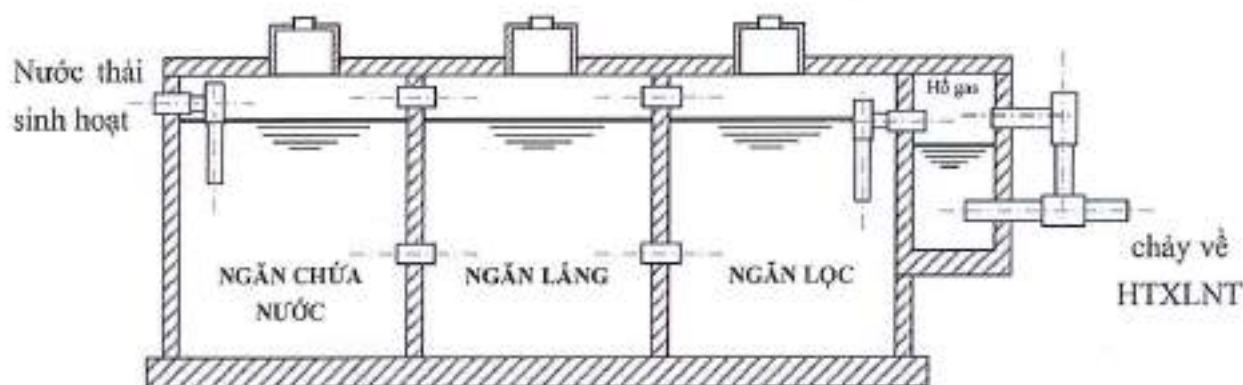
Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án là $3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (quy ước bằng 100% lưu lượng sử dụng).

Nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm, độ dốc $i=0,5\%$ về HTXLNT để xử lý.



Hình 4.1. Sơ đồ quản lý nước thải của dự án

Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tại dự án cùng với nước thải từ bồn rửa tay, chân. Sơ đồ một kiểu bể tự hoại điển hình được đưa ra trên hình dưới đây:



Hình 4.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom triệt để vào bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại đồng thời gồm 3 chức năng: lắng, phân hủy cặn lắng và lọc. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 – 6 tháng, định kỳ thuê đơn vị đủ chức năng hút và vận chuyển đi xử lý. Dưới tác dụng của VSV kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần được tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 – 65% cặn lơ lửng SS và 20 – 40% BOD₅. Nước thải sau khi qua xử lý tại bể tự hoại sẽ cùng với các loại nước thải khác như nước vệ sinh chân tay, ... tiếp tục xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT. Chủ dự án cam kết đầu tư hệ thống thoát nước bằng ống PVC D300 từ vị trí dự án chạy dọc đường đất tiếp giáp dự án sau đó chảy về hệ thống thoát nước chung trên đường

Vĩnh Tân 34, tiếp tục chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT 747, sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai – Bà Phó cách dự án khoảng 1,3km, sau đó chảy ra suối Cái và đổ ra sông Đồng Nai.

Tính toán thể tích bể tự hoại:

Thể tích phần nước: $W_n = K \times Q$

K: hệ số lưu lượng, $K = 2,5$

Q: lưu lượng nước thải sinh hoạt trung bình ngày đêm, $Q = 3 \text{ m}^3/\text{ngày}$

$$W_n = 2,5 \times 3 = 7,5 \text{ m}^3$$

Thể tích phần bùn:

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 (100 - P_2)]$$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn cần lắng cho một người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ lít/ngày.đêm}$

N: Số công nhân viên của dự án, $N = 50 \text{ người}$

t: Thời gian tích lũy cần trong bể tự hoại, $t = 180 - 365 \text{ ngày}$

0,7: Hệ số tính đến 30 % cần đã phân hủy

1,2: Hệ số tính đến 20 % cần được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn cho cần tươi.

P_1 : Độ ẩm của cần tươi, $P_1 = 95 \%$

P_2 : Độ ẩm trung bình của cần trong bể tự hoại, $P_2 = 90 \%$

$$W_b = 0,4 \times 50 \times 300 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 \times (100 - 90)]$$

$$W_b \approx 2,52 \text{ m}^3$$

Tổng thể tích các bể tự hoại:

$$W = W_n + W_b = 7,5 + 2,52 = 10,02 \text{ m}^3$$

Như vậy, bể tự hoại của dự án gồm 1 bể tự hoại khu vực nhà văn phòng và 1 bể tự hoại khu vực nhà xưởng công nhân. Dự án xây dựng bể tự hoại đảm bảo đúng kỹ thuật, đủ kích thước để có khả năng xử lý tốt lượng nước thải phát sinh khi dự án đi vào hoạt động ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của cán bộ công nhân viên Cơ sở. Đây là công trình vệ sinh kiên cố, sử dụng xuyên suốt trong quá trình hoạt động của dự án.

Bảng 4.1. Kích thước bể tự hoại của dự án

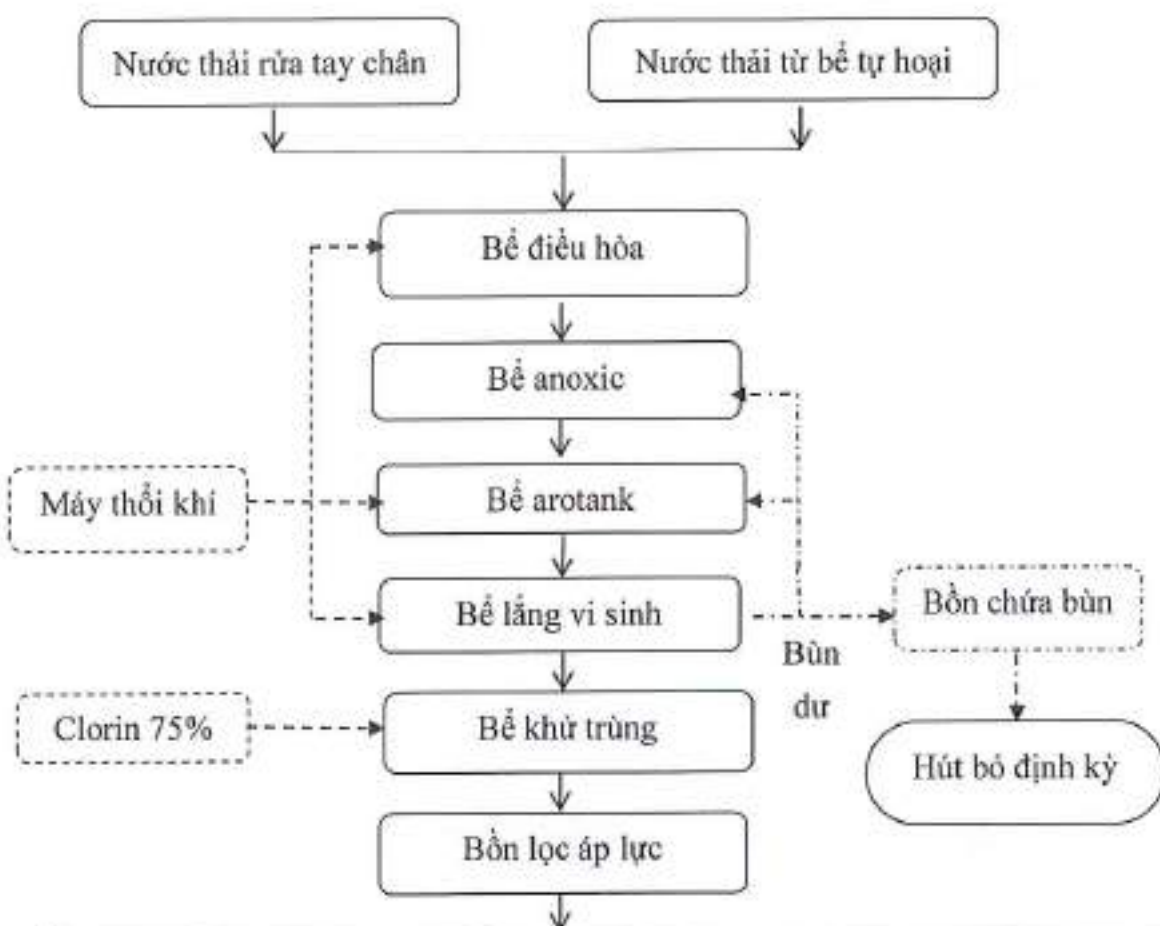
STT	Vị trí	Kích thước (m)	Thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại khu văn phòng	1,5 x 2 x 2	6
2	Bể tự hoại khu vực xưởng	2,5 x 2 x 2	10
TỔNG			16

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Để giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường xung quanh, Dự án sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải quy mô 50 m³ với công suất thiết kế 5 m³/ngày.

Quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó cùng với nước rửa tay chân,... của công nhân viên được đưa về HTXL nước thải của cơ sở để xử lý. Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh thu gom về HTXLNT bằng đường ống uPVC D200mm, độ dốc $i = 0,5\%$. Sau khi xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT nước thải sẽ theo đường ống uPVC D200mm, độ dốc $i = 0,5\%$ dẫn ra hố ga thoát nước thải. Hố ga nước thải được thiết kế hở, có song chắn rác, kích thước là 1000x1000x1500mm. Chủ dự án cam kết đầu tư hệ thống thoát nước bằng ống PVC D300 từ vị trí dự án chạy dọc đường đất tiếp giáp dự án sau đó chảy về hệ thống thoát nước chung trên đường Vĩnh Tân 34, tiếp tục chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT 747, sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai – Bà Phó cách dự án khoảng 1,3km, sau đó chảy ra suối Cái và đổ ra sông Đồng Nai. Quy trình công nghệ xử lý nước thải tại dự án như sau:



Hình 4.3. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 5 m³/ngày

Thuyết minh quy trình

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ cùng với nước rửa tay chân của công nhân viên được đưa về HTXLNT của cơ sở.

Bể điều hòa nước thải

Trong bể điều hòa có lắp đặt hệ thống đĩa khuếch tán khí, không khí được cung cấp bởi các máy thổi khí nhằm khuấy trộn liên tục nước thải, tránh xảy ra hiện tượng phân hủy kỵ khí làm phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Sau đó, nước thải được các bơm lắp đặt chìm bên trong bể điều hòa bơm với lưu lượng ổn định lên thiết bị sinh học thiếu khí anoxic. Chế độ hoạt động của bơm hoàn toàn tự động nhờ các phao mực nước được lắp đặt đồng bộ với bơm. Hai bơm hoạt động luân phiên theo thời gian được cài đặt sẵn.

Các bơm chìm trong ngăn điều hòa nước thải sẽ được thiết lập chế độ vận hành không tự động hoặc tự động theo cơ chế như sau:

• Chế độ AUTO:

Khi mực nước trong hồ thu ở mức LOW, bơm không hoạt động.

Khi mực nước trong hồ thu ở mức HIGH, bơm sẽ hoạt động.

• Chế độ MANUAL:

Chỉ sử dụng khi cần kiểm tra thiết bị, chế độ hoạt động này không phụ thuộc vào mực nước trong ngăn điều hòa nước thải. Khi cần kiểm tra bơm nào hoạt động hay không thì chỉ cần bật công tắc bơm đó.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng 5%

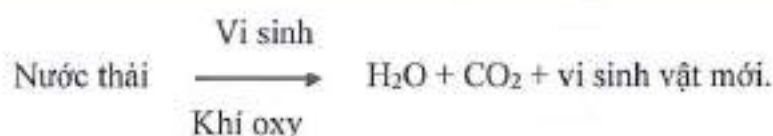
- Ngăn sinh học thiếu khí Anoxic

Do trong nước thải nồng độ NH_4^+ và NO_2^- khá cao nên sử dụng bể Anoxic để quá trình khử Nitơ để làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm này là cần thiết. Nước thải từ ngăn điều hòa sẽ được các bơm nước thải bơm lên ngăn anoxic với lưu lượng ổn định. Tại đây, dưới tác dụng của quá trình ức chế vi sinh trong điều kiện thiếu oxy làm quá trình khử Nitơ diễn ra nhanh chóng.

- Ngăn sinh học hiếu khí arotank

Tiếp tục, nước thải từ ngăn Anoxic sẽ chảy trọng trường sang ngăn sinh học hiếu khí. Ngăn xử lý sinh học có chế độ hoạt động liên tục, xử lý chất bẩn hữu cơ có trong nước thải bằng vi sinh vật hiếu khí tăng trưởng lơ lửng bên trong bể, đồng thời nhờ lượng dưỡng khí oxy được cung cấp từ ngoài vào qua các máy thổi khí AB-03A/B, các vi sinh vật hiếu khí này sẽ tiêu thụ các chất bẩn hữu cơ có trong nước thải và biến chúng thành CO_2 , H_2O , và một phần tạo thành tế bào vi sinh (sinh khối). Các sinh khối sẽ phát triển, và sau một thời gian hoạt động, các vi sinh già, chết sẽ theo dòng nước thải chảy sang ngăn bể lắng vi sinh.

Quá trình phân hủy chất bẩn hữu cơ diễn ra theo phản ứng sau:



Cuối ngăn sinh học hiếu khí có lắp đặt chìm WP-03 để bơm nước thải tuần hoàn về ngăn anoxic nhằm khử hoàn toàn lượng nitrat được tạo ra.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng từ 90-95%

Loại bỏ 97% chất lơ lửng

Loại bỏ photpho sinh học

Quá trình oxy hóa và nitrat diễn ra hoàn toàn.

- Bể lắng vi sinh:

Nước thải được tự chảy vào ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 28-30 mm/s nhằm phân phối đều nước thải trong vùng lắng của bể lắng, nước thải ra khỏi ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 0,5- 0,8 mm/s. Quá trình lắng là lắng đứng, nước vận chuyển từ dưới lên, cặn bùn có tỷ trọng lớn lắng xuống đáy bể. Bùn thu một phần được bơm tuần hoàn lại bể vi sinh học hiếu khí nhằm duy trì mật độ vi sinh cho bể, phần bùn dư được bơm thải bỏ vào bể chứa bùn, bùn trong bể chứa bùn sẽ được hút bỏ định kỳ và được mang đi xử lý đúng nơi quy định. Nước tiếp tục chảy qua bể khử trùng.

- Bể khử trùng: Có tác dụng tiêu diệt các loại vi khuẩn gây hại có trong nước thải nhờ hóa chất Javen khử trùng được bơm định lượng đều đặn vào bể.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu quả lọc cặn bẩn: 95-98%

- Bồn lọc áp lực:

Có nhiệm vụ loại bỏ các cặn nhỏ còn sót lại trong nước thải đồng thời khử màu và khử mùi giai đoạn cuối cho nước thải nhờ lớp than hoạt tính cùng các lớp vật liệu lọc khác có trong bồn.

Hiệu suất xử lý:

Khử hoàn toàn các VSV có hại

- Ngăn chứa bùn

Bùn dư định kỳ được bơm về ngăn chứa bùn. Bùn tại đây sau thời gian lưu thích hợp sẽ được phân hủy, giảm độ ẩm, sau đó định kỳ giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Nước thải sau khi đã được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, Chủ dự án cam kết đầu tư hệ thống thoát nước bằng ống PVC D300 từ vị trí dự án chạy dọc đường đất tiếp giáp dự án sau đó chảy về hệ thống thoát nước chung trên đường Vĩnh Tân 34, tiếp tục chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT 747, sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai – Bà Phó cách dự án khoảng

1,3km, sau đó chảy ra suối Cái và đổ ra sông Đồng Nai. Hồ ga thu gom nước thải trước khi đầu nối được thiết kế hồ, có song chắn rác, kích thước là 1.000x1.000x1.500mm.

Nước thải sau khi được thu gom xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT sẽ theo đường ống uPVC D200mm, độ dốc $i = 0,5\%$ dẫn ra hồ ga thoát nước thải. Hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hồ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Bắc của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hồ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Hộ kinh doanh Trần Văn Cư".

Bảng 4.2. Hạng mục công trình HTXLNT

TT	Hạng mục	Kích thước L x D x H (m)	Vật liệu
1	Bể điều hoà	3,15 x 1,2 x 3,5	- Bê tông lót đáy đá 4x6, M100. - Đáy BTCT, M250, sắt Ø10, a150 đan một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.
2	Bể Anoxic	3,15 x 0,935 x 3,5	
3	Bể Arotank	3,15 x 0,935 x 3,5	
4	Bể lắng	3,15 x 1,5 x 3,5	
5	Bồn lọc áp lực	2,0 x 2,268 x 2,1	
6	Bể chứa bùn	0,962 x 0,63 x 3,5	
7	Bể khử trùng	0,786 x 0,63 x 3,5	

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Bảng 4.3. Thông số kỹ thuật của thiết bị

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số	Xuất xứ
1	Bể điều hòa			
1.1	Bơm nước thải	- Nhiệm vụ: bơm nước thải bể điều hòa sang bể Anoxic - Lưu lượng: 2 m ³ /giờ - Cột áp: 7m - Công suất: 0,4 kw	2	Nhật Bản
1.2	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản
2	Bể Anoxic			
2.1	Máy khuấy chìm	- Nhiệm vụ: khuấy trộn giúp quá trình khử Nito đạt hiệu quả - Kiểu: khuấy chìm	2	Italy

3	Bể Arotank			
3.1	Máy thổi khí	- Nhiệm vụ: cấp dưỡng khí cho quá trình xử lý sinh học - Lưu lượng: 2 m³/giờ - Cột áp: 3500mmAq - Công suất: 3 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	2	Japan
3.2	Đĩa phân phối khí	- Nhiệm vụ: khuếch tán khí vào nước thải - Kiểu: diffuser dạng đĩa, bọt khí mịn - Vật liệu: màng EPDM, khung PP - Đường kính: 277mm - Lưu lượng thiết kế: 0-5m³/giờ. đĩa - Diện tích bề mặt hoạt động: 0,038m²	1	USA
3.3	Giá thể vi sinh	- Nhiệm vụ: làm môi trường phát triển cho các quần thể vi sinh vật - Diện tích riêng bề mặt: 150 m²/m³ - Vật liệu: nhựa không tái chế	1	Việt Nam
3.4	Bồn chứa dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất - Kiểu: bồn đứng - Vật liệu: nhựa cao cấp - Đường kính thân bồn: 700mm - Chiều cao cả nắp: 935 mm	1	Việt Nam
3.5	Bơm định lượng dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất - Vật liệu: PVC/ teflon - Lưu lượng: 15 lít/giờ - Công suất: 0,042 kw - Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz	1	USA
3.6	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản

3.7	Thiết bị đo pH	- Nhiệm vụ: hiển thị pH trong nước thải - Khoảng đo: 0 - 14 - Độ chính xác: 0,1 - Kiểu đo: online - Kèm điện cực đo online	1	USA
3.8	Bơm tuần hoàn	- Nhiệm vụ: bơm nước thải tuần hoàn từ bể sinh học về bể Anoxic - Lưu lượng: 2 m³/giờ - Cột áp: 6,5m - Công suất: 0,25 kw	1	Nhật Bản
4	Bể lắng			
4.1	Ống trung tâm	- Nhiệm vụ: tạo dòng chảy nhằm tăng hiệu quả tách cặn - Vật liệu: inox	1	Việt Nam
4.2	Máng răng cưa	- Nhiệm vụ: thu nước sau lắng - Vật liệu: inox	1	Việt Nam
4.3	Tấm chắn bọt	- Nhiệm vụ: chặn văng bọt - Vật liệu: inox	1	Việt Nam
4.4	Bơm bùn	- Nhiệm vụ: bơm bùn từ bể lắng về bể chứa bùn, bể Anoxic, bể sinh học - Lưu lượng: 2 m³/giờ - Cột áp: 6,5m - Công suất: 0,25 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	1	Nhật Bản
5	Bể khử trùng			
5.1	Bồn chứa dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất - Kiểu: bồn đứng - Vật liệu: nhựa cao cấp - Đường kính thân bồn: 700mm - Chiều cao cả nắp: 935 mm - Thể tích: 300 lít	1	Việt Nam
5.2	Bơm định lượng dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất - Vật liệu: PVC/ teflon - Lưu lượng: 15 lít/giờ - Công suất: 0,042 kw - Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz	1	USA

5.3	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cấp: PVC	1	Nhật Bản
-----	------------------	--	---	----------

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.2.1. Giảm thiểu bụi từ quá trình gia công cơ khí

Bụi từ quá trình mài sẽ có kích thước nhỏ dễ phát tán rộng gây ảnh hưởng đến công nhân làm việc cũng như môi trường xung quanh. Do vậy, cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

Lắp đặt quạt hút công nghiệp để thông thoáng nhà xưởng, bố trí quạt công nghiệp phía sau công nhân để bụi kim loại khi phát sinh sẽ được đẩy ra phía trước, không tác động đến công nhân trực tiếp sản xuất.

Thường xuyên tổ chức vệ sinh máy, vệ sinh, thu gom bụi rơi vãi trong xưởng sản xuất bằng máy hút bụi công nghiệp, hạn chế bụi sa lắng phát tán ngược lại môi trường không khí (tổ chức vệ sinh vào cuối ca sản xuất).

Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn trong nhà xưởng đều được trang bị khẩu trang, mắt kính, mặt nạ cần thiết để đảm bảo an toàn.

Trang bị mắt kính cho tất cả công nhân viên làm việc cũng như khách hàng khi ra vào xưởng.

Trang bị quần áo bảo hộ (vải có độ dày thích hợp) để công nhân không bị mảnh kim loại bắn vào người, gây trầy xước và thương tật.

Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án và dọc đường giao thông với các loại cây có tán lớn, lâu năm, cây bụi, thảm cỏ... Cây xanh sẽ có vai trò chắn bụi, chắn gió hạn chế việc phát tán bụi đi xa. Cây xanh cung cấp oxy cho không khí, trong quá trình tổng hợp dinh dưỡng, cây xanh hấp thụ khí CO₂ và một số loại bụi có hại khác thải ra môi trường và biến đổi thành khí O₂, cung cấp cho hoạt động hô hấp của con người.

2.2.2. Giảm thiểu tác động khói hàn

Để đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân, cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Công nhân hàn được trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho quá trình hàn đầy đủ như áo quần bảo hộ, khẩu trang, bao tay, kính chuyên dụng.

- Khu vực hàn tách riêng biệt với các khu vực khác nhằm tránh ảnh hưởng đến công nhân tại các khu vực này.

- Đối với công đoạn hàn được thực hiện trong môi trường không khí mở, khí thải được phát tán trong môi trường rộng nên việc thu gom khó khăn. Tuy nhiên, công nghệ hàn của dự án không sử dụng chất độc hại, thành phần của khói hàn chủ yếu là khí CO₂ và hơi nước, mức độ nguy hại không cao đối với môi trường và không khí. Tuy nhiên, trong nhà xưởng, cơ sở sẽ trang

bị các quạt hút công nghiệp ở vách nhà xưởng để tăng cường trao đổi không khí ô nhiễm trong nhà xưởng với không khí sạch bên ngoài, để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân.

- Bên ngoài nhà xưởng sẽ được trồng cây xanh xung quanh khuôn viên, cây xanh vừa tạo cảnh quan cho nhà xưởng, vừa có vai trò điều hòa khí hậu. Với khí CO₂ và hơi nước từ khói hàn sẽ được cây xanh hấp thụ thông qua quá trình quang hợp và tạo thành khí oxy, cung cấp lại cho môi trường không khí, nhờ vậy mà không khí được làm sạch. Ngoài ra, dải cây xanh này còn là hành lang cách ly khu vực sản xuất của dự án với các đối tượng lân cận.

hàn không lớn. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân, cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Công nhân hàn được trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho quá trình hàn đầy đủ như áo quần bảo hộ, khẩu trang, bao tay, kính chuyên dụng.

- Khu vực hàn tách riêng biệt với các khu vực khác nhằm tránh ảnh hưởng đến công nhân tại các khu vực này.

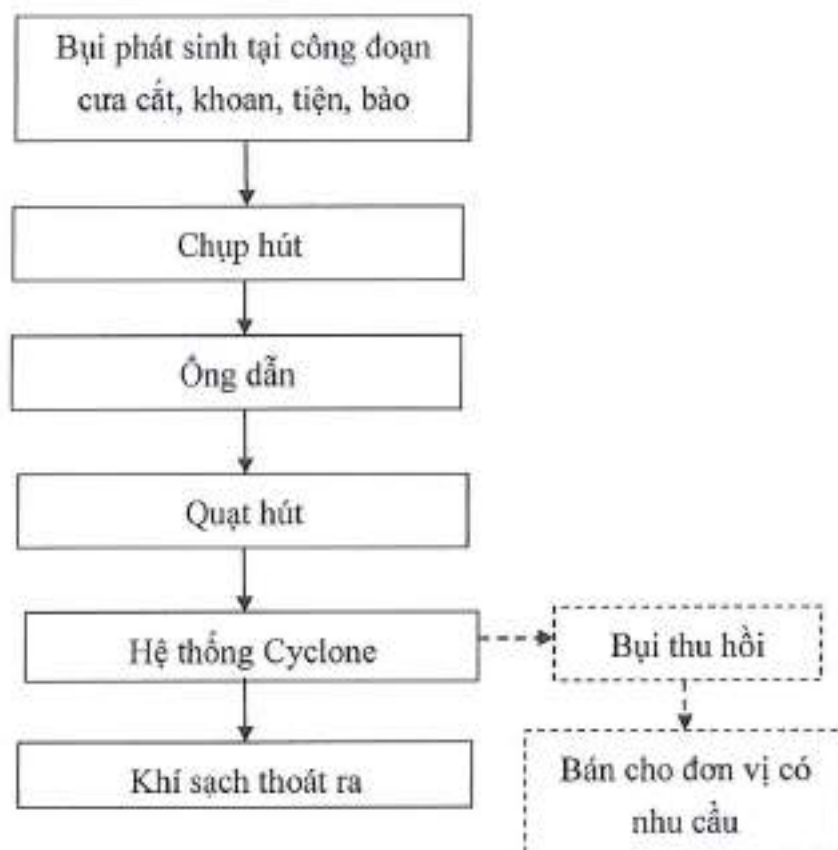
- Đối với công đoạn hàn được thực hiện trong môi trường không khí mở, khí thải được phát tán trong môi trường rộng nên việc thu gom khó khăn. Tuy nhiên, công nghệ hàn của dự án không sử dụng chất độc hại, thành phần của khói hàn chủ yếu là khí CO₂ và hơi nước, mức độ nguy hại không cao đối với môi trường và không khí. Tuy nhiên, trong nhà xưởng, cơ sở sẽ trang bị các quạt hút công nghiệp ở vách nhà xưởng để tăng cường trao đổi không khí ô nhiễm trong nhà xưởng với không khí sạch bên ngoài, để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân.

- Bên ngoài nhà xưởng sẽ được trồng cây xanh xung quanh khuôn viên, cây xanh vừa tạo cảnh quan cho nhà xưởng, vừa có vai trò điều hòa khí hậu. Với khí CO₂ và hơi nước từ khói hàn sẽ được cây xanh hấp thụ thông qua quá trình quang hợp và tạo thành khí oxy, cung cấp lại cho môi trường không khí, nhờ vậy mà không khí được làm sạch. Ngoài ra, dải cây xanh này còn là hành lang cách ly khu vực sản xuất của dự án với các đối tượng lân cận.

2.2.3. Giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình gia công đồ gỗ

Trong quá trình gia công đồ gỗ sẽ phát sinh bụi gỗ từ công đoạn cưa cắt, bào, khoan, tiện, chà nhám,... Để hạn chế ảnh hưởng từ bụi, khí thải đến môi trường xung quanh và công nhân làm việc trong khu vực dự án, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp quản lý, đầu tư lắp đặt quạt thông gió, hệ thống cyclone thu gom bụi và lọc bụi túi vải.

- Đối với bụi thô phát sinh tại các máy cưa cắt, khoan, tiện, bào sẽ có kích thước tương đối lớn (dao động từ vài trăm đến vài ngàn µm). Bụi này sẽ được thu gom về hệ thống cyclone để xử lý. Tại các máy cưa cắt, khoan, tiện, bào sẽ trang bị các chụp hút để thu gom bụi. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi thô như sau:



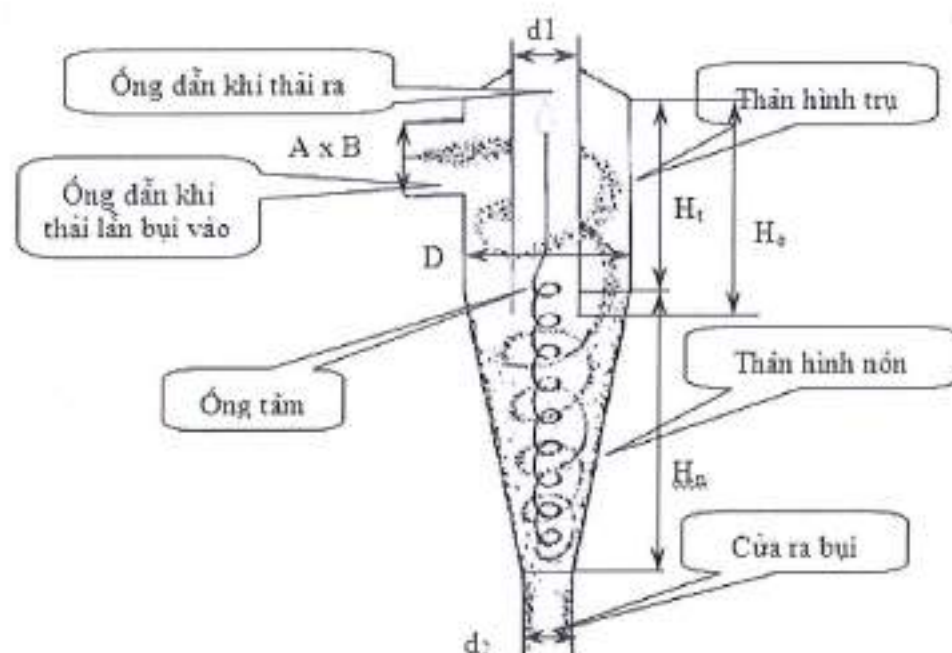
Hình 4.4. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi

Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

Bụi phát sinh từ các công đoạn cưa cắt, khoan, tiện, bào được gắn chụp hút thu gom và dẫn bụi đến cyclone lọc bụi qua các đường ống thu gom có đường kính $\Phi 90$, $\Phi 114$, $\Phi 160$. Tại cyclone, không khí có chứa bụi được đưa vào phần trên của cyclone bằng một đường ống lắp theo phương tiếp tuyến với vỏ ngoài hình trụ của cyclone. Do vậy mà dòng không khí sẽ có hướng chuyển động xoắn ốc bên trong vỏ hình trụ và hạ dần về phía dưới. Khi gặp phần đáy hình phễu dòng khí sẽ bị đẩy ngược trở lên, trong khi đó dòng khí vẫn giữ chuyển động xoắn ốc và thoát ra ngoài qua đường ống ở phía trên đỉnh của cyclone. Trong quá trình chuyển động xoắn ốc, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía vỏ hình trụ hoặc đáy hình phễu rồi chạm vào thành của cyclone và rơi xuống phía dưới. Ở đáy phễu của cyclone, có lắp van xả bụi vào thiết bị thu bụi, sau đó bụi sẽ rơi vào bao chứa bụi loại tải trọng 500kg, có kích thước: $D \times R \times C = 90\text{cm} \times 90\text{cm} \times 120\text{cm}$.

Bao chứa bụi được thay định kỳ 1 tuần/lần hoặc khi bao đầy và đưa về kho chứa chất thải, sau đó bán lại cho các đơn vị có nhu cầu. Khi vận chuyển bao chứa phải đóng kín miệng bao, tránh gây rơi vãi bụi trong quá trình vận chuyển.

Hiệu suất lọc bụi của hệ thống cyclone lên tới 45-85 %, tùy từng hạt bụi lớn nhỏ.



Hình 4.5. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone

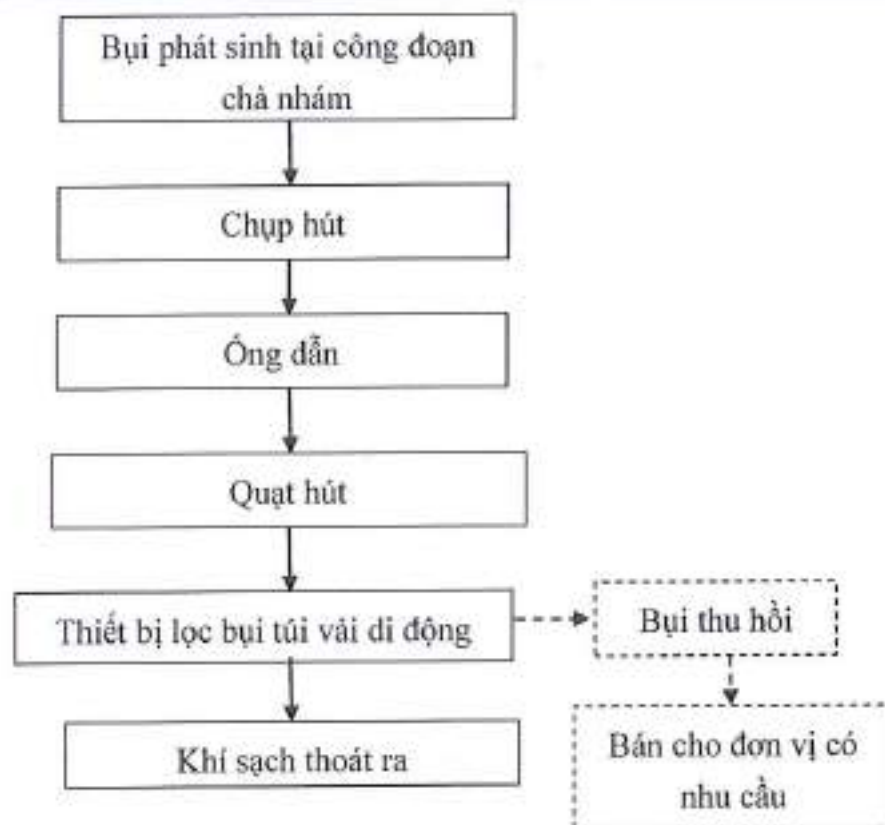
Bảng 4.4. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone thu bụi như sau

STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật	Số lượng
01	Số lượng hệ thống cyclone	-	1
02	Chụp hút (4 máy cưa, 2 máy khoan, 3 máy tiện, 3 máy bào)	Gắn liền với mỗi máy Kích thước: 50mm x 50mm	12
03	Kích thước Cyclone D*H	Quy cách: Cyclone hình trụ, vật liệu thép không gỉ. Kích thước: 0,4 m*1,82 m	1
04	Công suất quạt	Công suất: 1,5kw Lưu lượng: 6.000 m ³ /h Cột áp: 1.300 -1.000 Pa	1
05	Ống dẫn	Φ90, Φ 114, Φ 160	12

Vị trí đặt Cyclone dự kiến được đặt phía Bắc nhà xưởng 2, khoảng cách đến hàng rào ranh đất của Dự án khoảng 5 m. Tại ranh đất, chủ dự án sẽ xây dựng tường rào cao 2,5m và trồng cây xanh. Do vậy, vị trí đặt cyclone của Dự án là phù hợp và thuận lợi cho việc thu gom bụi trong quá trình sản xuất, giảm được tác động đến đối tượng xung quanh.

(bản vẽ bố trí HTXLKT được thể hiện ở phần phụ lục)

- Đối với bụi mịn phát sinh tại máy chà nhám sẽ có kích thước tương đối nhỏ nằm trong khoảng từ 1-15 μm . Bụi này sẽ được thu gom về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Tại các máy chà nhám sẽ trang bị các chụp hút để thu gom bụi. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi mịn như sau:



Hình 4.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi mịn

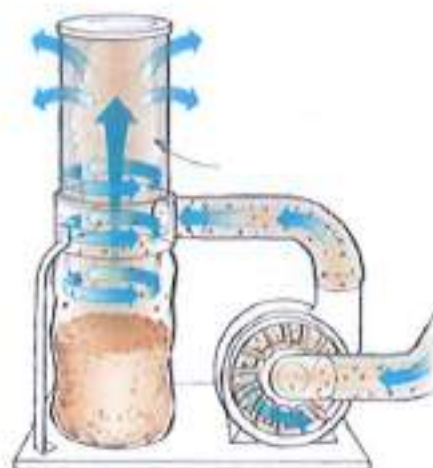
Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

Tại thiết bị lọc bụi túi vải, dòng khí chứa bụi mịn đi qua lớp vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ, còn không khí sẽ đi qua lớp vải lọc, dòng khí sạch phát tán ra môi trường.

Sau 1 khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc.

Định kỳ 1 tuần/lần, công nhân sẽ thu gom cho vào bao chứa bụi và đưa về kho chứa chất thải, sau đó bán lại cho các đơn vị có nhu cầu. Khi vận chuyển bao chứa phải đóng kín miệng bao, tránh gây rơi vãi bụi trong quá trình vận chuyển.

Hiệu suất lọc bụi có thể đạt đến 98%.



Hình 4.7. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải

Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải di động như sau:

Bảng 4.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải di động

STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật	Số lượng
01	Số lượng hệ thống lọc bụi	-	1
02	Chụp hút (máy chà nhám)	50 mm x 50 mm)	3
03	Kích thước túi vải	1200 mm x 500mm	2
04	Đầu hút	Φ150mm	2
05	Công suất quạt	Công suất: 3HP/2,2KW Lưu lượng: 3.600 m ³ /h Cột áp: 2.500 Pa	1
06	Ống dẫn	Φ150	3

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

❖ **Biện pháp giảm thiểu bụi từ khu vực lọc bụi túi vải và cyclone**

Thu gom, giữ bụi đối với túi lọc bụi túi vải di động và thiết bị cyclone định kỳ 1 tuần/lần.

Sắp xếp thời gian thu gom bụi vào ngày nghỉ hoặc phải tắt quạt hút trước khi tiến hành thu gom bụi, mùn cưa.

Bụi và mùn cưa sau khi thu gom được chứa trong các bao chứa bịt kín và vận chuyển đến khu vực chứa CTR riêng biệt, có tường che chắn tránh mưa gió. Trong quá trình vận chuyển, công nhân phải thực hiện nhẹ nhàng, vận chuyển bằng thiết bị nâng tay.

Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong quá trình thu gom bụi.

2.2.4. Giảm hơi dung môi keo 502

Trong quá trình hoạt động sản xuất tại dự án sử dụng keo 502 khoảng 172 kg/năm tương đương khoảng 0,57 kg/ngày và không thường xuyên, nhưng do keo 502 có thành phần độc hại nên khi sử dụng, cần phải có những biện pháp hạn chế ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp sản xuất và môi trường xung quanh như sau:

- Trang bị đầy đủ các loại dụng cụ bảo hộ khi tiếp xúc với keo 502 trong quá trình sử dụng như: kính mắt, khẩu trang, găng tay, mặt nạ chống độc.
- Khu vực làm việc phải đảm bảo thông thoáng, thiết kế các cửa ra vào, cửa chớp thông gió hợp lý để đón gió tự nhiên.
- Thông gió cưỡng bức nhà xưởng (dùng quạt): Bố trí các quạt thổi tại các vị trí sử dụng keo.
- Các công nhân được hướng dẫn cách dán đúng phương pháp, đúng thao tác.

2.2.5. Giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải

Trạm XLNT cần được vận hành liên tục, đúng quy cách kỹ thuật.

Thường xuyên theo dõi, xử lý sự cố xảy ra để giảm thiểu tác động từ mùi hôi do nước thải không được xử lý, tồn đọng, giảm thiểu đến mức thấp nhất tác động của mùi hôi đến môi trường.

2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

2.3.1. Dự báo về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh

Chất thải sinh hoạt

Với số lượng lao động của dự án khi đi vào hoạt động ổn định là 50 người. (tốc độ phát sinh rác thải 0,65 kg/người/ngày- Quyết định 88/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương), lượng chất thải phát sinh ước tính như sau:

Bảng 4.6. Chất thải sinh hoạt từ công nhân viên Nhà xưởng

Diễn giải	Giai đoạn hoạt động
Số lao động	50 người
Chất thải rắn sinh hoạt (kg/ngày)	32,5 kg/ngày

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ dự án bao gồm: Dăm bào, mùn cưa, gỗ vụn, kim loại vụn, ... Căn cứ vào phương trình cân bằng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra, chất thải rắn sản xuất phát sinh trong giai đoạn hoạt động được xác định trong bảng sau:

Bảng 4.7. Khối lượng chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh có khả năng tái chế, tái sử dụng

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Kim loại vụn	kg/năm	13.045,3
2	Phế phẩm từ quá trình gia công đồ gỗ bao gồm: gỗ vụn, bìa gỗ vụn, dăm bào, mùn cưa,...	kg/năm	131.621,6

3	Ngũ kim hư hỏng như đinh, ốc vít, tay cầm, ổ khóa hư hỏng,...	kg/năm	13,3
4	Giấy nhựa văn phòng, các loại bao bì carton, pallet hư hỏng,...	kg/năm	80
	TỔNG	kg/năm	144.760,2

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Bảng 4.8. Khối lượng chất thải rắn không nguy hại cần phải xử lý

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Đá mài thải	kg/năm	130
2	Giấy nhám	kg/năm	65
	TỔNG	kg/năm	195

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Các chất thải này thường tro về mặt hóa học, ít gây tác động trực tiếp đến môi trường và có thể tận dụng cho một số mục đích nhất định (phế phẩm từ quá trình chế biến gỗ bao gồm: gỗ vụn, bìa gỗ vụn, dăm bào, mùn cưa, bụi gỗ, giấy nhám), chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

Chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất bao gồm các loại thùng chứa dầu nhớt thải (dầu nhớt dùng để bôi trơn máy móc thiết bị); giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải (phát sinh do hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị), các loại bình mực in, bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, ắc quy,... Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất ước tính như bảng sau:

Bảng 4.9. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01
2	Hộp mực in, photo thải	Rắn	17	08 02 04
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	6	19 06 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	12	16 01 06
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	40	17 02 04
6	Keo 502 thải	Lỏng	3,44	08 03 01
7	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	479,47	07 04 01

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
8	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	119,9	07 04 02
9	Chai đựng keo 502 thái bằng nhựa (*)	Rắn	17,2	18 01 03
10	Dầu nhớt bằng nhựa (*)	Rắn	9,6	18 01 03
11	Bao bì đựng hóa chất sử dụng cho HTXLNT bằng nhựa (*)	Rắn	8,1	18 01 03
12	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải (**)	Rắn	225,9	12 06 06
Tổng số lượng			968,61	

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

Ghi chú:

(*) Khối lượng bao bì thải dính thành phần nguy hại là loại thùng nhựa với các quy cách đóng gói và khối lượng bao bì thải được tính toán như sau:

Bảng 4.10. Khối lượng bao bì thải dính thành phần nguy hại

STT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng (kg/năm)	Loại bao bì đựng	Quy cách đóng gói (kg/sản phẩm)	Khối lượng bao bì thải (kg/thùng)	Số lượng thùng thải	Lượng CTNH phát sinh (kg/năm)
1	Keo 502	172	Chai nhựa	0,5	0,05	344	17,2
2	Dầu nhớt	160	Can nhựa	20	1,2	8	9,6
3	Clorin	100	Thùng nhựa	45	2,7	3	8,1
	Tổng						34,9

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

(**) Bùn phát sinh từ HTXLNT, ước tính nếu HTXL hoạt động liên tục thì lượng bùn phát sinh:

$$G = Q.(0,8.SS + 0,3. BOD) .10^{-3}$$

Trong đó: G: khối lượng bùn thải (kg/ngày)

Q: lưu lượng nước cần xử lý (3 m³/ngày.đêm)

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng, SS=220 (mg/l)

BOD₅: nhu cầu oxy sinh hóa, BOD₅ = 250 mg/l

$$G = 3 \times (0,8 \times 220 + 0,3 \times 250) \times 10^{-3} = 0,753 \text{ kg/ngày}$$

Khối lượng bùn phát sinh 1 năm: 225,9 kg/năm

Mã CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải nguy hại được thu gom, quản lý nghiêm ngặt và hợp đồng với đơn vị xử lý theo đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.3.2. Các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Rác thải sinh hoạt: chủ yếu là bao bì, giấy, nylon, nhựa, rau quả thừa...khoảng 32,5 kg/ngày. Rác thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn, Chủ dự án sẽ bố trí 1 thùng dung tích 30 lít tại khu văn phòng và 4 thùng dung tích 120 lít tại khu vực sản xuất để lưu trữ. Đồng thời, Chủ dự án sẽ hợp đồng với Đơn vị có chức năng thu gom và xử lý rác sinh hoạt theo đúng quy định định kỳ 2 ngày/lần.

Chất thải rắn thông thường: Chủ yếu là dăm bào, gỗ vụn, vụn kim loại, bao bì hỏng,... phát sinh hằng ngày sẽ được công nhân thu gom vào cuối mỗi ngày làm việc, ước tính khoảng 483,184 kg/ngày, sau đó đưa về kho chứa chất thải thông thường với diện tích 40 m², đồng thời hợp đồng với Đơn vị có chức năng để thu gom và đem đi xử lý theo đúng quy định. Hình thức thu gom và xử lý cụ thể đối với từng loại chất thải như sau:

- Dăm bào, gỗ vụn tại các máy cưa, máy bào trong công đoạn cưa cắt gỗ sẽ được công nhân quét dọn, thu gom vào cuối ngày cho vào các thùng chứa, bao chứa và tập kết tại nhà chứa chất thải công nghiệp của Dự án. Sau đó hợp đồng với đơn vị có nhu cầu đến thu gom và vận chuyển định kỳ 1 lần/tuần.

- Bụi gỗ sau hệ thống cyclone thu bụi được thu gom thẳng vào bao chứa bụi và được thay định kỳ 1 tuần/lần hoặc khi bao đầy và đưa về kho chứa chất thải, sau đó bán lại cho các đơn vị có nhu cầu. Bao chứa phải đầy kín miệng bao, tránh gây rơi vãi bụi trong quá trình vận chuyển.

- Đối với bụi gỗ từ thiết bị lọc bụi túi vải di động định kỳ 1 tuần/lần công nhân sẽ thu gom cho vào bao chứa bụi và đưa về kho chứa chất thải, sau đó bán lại cho các đơn vị có nhu cầu. Bao chứa phải đầy kín miệng bao, tránh gây rơi vãi bụi trong quá trình vận chuyển.

- Bao bì thải, giấy vụn từ văn phòng sẽ thu gom vào khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường và bán phế liệu khi khối lượng đủ lớn.

- Giấy nhám sau khi sử dụng sẽ được cho vào bao chứa trong khu vực sản xuất, cuối ngày sẽ được công nhân đem lưu chứa vào khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường của dự án và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom định kỳ 2 lần/tháng.

- Ngụ kim hỏng trong quá trình sản xuất sẽ được lưu chứa vào thùng chứa bố trí gần khu vực lắp ráp, định kỳ 2 lần/tuần hoặc tùy theo khối lượng phát sinh nhiều hay ít sẽ có thời gian lưu chứa tạm thời thích hợp và đem đi tập kết tại khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường của dự án và bán phế liệu khi khối lượng đủ lớn.

Diện tích khu chứa chất thải thông thường có diện tích là 40 m^2 (vị trí khu chứa chất thải thông thường được thể hiện cụ thể trên bản vẽ tổng thể của dự án đính kèm phụ lục).

Thông số kỹ thuật của kho lưu giữ chất thải thông thường:

- + Tổng diện tích sàn là 40 m^2 .
- + Cửa kín.
- + Xây dựng tường gạch, tô trát và quét sơn nước, nền bê tông, có mái che và phân thành từng ô riêng biệt.
- + Có gờ chống tràn/rò rỉ khi gặp sự cố.
- + Chất thải được phân loại chứa trong thùng, trên thùng có dán nhãn ghi thông tin về tên chất thải,....

Chất thải nguy hại: Dự án Thu gom, phân loại, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chất thải nguy hại của Dự án gồm có dầu nhớt đã qua sử dụng, giẻ lau dính dầu, bóng đèn, hộp mực in, thùng chứa dầu nhớt, chai keo 502 thải, ... sẽ được chứa vào các thùng chứa riêng biệt và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Cụ thể:

Diện tích khu chứa chất thải nguy hại có diện tích là 30 m^2 (vị trí khu chứa chất thải nguy hại được thể hiện cụ thể trên bản vẽ tổng thể của dự án đính kèm phụ lục). Tại góc này bố trí 02 thùng chứa chất thải nguy hại để chứa giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn hỏng, ... do đây là nguồn thải phát sinh không thường xuyên nên sau khi thải sẽ được thu gom vào các thùng chứa đã được bố trí.

Thông số kỹ thuật của kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- + Tổng diện tích sàn là 30 m^2 .
- + Cửa kín.
- + Lốp lót chống thấm.
- + Kho chứa chất thải phải có mái che, gờ chống tràn/rò rỉ khi gặp sự cố.
- + Chất thải được phân loại chứa trong thùng, trên thùng có dán nhãn ghi thông tin về tên chất thải, biểu tượng nguy hiểm,....

Đối với keo 502 thải phát sinh do rơi vãi trong công đoạn lắp ráp, vãi chi tiết gỗ sẽ được thu gom hằng ngày sau cuối ngày làm việc và lưu chứa vào thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn và tập kết tại khu chứa chất thải nguy hại của cơ sở.

Cơ sở sẽ xây dựng nhà lưu chứa chất thải nguy hại có các điều kiện sau: móng, dầm kiên, bằng bê tông cốt thép, có tường bao quanh, nền chống thấm bằng bê tông, có mái che để nước mưa và gờ ngăn cản nước mưa chảy tràn, thông khí tốt, diện tích 30 m^2 , trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải; trên thùng có dán nhãn thông tin về tên chất thải, biển cảnh báo;

bố trí vách ngăn để lưu trữ chất thải nguy hại dạng lỏng và dạng rắn riêng, dán nhãn cho từng khu vực lưu trữ chất thải.

Tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng và năng lực định kỳ đến thu gom vận chuyển đem xử lý theo quy định. Dự án sẽ thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Quá trình hoạt động của Cơ sở phát sinh nhiều tiếng ồn do hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất. Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Đầu tư các thiết bị máy móc là các máy mới, hoạt động tự động, có hệ thống truyền động giảm tiếng ồn.
- Huấn luyện công nhân lưu ý trong thao tác quá trình làm việc hạn chế để các kim loại va chạm gây tiếng ồn.
- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý.
- Xây dựng tường rào xung quanh dự án đồng thời trồng cây xanh để hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.
- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.

2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.5.1. Sự cố của HTXLNT

Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải

Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát hoạt động của hệ thống đường ống để kịp thời phát hiện rò rỉ, thay thế cải tạo các thiết bị hư hỏng ảnh hưởng đến hệ thống xử lý.

Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì tuyến đường ống, bộ đỡ ống để có đánh giá và thay thế cần thiết.

Giao công nhân vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

Bảo dưỡng van theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra môi trường.

2.5.2. Sự cố của bể tự hoại

Thường xuyên kiểm tra các chỗ có khả năng rò rỉ khí như đường ống, van khí, chỗ nối,... Khu vực hầm cầu phải được vệ sinh, bơm hút thường xuyên để hạn chế khí sinh học tích tụ nhiều tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ.

Các khu vực phát sinh khí sinh học đều phải sử dụng các thiết bị điện phòng nổ phù hợp. Nghiêm cấm tuyệt đối bất kỳ nguồn lửa, nguồn nhiệt nào (cắm lửa, hút thuốc, sóng điện từ) ở khu vực bể tự hoại, ở những nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở.

2.5.3. Sự cố của hệ thống xử lý bụi gỗ

Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy chuẩn, công suất xử lý đảm bảo xử lý triệt để khí thải phát sinh.

Giao công nhân vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị trong hệ thống hút khí thải phát sinh từ nhà xưởng, hệ thống xử lý khí thải. Khi hệ thống xử lý xảy ra sự cố, nhà máy tạm thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố để khắc phục hệ thống giảm thiểu các tác động. Đồng thời trang bị đồ dùng bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong phân xưởng.

2.5.4. Sự cố của kho lưu giữ chất thải rắn

Dự án giao cho người chịu trách nhiệm thu gom chất thải phải thống kê lượng chất thải phát sinh hàng ngày.

Trong trường hợp kho chứa bị quá tải dự án sẽ tăng tần suất thu gom vận chuyển chất thải.

Đối với sự cố thùng chứa chất thải lỏng bị rò rỉ, tràn đổ: cần sử dụng các biện pháp như dùng cát khô, bột, các dụng cụ bao gói phù hợp để ngăn cản sự phát tán của chất thải ở khu vực đó rồi thông báo ngay cho cơ quan chức năng xử lý.

Người phụ trách thu gom chất thải phải được đào tạo để phân loại đúng chất thải không để xảy ra sai sót trong quá trình phân loại và phải được đào tạo biết kiểm tra an toàn kho chứa chất thải, dự báo được trước sự cố để có biện pháp phòng ngừa kịp thời.

Dự án thuê đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển chất thải xử lý theo đúng quy định, giám sát nhà thầu thực hiện các biện pháp an toàn trong vận chuyển và yêu cầu nhà thầu trang bị các biện pháp ứng phó phòng trường hợp xảy ra các sự cố.

2.5.5. Nước mưa chảy tràn

Cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị xây dựng thiết kế hệ thống thoát nước mưa cho toàn khu đất dự án. Hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở như sau:

- Nước mưa từ mái nhà sẽ được thu gom bởi các mái thu và đưa xuống các hố ga nhà xưởng.

- Cổng thoát nước mưa nhánh được thiết kế và xây dựng dạng mạch vòng bao quanh nhà xưởng, đường giao thông của Nhà xưởng với đường kính Ø 300 mm. Chủ dự án cam kết đầu tư hệ thống thoát nước bằng ống PVC D300 từ vị trí dự án chạy dọc đường đất tiếp giáp dự án sau đó chảy về hệ thống thoát nước chung trên đường Vĩnh Tân 34, tiếp tục chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐT 747, sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai – Bà Phó cách dự án khoảng 1,3km, sau đó chảy ra suối Cái và đổ ra sông Đồng Nai.

Hồ ga thoát nước mưa cuối cùng của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hồ (có lưới bảo vệ an toàn). Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Bắc của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước mưa của dự án hàng rào được xây hồ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước mưa của Hộ kinh doanh Trần Văn Cư".

2.5.6. Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong các trường hợp:

- Vận chuyển và tồn chứa nhiên liệu, dự trữ các loại nguyên nhiên liệu không đúng quy định.
- Vứt bừa tàn thuốc hay những nguồn lửa khác vào khu vực chứa nhiên liệu dễ cháy.
- Sự cố về các thiết bị điện.
- Sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ.
- Công đoạn hàn.

Có thể xác định các nơi có thể gây ra sự cố cháy nổ như sau:

- Khu vực chứa nhiên liệu chạy máy và bảo trì máy móc.
- Khu vực kho chứa nguyên liệu gỗ, hóa chất.
- Khu vực kho chứa thành phẩm.
- Khu chứa các vật liệu điện, các thiết bị có sử dụng điện.
- Khu vực hàn.

Để phòng tránh sự cố cháy nổ, Cơ sở sẽ tiến hành thực hiện một số biện pháp sau:

Nhà xưởng sẽ được thiết kế hệ thống PCCC về mặt kiến trúc công trình xây dựng và các hạng mục kỹ thuật cấp nước chữa cháy, chống sét theo đúng yêu cầu và quy định của các cơ quan quản lý chức năng.

Đường nội bộ đảm bảo phương tiện cứu hỏa đến được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong từng khu vực của nhà xưởng, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong các kho, xưởng. Kho cũng được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo mái.

Trong khu sản xuất, kho chứa được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn trong tình trạng sẵn sàng.

Hệ thống cấp nước chữa cháy luôn được đảm bảo, hệ thống máy bơm chữa cháy sẽ lắp đặt đúng theo thiết kế kỹ thuật được duyệt. Trang bị thêm dụng cụ chữa cháy xách tay để chủ động ứng cứu sự cố.

Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy phải được bảo quản nơi thoáng mát, có khoảng cách ly hợp lý để ngăn chặn sự cháy tràn lan khi có sự cố. Định kỳ kiểm tra các dụng cụ chữa, lượng lưu trữ phải có giới hạn. Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn.

2.5.7. Tai nạn lao động

Một số nguyên nhân gây tai nạn lao động như:

- Tai nạn lao động do bất cẩn trong quá trình vận chuyển, lưu trữ và sử dụng hóa chất, nhiên liệu và máy móc, thiết bị.

- Sự cố bất cẩn do bốc xếp nguyên vật liệu, sản phẩm dễ dàng hóa rơi vào người; quá trình sản xuất trong khu vực nhiệt độ cao dễ dẫn tới tình trạng mất nước của công nhân khi làm việc trực tiếp. Do đó, dễ dẫn tới tai nạn đặc biệt là đối với công nhân có thể trạng yếu dẫn đến sự cố choáng ngất trong quá trình làm việc.

- Khả năng xảy ra tai nạn lao động có thể do công nhân không tuân thủ nghiêm ngặt những quy định khi vận hành máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất; do sự bất cẩn về điện dẫn đến sự cố điện giật; không thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp.

Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành nội quy và quy tắc an toàn lao động của người công nhân. Mức độ tác động có thể gây ra thương tật hay thiệt mạng của người lao động.

Vì vậy, để đảm bảo thực hiện tốt nhất về an toàn lao động, Cơ sở áp dụng những biện pháp sau:

- Đối với các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, được kiểm tra bảo trì thường xuyên nhằm đảm bảo mức độ an toàn cao khi vận hành.

- Có chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người công nhân.

- Cung cấp thiết bị bảo hộ lao động: mũ, găng tay, khẩu trang... Ở những khu vực cần thiết cần trang bị thêm quạt thông gió để làm thoáng mát cục bộ. Các điều kiện về ánh sáng, tốc độ gió và tiếng ồn cần được tuân thủ chặt chẽ.

- Những công nhân lao động trực tiếp tại khu vực có nhiều bụi được trang bị khẩu trang đặc biệt nhằm tránh các tác hại tiêu cực cho sức khỏe.

- Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được trang bị và cập nhật như tủ thuốc, điện thoại cấp cứu, cứu hỏa.

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động không ảnh hưởng đến sức khỏe người công nhân.

2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả thải nước thải vào công trình thủy lợi

Không có

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, kế hoạch xây lắp các công trình và dự toán kinh phí đối với các công trình của dự án:

Bảng 4.11. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

STT	Tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp	Dự toán kinh phí (VNĐ)
1	Nước thải sinh hoạt	Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và sau đó dẫn nước thải về HTXL nước thải	Hoàn thành trước tháng 01/2023	100.000.000
2	Nước mưa	Bố trí hệ thống thoát nước mưa	Hoàn thành trước tháng 01/2023	80.000.000
3	Chất thải nguy hại	Bố trí khu vực nhà chứa chất thải, trang bị đầy đủ dụng cụ lưu trữ chất thải. Lập sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, hợp đồng thu gom xử lý CTR, CTNH.	Hoàn thành trước tháng 01/2023	50.000.000
4	Chất thải thông thường	Bố trí khu vực thu gom, lưu trữ tại khu vực nhà chứa sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.	Hoàn thành trước tháng 01/2023	50.000.000
5	Chất thải sinh hoạt	Trang bị thùng nhựa chứa chất thải, xây dựng khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt	Hoàn thành trước tháng 01/2023	30.000.000
6	Bụi, khí thải	Hệ thống quạt thông gió dự án. Hệ thống xử lý bụi gỗ	Hoàn thành trước tháng 01/2023	70.000.000

Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Bảng 4.12. Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục	Quản lý	Vận hành/Theo dõi
1	Hệ thống đường ống và cyclone lắng bụi, hệ thống lọc bụi túi vải	Phòng kỹ thuật	Nhân viên môi trường
2	Hệ thống xử lý nước thải	Phòng kỹ thuật	Nhân viên môi trường

STT	Hạng mục	Quản lý	Vận hành/Theo dõi
3	Nhà chứa chất thải	Phòng kỹ thuật	Nhân viên môi trường, nhân viên vệ sinh

Chủ dự án sẽ cử cán bộ đào tạo quản lý vận hành máy móc đúng kỹ thuật, giám sát hiệu quả xử lý và điều chỉnh phù hợp bảo đảm các chỉ tiêu môi trường đầu ra đạt tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định. Nhân viên môi trường thường xuyên kiểm tra, giám sát, tiến hành bảo trì 1tháng/lần nhằm đảm bảo các hệ thống xử lý vận hành tốt, khắc phục sự cố kịp thời.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương để xử lý ngay nguồn ô nhiễm và rủi ro này.

4.Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng được đưa ra trong bảng sau:

Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải

Bảng 4.13. Đánh giá độ tin cậy của các kết quả đánh giá

TT	Các đánh giá tác động môi trường	Mức độ tin cậy của kết quả đánh giá	Nguyên nhân
Giai đoạn xây dựng			
1	Tác động đến môi trường không khí	Trung bình	Không có số liệu chi tiết về thời gian hoạt động của các thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Chủ yếu dựa vào tính toán lý thuyết, dựa vào hệ số ô nhiễm của WHO thiết lập Hướng gió, vận tốc gió, các điều kiện khí hậu không phải hằng số, vì vậy các tính toán về khả năng phát tán có độ tin cậy trung bình.
2	Tác động đến môi trường nước	Cao	Có thể dự đoán được các nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng, tính chất nước thải dựa trên các công trình đã thi công tương tự và kinh nghiệm của nhà thầu.
3	Tác động do CTR	Cao	Có thể ước tính được lượng chất thải phát sinh dựa trên các công trình đã thi công tương tự và kinh nghiệm của nhà thầu.
4	Tác động do tiếng ồn, độ rung	Trung bình	Có thể ước tính được dựa trên các công trình đã thi công tương tự và kinh nghiệm của nhà thầu. Tuy nhiên không đánh giá được tác động

			cụ thể vào từng thời điểm do không có số liệu về số lượng máy móc hoạt động vào từng thời điểm nhất định.
Giai đoạn hoạt động			
1	Tác động đến môi trường không khí	Trung bình	Có thể dự đoán được các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí Tính toán tải lượng và nồng độ căn cứ trên các hệ số ô nhiễm, các trạng trại chăn nuôi gà thịt tương tự đang hoạt động, tuy nhiên khả năng phát tán không được dự báo chính xác vì điều kiện thời tiết, khí hậu luôn thay đổi.
2	Nước thải	Cao	Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể ước tính được khá chính xác lượng nước thải, CTR phát sinh và các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường nước
3	Tác động do CTR	Cao	Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể dự báo khá chính xác các tác động này.
4	Tiếng ồn	Cao	Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể dự báo khá chính xác các tác động này.
5	Rủi ro, sự cố	Cao	Từ công suất hoạt động của dự án và các Công ty có ngành nghề sản xuất tương tự đang hoạt động có thể dự báo khá chính xác các rủi ro, sự cố có thể xảy ra.

CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở. Do dự án chỉ thực hiện gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí nên không phát sinh nước thải sản xuất.

Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên

1.2. Lưu lượng xả thải

Tải lượng nước thải sinh hoạt phụ thuộc vào số lượng lao động làm việc tại nhà xưởng và mức độ sử dụng nước. Lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp sinh hoạt, lượng nước thải phát sinh khoảng 3 m³/ngày.

1.3. Dòng nước thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép 1 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của dự án. Nước thải sinh hoạt từ 02 nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm, độ dốc i=0,5% về HTXLNT để xử lý. HTXL nước thải công suất 5 m³/ngày.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Dòng nước thải của dự án được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
1	pH	-	6 – 9
2	BOD ₅	mg/L	30
3	TSS	mg/L	50
4	COD	mg/L	75
5	Nitơ tổng	mg/L	20
6	Photpho tổng	mg/L	4
7	Coliform	MPN/100mL	3.000

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận

Nước thải sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở, sau đó sẽ tự chảy theo đường ống cống BTCT, đường kính D300 mm dọc theo tuyến đường đất.

Vị trí xả thải: Hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hồ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường. Vị trí hồ ga đặt tại tường rào phía Bắc của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hồ ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hồ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Hộ kinh doanh Trần Văn Cư"

Tọa độ hồ ga tiếp nhận nước thải $X=1229851.87$, $Y=689605.41$.

Phương thức xả thải: tự chảy.

Nguồn tiếp nhận: suối Vĩnh Lai – Bà Phó cách dự án khoảng 1,3km về phía Đông.



Hình 5.1. Vị trí xả nước thải

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, bào, khoan, tiện
- Nguồn thải 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám

2.2. Lưu lượng xả khí thải

- Nguồn thải 01: $6.000 \text{ m}^3/\text{h}$
- Nguồn thải 02: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$

2.3. Dòng khí thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép 2 dòng khí thải sau ống thải của HTXLKT.

- Dòng thải số 01: khí thải sau hệ thống cyclone thu bụi phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, bào, khoan, tiện
- Dòng thải số 02: khí thải sau hệ thống lọc bụi túi vải di động thu bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$) đối với các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, bụi.

Bảng 5.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận

Dòng thải số 01:

Vị trí xả thải: sau hệ thống cyclone thu bụi, có tọa độ X= 1229852.79, Y= 689589.26

Phương thức xả thải: xả cưỡng bức.

Nguồn tiếp nhận: không khí khu vực dự án.

- Dòng thải số 02:

Vị trí xả thải: sau hệ thống lọc bụi túi vải di động, có tọa độ X= 1229760.99, Y= 689598.24

Phương thức xả thải: xả cưỡng bức.

Nguồn tiếp nhận: không khí khu vực dự án



Hình 5.2. Vị trí xả khí thải

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị

- Nguồn số 01: Nhà xưởng 1: khu vực cưa cắt, khu vực hàn đánh bóng.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng 2: khu vực cưa cắt, khu vực bào chà nhám, khu vực lắp ráp
- Nguồn số 03: Tiếng ồn từ động cơ của HTXL khí thải.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: có tọa độ X= 1229799.45, Y= 689542.17
- Nguồn số 02: có tọa độ X= 1229771.75, Y= 689600.37
- Nguồn số 03: có tọa độ X= 1229851.82, Y= 689590.84

3.3. Giá trị giới đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động vận hành thương mại các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị như: Tiếng ồn từ công đoạn gia công tạo hình (cưa, cắt, khoan, mài, bào, chà nhám,...) tiếng ồn từ động cơ của các HTXL khí thải.

Bảng 5.3. Giá trị cho phép về tiếng ồn phát sinh

Thông số	Khu vực sản xuất	Không khí xung quanh	Quy chuẩn
Tiếng ồn (dBA)	85	-	QCVN 24:2016/BYT
	-	55 (từ 21 giờ đến 6 giờ) 70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)	QCVN 26:2010/BTNMT

Ghi chú:

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 5.4. Giá trị giới hạn cho phép về độ rung

Thông số	Khu vực thông thường	Quy chuẩn
Độ rung (dB)	60 (từ 21 giờ đến 6 giờ) 70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)	QCVN 27:2010/BTNMT

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được so với hoạt động chính thức	Ghi chú
1	Nước thải sinh hoạt	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	01/01/2023	30/03/2023	30%	Đảm bảo đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT,
2	Bụi, khí thải	Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone	01/01/2023	30/03/2023	30%	Đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT
		Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng túi vải	01/01/2023	30/03/2023	30%	Đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Hệ thống xử lý nước thải	20/03/2023
2	Hệ thống xử lý khí thải	20/03/2023

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.

Bảng 6.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm

TT	Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc
1	Hệ thống xử lý khí thải	
	Lấy mẫu đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình	Lần 1-3: 20-22/02/2023 - Vị trí: + Ống thải sau hệ thống cyclone thu bụi, có tọa độ X= 1229852.79, Y= 689589.26 + Sau hệ thống lọc bụi túi vải di động, có tọa độ X= 1229760.99, Y= 689598.24 - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
2	Hệ thống xử lý nước thải	
	Lấy mẫu đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình	Lần 1-3: 20-22/02/2023 - Vị trí: + Tại hố ga đầu vào bể điều hòa của HTXLNT có tọa độ X= 1229846.70, Y= 689602.34 + Tại hố ga cuối cùng trong khuôn viên dự án giáp hàng rào phía Bắc dự án, trước khi theo đường ống dẫn ra suối nhánh của suối Vĩnh Lai – Bà Phó có tọa độ: X= 1229851.87, Y= 689605.41 - Loại mẫu: Mẫu đơn (1 mẫu đầu vào, 3 mẫu đầu ra) của HTXLNT - Thông số: pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform. - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

2.1. Giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Giám sát bụi

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống cyclone và 01 điểm sau hệ thống lọc bụi túi vải di động.

Chỉ tiêu: Bụi tổng, lưu lượng.

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

Giám sát không khí

Vị trí: 02 điểm ở mỗi nhà xưởng

Chỉ tiêu: Nhiệt độ, bụi, CO, NO₂, SO₂.

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 26:2016/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 02:2019/BYT

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

Giám sát nước thải

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải

Chỉ tiêu: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Coliform

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Chất thải rắn và chất thải nguy hại

Vị trí:

+ Tại kho chất thải thông thường

+ Tại kho chất thải nguy hại

Chỉ tiêu: khối lượng, thành phần

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Cơ sở sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành chính thức

Giám sát bụi

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống cyclone và 01 điểm sau hệ thống lọc bụi túi vải di động.

Chỉ tiêu: Bụi tổng, Lưu lượng.

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

Giám sát nước thải

Vị trí: 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải

Chỉ tiêu: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, Coliform

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Chất thải rắn và chất thải nguy hại

Vị trí:

+ Tại kho chất thải thông thường

+ Tại kho chất thải nguy hại

Chỉ tiêu: khối lượng, thành phần

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

Cơ sở sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6.4. Kinh phí quan trắc môi trường

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	1.200.000	2	2.400.000
2	Không khí	2	1.200.000	2	4.800.000
3	Khí thải	2	1.000.000	2	4.000.000
4	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	1	1.500.000	2	3.000.000
5	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	1.000.000	2	2.000.000
6	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	3.000.000	1	3.000.000
7	In ấn và nộp báo cáo	2	200.000	1	400.000
Tổng cộng					19.600.000

(Nguồn: Hộ kinh doanh Trần Văn Cư, 2022)

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Cơ sở cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của các hồ sơ cung cấp sử dụng trong báo cáo.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường đã đăng ký và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 6 tháng/lần (được tích hợp trong báo cáo các công tác bảo vệ môi trường định kỳ), bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, cụ thể:

Đối với chất thải rắn: Dự án sẽ Thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Đối với chất thải nguy hại: thực hiện theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Đối với nước thải: xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đối với khí thải: xử lý đạt QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 19:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống, khắc phục các sự cố do cháy nổ, các rủi ro và các sự cố môi trường khác

Báo cáo với Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của UBND thị xã Tân Uyên.

Cam kết xây dựng đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường. Đồng thời

trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình sẽ báo cáo UBND thị xã Tân Uyên để kiểm tra, giám sát.

PHỤ LỤC



Sơ đồ vị trí lấy mẫu

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HỘ KINH DOANH**

Số: 46E8028711

Đăng ký lần đầu, ngày 06 tháng 01 năm 2022

1. Tên hộ kinh doanh: **TRẦN VĂN CƯ**
2. Địa chỉ trụ sở hộ kinh doanh: Thửa đất số 225 - Tờ bản đồ số 24 - Tổ 3 - KP 2 -
P. Vĩnh Tân - TX. Tân Uyên - Bình Dương

Điện thoại: 0937.160.309

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh: **GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ.**

(Hộ kinh doanh chỉ được tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

4. Vốn kinh doanh: **1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)**

5. Chủ thể thành lập hộ kinh doanh: **Cá nhân**

6. Thông tin về chủ hộ kinh doanh

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa): **TRẦN VĂN CƯ**

Giới tính: **Nam**

Sinh ngày: **1968**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Chứng minh nhân dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **280 374 441**

Ngày cấp: **23/06/2016**

Nơi cấp: **Công an tỉnh Bình Dương**

Địa chỉ thường trú: **Tổ 3 - Ấp Bình Cơ - Xã Bình Mỹ - H. Bắc Tân Uyên - Bình Dương**

Địa chỉ liên lạc: **Tổ 3 - Ấp Bình Cơ - Xã Bình Mỹ - H. Bắc Tân Uyên - Bình Dương**

Ký TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG
TÀI CHÍNH
KẾ HOẠCH
TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Thị Luy Phương

Số: *440* /PTNMT-ĐD

Tân Uyên, ngày *07* tháng *6* năm 2021

Về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất
của ông Trần Văn Cư tại phường Vĩnh
Tân.

Kính gửi: Ông Trần Văn Cư.

Căn cứ Công văn số 281/UBND-SX ngày 29/01/2021 của UBND thị xã Tân Uyên về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất kết hợp chuyển nhượng dự án của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Tân Uyên.

Qua xem xét Đơn đề nghị thẩm định nhu cầu sử dụng đất ngày 11/5/2021 của ông Trần Văn Cư ở phường Vĩnh Tân, Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung:

- Người sử dụng đất: ông Trần Văn Cư (địa chỉ thường trú: ấp Bình Cơ, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

- Ngành nghề đầu tư: Gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí.

- Diện tích đầu tư: 11551m² thuộc thửa đất số 225 tờ bản đồ số 24 tại phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên.

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 225 tờ bản đồ số 24 tại phường Vĩnh Tân là đất của ông Trần Văn Cư đã được UBND huyện (nay là thị xã) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00504/QSDĐ/TU ngày 12/01/1999 với diện tích 11551m², mục đích sử dụng đất theo GCN: đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến tháng 11/2048.

2. Nội dung thẩm định nhu cầu sử dụng đất:

a. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt:

Vị trí xin thẩm định của ông Trần Văn Cư thuộc quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phù hợp với Quy hoạch Nông thôn mới xã (nay là phường) Vĩnh Tân đến năm 2030 nhưng không phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Nam Tân Uyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên theo dự thảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Tân Uyên và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Tân Uyên thuộc quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC), phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b. Về yêu cầu sử dụng đất của dự án:

Quy đất của địa phương đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của dự án.



c. Về hạ tầng kỹ thuật, môi trường, mật độ xây dựng và năng lực thực hiện dự án:

- Về môi trường: Ngành nghề xin đầu tư chủ yếu phát sinh chất thải rắn công nghiệp, nước thải và bụi gỗ. Các nguồn tác động đến môi trường có thể hạn chế được nếu chủ sử dụng đất áp dụng các biện pháp xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Về khoảng cách cách ly và đầu nối hạ tầng kỹ thuật: Vị trí xin thẩm định giáp với thửa đất 261, tờ bản đồ số 24 phường Vĩnh Tân (là đất của ông Trần Văn Cư) sau đó tiếp giáp đường do nhà nước quản lý, đảm bảo kết nối cấp điện phục vụ nhu cầu sử dụng cho dự án.

- Về hệ số mật độ xây dựng: Dự án đầu tư của ông Trần Văn Cư có mật độ xây dựng chiếm 69,26% tổng diện tích thửa đất, đảm bảo theo quy định.

- Năng lực thực hiện dự án: Tổng vốn đầu tư là 4 tỷ đồng, chủ sử dụng đất đã chứng minh năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư bằng Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Dương – PGD Tân Uyên phát hành với số tiền 1 tỷ đồng - chiếm 25% tổng vốn đầu tư, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

3. Kết luận:

Từ các nội dung nêu trên, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án trên của ông Trần Văn Cư tại phường Vĩnh Tân. Yêu cầu ông Trần Văn Cư liên hệ các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục đo đạc, chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có) và các thủ tục khác theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, H.Thảo

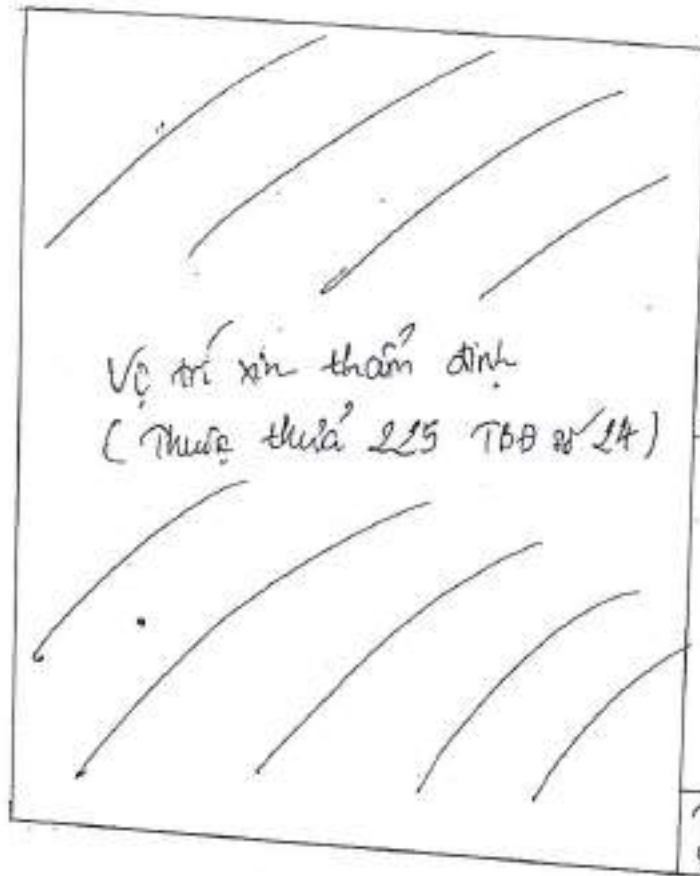


TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Tấn Lập

PHẠT HỌA VỊ TRÍ DỰ KIẾN ĐẦU TƯ

(Số địa vị trí tại mặt bằng đầu tư, trong đó có thể hiện vị trí, chiều dài, chiều rộng và diện tích các công trình dự kiến đầu tư)



Thửa 215 T.Đ.Đ. số 14 (tộc địa) Huyện Trần Văn

Đường 14.

Chủ đầu tư (Lập ngày 19/5/2021)	Đại diện cơ quan		
	UBND xã(phường)	Phòng TN-MT	Các đơn vị phối hợp
Phước Giàn rân cũ	CCBC Phước Đ. Phan Đình	Ph Đặng Hồng Thái	Phước Trần Thanh Nhân

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Số thứ tự thửa đất: 225 ; Tờ bản đồ số: 24

Địa chỉ thửa đất: phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Diện tích: 11690.2m²

3. Mục đích sử dụng đất: CLN

4. Tên người sử dụng đất: Hộ ông Trần Văn Cư

Địa chỉ thường trú: ấp Bình Cơ, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất :

* Thửa 225 chỉnh lý diện tích theo kết quả đo đạc thực tế

* Thửa 225 có hướng Bắc tiếp giáp đường đất

6. Bản vẽ thửa đất:

6.1. Sơ đồ thửa đất

Tỷ lệ 1:2.000



6.2. Chiều dài cạnh thửa

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	122,96
2 - 3	93,43
3 - 4	127,49
4 - 1	93,46

7. Ghi chú:

* Đường đất tiếp giáp thửa đất số 225 tờ bản đồ số 24 không áp dụng trừ hành lang an toàn đường bộ (Căn cứ Công văn số 963/UBND-ĐC ngày 25/9/2020 của UBND phường Vĩnh Tân)

NGƯỜI TRÍCH LỤC

Nguyễn Văn Lập

Ngày 17 tháng 12 năm 2021

CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

THỊ XÃ TÂN UYÊN

Phó Giám Đốc



Nguyễn Trung Bình

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép hộ ông Trần Văn Cư
được chuyển mục đích sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
Căn cứ Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Tân Uyên;
Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Tân Uyên tại Tờ trình số 1119 /TTr-PTNMT ngày 23 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép hộ ông Trần Văn Cư địa chỉ thường trú tại ấp Bình Cơ, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, thị xã Tân Uyên được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để đầu tư dự án Xưởng gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí tại khu đất có đặc điểm như sau:

- Diện tích: 11551m².
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC).
- Vị trí, ranh giới khu đất: Tại thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xác định theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 897-2021 tỷ lệ 1/2000, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên xác lập ngày 21/12/2021.
- Thời hạn sử dụng đất là: 20 năm, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2041.
- Giá đất tính tiền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Phòng Tái nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;
2. Trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.
3. Chuyển Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Tân Uyên chỉnh lý hồ sơ địa chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND Thị xã, Trưởng phòng Tái nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND phường Vĩnh Tân, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, hộ ông Trần Văn Cư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.♣

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Đirc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Nguyên

NGHỊNH NHẬN ĐỐI SẴU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày/Mang năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
15/11/2018	Hành 298.321(23) tiếp tục từ dụng đất đến tháng 11/2068	Phó Giám đốc [Signature]
17/12/202	Thửa 225 chính lý số cạnh hướng Bảo tiếp giáp đường đất: Diện tích thửa đất 225 đó đặc lại là 11690,7m ² CLN: Diện tích GCN 12674,2m ²	Phó Giám đốc [Signature]
20/7/2022	Chuyển nhượng đất sử dụng từ đất trồng cây lâu năm (thanh) đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để đầu tư dự án Xưởng gia công đồ gỗ gia dụng gia công từ gỗ, diện tích 11591m ² (thửa 225), thời hạn sử dụng đất đến ngày 30/11/2041, theo Quyết định số 6464/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Tân Uyên, hồ sơ số 009546/CMT.001 để hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền: số 5023059, 5023134 (BD014222) ngày 19/7/2022. Diện tích GCN 12674,2m ² trong đó thửa 225 diện tích 11690,2m ² (SKC 11551m ² , CLN 1392m ²)	Giám đốc [Signature]

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁN BỘ (A)

1. Được hưởng quyền ưu đãi theo khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000.
2. Khi có thay đổi về chủ thể quyền sử dụng đất, quyền quản lý, khai thác, sử dụng đất, phải thông báo cho cơ quan quản lý đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
3. Khi được ưu tiên sử dụng đất, quyền sử dụng đất, quyền quản lý, khai thác, sử dụng đất, phải thông báo cho cơ quan quản lý đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Số thửa tự thửa đất: 225 ; Tờ bản đồ số: 24
Địa chỉ thửa đất: phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2. Diện tích: 1.690,2m²

3. Mục đích sử dụng đất: SKC: 11551.0m², CLN: 139.2m²

4. Tên người sử dụng đất: Hộ ông Trần Văn Cư

Địa chỉ thường trú: ấp Bình Cơ, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất

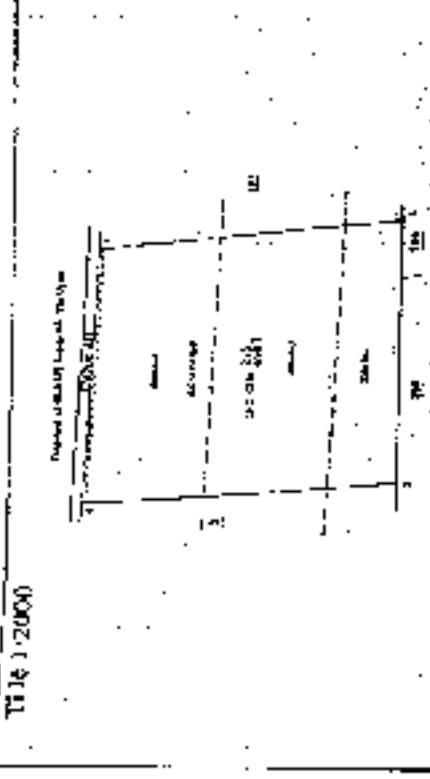
- Thửa 225 chuyển mục đích sử dụng đất từ CLN sang SKC, diện tích: 11551.0m²

6. Bản vẽ hiện đất:

6.1. Sơ đồ thửa đất

6.2. Chiều dài cạnh thửa

Tỷ lệ 1/2000



6.3. Thông tin xác định vị trí sử dụng đất:

- Vị trí thửa đất theo đường đất lớn hơn 4m thông ra đường DH-109 (từ 200m trở lên)

- Đoạn từ cầu Vĩnh Lợi (tranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân) đến DH-410 (áp 6 Vĩnh Tân)

- Vị trí 1: 4549,8m², SKC - Vị trí 1: 139,2m², CLN

- Vị trí 2: 4696,4m², SKC

- Vị trí 3: 2904,2m², SKC

7. Ghi chú:

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

- Thửa đất SKC

PHƯỜNG VINH TÂN

MẢNH TRÍCH LỤC ĐỊA CHÍNH CỔ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ SỐ: 897-2021; TỶ LỆ BẢN ĐỒ SỐ: 24; HỆ TỌA ĐỘ VN-2000.

NGƯỜI YÊU CẦU ĐO VẼ: TRẦN VĂN CƯ

ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ: ẤP BÌNH CƠ, XÃ BÌNH MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

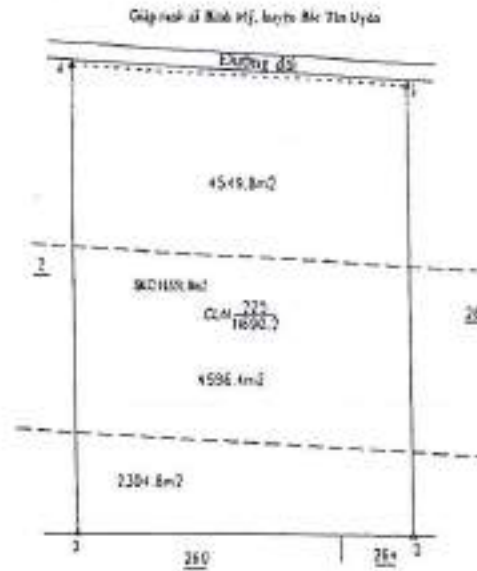
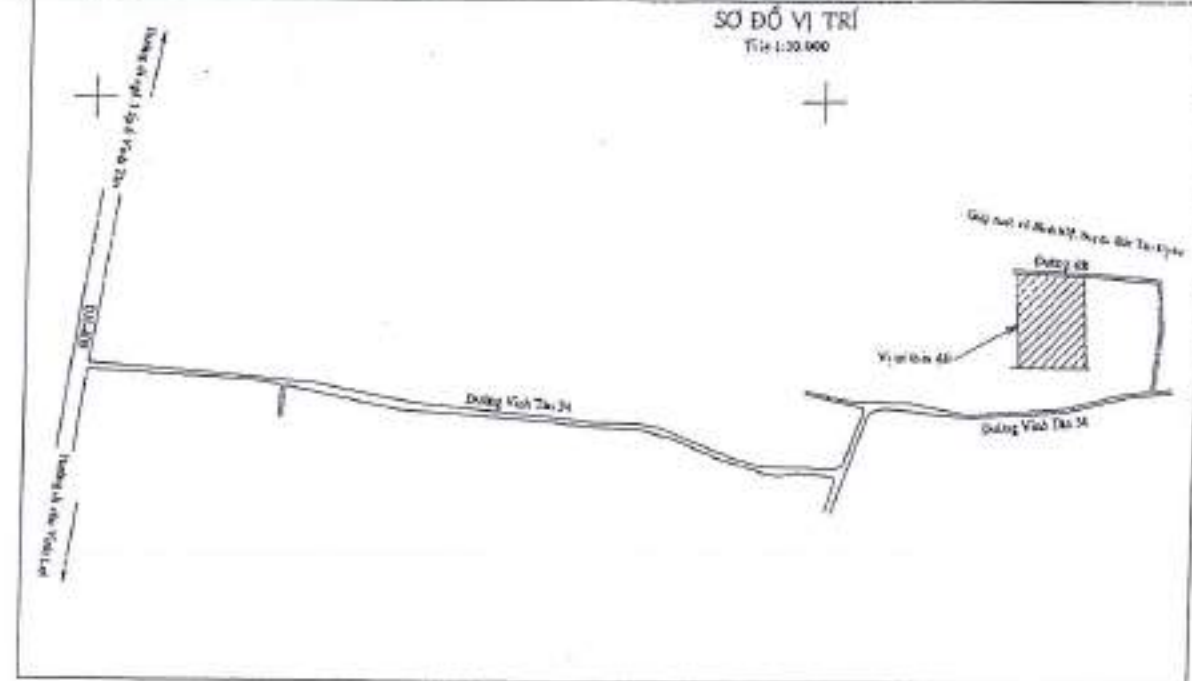
TỈNH BÌNH DƯƠNG - THỊ XÃ TÂN UYÊN

TL 897-2021

BẢNG LIỆT KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH - VN2000
(VỊ TRÍ ĐỂ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT SKC)

Số hiệu Điểm ranh	Tọa độ VN-2000	Chiều dài (m)
1	1229961.83 601532.19	121.47
2	1229640.48 601532.42	93.43
3	1229641.01 601443.99	126.00
4	1229966.90 601438.35	93.48
1	1229961.83 601532.19	

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
Tỷ lệ 1:20.000



GHI CHÚ

- Ranh thửa đất
- Vị trí phân vạch tính thuế
- Vị trí đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất (Đo vẽ theo yêu cầu của chủ sử dụng đất; Việc thẩm định, quyết định cho phép chuyển mục đích do cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định)
- * Đường đất tiếp giáp thửa đất số 225 tờ bản đồ số 24 không áp dụng từ hành lang an toàn đường bộ (Căn cứ Công văn số 963/UBND-ĐC ngày 25/9/2020 của UBND phường Vinh Tân)
- 1. Thông tin cấp giấy chứng nhận QSDĐ:
 - Thửa 225 DT: 11690.2m², cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Trần Văn Cư (số vào sổ cấp GCN: 00504 QSDĐ/TU)
 - Mục đích sử dụng: CLN
- 2. Nội dung thực hiện: Đo vẽ xác định vị trí, diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm (CLN) sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích: 11551.0m² (hiện trạng chưa xây dựng).
- 3. Thông tin quy hoạch sử dụng đất:
 - * Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021: SKC
- 4. Thông tin xác định vị trí sử dụng đất:
 - * Vị trí phân theo đường đất lớn hơn 4m thông ra đường ĐH-409 (từ 200m trở lên): Đoạn từ cầu Vĩnh Lợi (ranh Tân Hiệp - Vinh Tân) đến ĐH-410 (đáp 6 Vinh Tân)
 - Vị trí 1: 4549.8m², SKC; - Vị trí 1: 4549.8m², CLN
 - Vị trí 2: 4696.4m², SKC; - Vị trí 2: 4696.4m², CLN
 - Vị trí 3: 2304.8m², SKC; - Vị trí 3: 2304.8m², CLN

Ngày 2 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐO ĐẠC

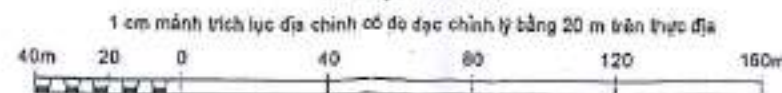
Nguyễn Văn Lập

Ngày 2 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI KIỂM TRA

Le Văn Páng

TỈ LỆ 1:2000



Ngày 11 tháng 12 năm 2021

CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
THỊ XÃ TÂN UYÊN

Phó Giám Đốc



Nguyễn Trung Bình



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - REC

Địa chỉ VP: Số 98 Bình Văn Trâm, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Fax: 028 3977 8142 Email: maotrungrec@gmail.com



Mã số: 0330/HX-THLTT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯƠNG XANH
- Tên dự án: HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tổ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước mặt tại suối Vĩnh Lai - Bà Phó, cách Dự án khoảng 1,3 km về phía Đông
- Ngày lấy mẫu: 30/03/2022
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, CỘT A ₂
1.	pH ^{(a)(b)(d)}	--	TCVN 6492:2011	6,9	6 – 8,5
2.	BOD ₅ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 5210B:2012	4	6
3.	DO ^{(a)(b)(d)}	mg/l	TCVN 7325:2016	5,4	≥ 5
4.	COD ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 5220C:2012	10	15
5.	TSS ^{(a)(b)}	mg/l	TCVN 6625:2000	22,8	30
6.	N-NH ₄ ⁺ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2012	0,13	0,3
7.	N-NO ₃ ⁻ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2012	2,07	5
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2012	< 0,09	0,2
9.	Fe ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 3500-Fe.B:2012	0,37	1
10.	Pb ^(c)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	KPH (MDL=0,003)	0,02
11.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/l	SMEWW 5520B:2012	KPH (MDL=0,3)	0,5
12.	Coliforms ^(c)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3,5*10 ²	5.000

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (-): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhung



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerta công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thừa phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC

Địa chỉ VP: Số 93 Bình Văn Trầu, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Fax: 028 3977 8142 Email: moitruongrec@gmail.com



Mã số: 0330/HX-THLT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯƠNG XANH
- Tên dự án: **HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ**
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tổ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Đất Số lượng: 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực dự án
- Ngày lấy mẫu: 30/03/2022
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	QCVN 03-MT:2015/ BTNMT (Đất công nghiệp)
1	As ^(c)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	1,13	25
2	Cd ^(c)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,67	10
3	Cu ^(c)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	21,5	300
4	Pb ^(c)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	19,4	300
5	Zn ^(c)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	4,29	300
6	Cr ^(c)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=5)	250

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (-): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhung

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV môi trường (REC).
- Dấu (n): Chỉ tiêu được Vincent công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC

Địa chỉ VP: Số 98 Bành Văn Trân, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Fax: 028 3977 8142 Email: moitruongrec@gmail.com



Mã số: 0330/HX-THLTT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯỚNG XANH
- Tên dự án: **HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ**
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tò 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Không khí Số lượng: 02 mẫu.
- Ngày lấy mẫu: 30/03/2022
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	QUY CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Khu vực bên trong khu đất dự án					
1.	Nhiệt độ ^{(a)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,6	--	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2.	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,17	0,3	
3.	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,057	0,35	
4.	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,073	0,2	
5.	CO ^(a)	mg/m ³	HDKK-CO/REC	5,37	30	
6.	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,036	0,2	QCVN 06:2009/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
7.	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,019	0,042	
8.	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2 : 2010	51 – 54	70	QCVN 26:2010/BTNMT
II	KK-(02): Khu vực bên ngoài khu đất dự án					
1.	Nhiệt độ ^{(a)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,9	--	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2.	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,22	0,3	
3.	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,065	0,35	
4.	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,092	0,2	
5.	CO ^(a)	mg/m ³	HDKK-CO/REC	6,09	30	
6.	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,042	0,2	QCVN 06:2009/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
7.	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,026	0,042	
8.	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2 : 2010	55 – 58	70	QCVN 26:2010/BTNMT

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (-): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhung



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC

Địa chỉ VP: Số 98 Huỳnh Văn Tấn, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Fax: 028 3977 8142 Email: soaltruongrec@gmail.com



Mã số: 033/HX-THLT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯỚNG XANH
- Tên dự án: HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tờ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước mặt tại suối Vĩnh Lai - Bà Phò, cách Dự án khoảng 1,3 km về phía Đông
- Ngày lấy mẫu: 31/03/2022
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, CỘT A ₂
1.	pH ^{(a)(b)(d)}	--	TCVN 6492:2011	6,8	6 – 8,5
2.	BOD ₅ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 5210B:2012	5	6
3.	DO ^{(a)(b)(d)}	mg/l	TCVN 7325:2016	5,7	≥ 5
4.	COD ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 5220C:2012	11	15
5.	TSS ^{(a)(b)}	mg/l	TCVN 6625:2000	20,5	30
6.	N-NH ₄ ⁺ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ .B&P:2012	0,10	0,3
7.	N-NO ₃ ⁻ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2012	1,75	5
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2012	< 0,09	0,2
9.	Fe ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 3500-Fe.B:2012	0,41	1
10.	Pb ^(c)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	KPH (MDL=0,003)	0,02
11.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/l	SMEWW 5520B:2012	KPH (MDL=0,3)	0,5
12.	Coliforms ^(c)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2,25*10 ²	5.000

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (-): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhung

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - REC

Địa chỉ VP: Số 98 Bình Văn Trần, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Fax: 028 3977 8142 Email: moitruongrec@gmail.com



Mã số: 0331/HX-THLTT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯƠNG XANH
- Tên dự án: HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tổ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Đất Số lượng: 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực dự án
- Ngày lấy mẫu: 31/03/2022
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	QCVN 03-MT:2015/ BTNMT (Đất công nghiệp)
1	As ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	1,11	25
2	Cd ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,65	10
3	Cu ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	21,2	300
4	Pb ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	19,0	300
5	Zn ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	4,34	300
6	Cr ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=5)	250

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (-): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhang

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được tách sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (đ): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - REC

Địa chỉ VP: Số 98 Bình Văn Trán, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.3977 8141 Fax: 028.3977 8142 Email: mu@truongrec@gmail.com



Mã số: 0331/HX-THLTT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯỚNG XANH
- Tên dự án: HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tổ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Không khí
- Ngày lấy mẫu: 31/03/2022
- Kết quả thử nghiệm:

Số lượng: 02 mẫu.

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	QUY CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Khu vực bên trong khu đất dự án					
1.	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,5	--	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2.	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,14	0,3	
3.	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,047	0,35	
4.	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,069	0,2	
5.	CO ^(a)	mg/m ³	HDKK-CO/REC	5,25	30	
6.	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	KPH (MDL=0,005)	0,2	QCVN 06:2009/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
7.	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	KPH (MDL=0,005)	0,042	
8.	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2 : 2010	50 – 53	70	QCVN 26:2010/BTNMT
II	KK-(02): Khu vực bên ngoài khu đất dự án					
1.	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,7	--	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2.	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,20	0,3	
3.	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,059	0,35	
4.	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,088	0,2	
5.	CO ^(a)	mg/m ³	HDKK-CO/REC	5,49	30	
6.	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,037	0,2	QCVN 06:2009/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
7.	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,021	0,042	
8.	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2 : 2010	54 – 57	70	QCVN 26:2010/BTNMT

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (--): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhung

Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecs công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG – REC

Địa chỉ VP: Số 98 Bình Văn Trâm, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.3977.8141 Fax: 028.3977.8142 Email: moitruongrec@gmail.com



Mã số: 0401/HX-THLTT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯƠNG XANH
- Tên dự án: **HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ**
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tổ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước mặt tại suối Vĩnh Lai - Bà Phò, cách Dự án khoảng 1,3 km về phía Đông
- Ngày lấy mẫu: 01/04/2022
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, CỘT A ₂
1.	pH ^{(a)(b)(d)}	..	TCVN 6492:2011	6,5	6 – 8,5
2.	BOD ₅ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 5210B:2012	4	6
3.	DO ^{(a)(b)(d)}	mg/l	TCVN 7325:2016	5,5	≥ 5
4.	COD ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 5220C:2012	11	15
5.	TSS ^{(a)(b)}	mg/l	TCVN 6625:2000	25,3	30
6.	N-NH ₄ ⁺ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2012	< 0,09	0,3
7.	N-NO ₃ ⁻ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2012	1,92	5
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2012	0,11	0,2
9.	Fe ^{(a)(b)}	mg/l	SMEWW 3500-Fe.B:2012	0,33	1
10.	Pb ^(c)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	KPH (MDL=0,003)	0,02
11.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/l	SMEWW 5520B:2012	KPH (MDL=0,3)	0,5
12.	Coliforms ^(c)	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	1,75*10 ²	5.000

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dầu-(z): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhung



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần hoặc kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincents công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - REC

Địa chỉ VP: Số 93 Thành Văn Trãn, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.3977.8141 Fax: 028.3977.8142 Email: muhtrungtrcc@umtvl.com



Mã số: 0401/HX-THLTT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯƠNG XANH
- Tên dự án: HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tờ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Đất Số lượng: 01 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực dự án
- Ngày lấy mẫu: 01/04/2022
- Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	QCVN 03-MT:2015/ BTNMT (Đất công nghiệp)
1	As ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	1,19	25
2	Cd ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,71	10
3	Cu ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	21,9	300
4	Pb ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	17,9	300
5	Zn ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	4,30	300
6	Cr ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=5)	250

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (--): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Giám đốc

Mai Thị Nhung

Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerte công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Dấu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - REC

Địa chỉ VP: Số 98 Bình Văn Trâm, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3977 8141 Fax: 028 3977 8142 Email: muoitemmurec@tuanil.com



Mã số: 0401/HX-THLTT-BD/KQTN-REC

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH TM & DV HƯỚNG XANH
- Tên dự án: **HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ**
- Địa chỉ: Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 24, Tờ 3, KP 2, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Tên mẫu: Không khí
- Ngày lấy mẫu: 01/04/2022
- Kết quả thử nghiệm:

Số lượng: 02 mẫu.

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	QUY CHUẨN SO SÁNH
I	KK-(01): Khu vực bên trong khu đất dự án					
1.	Nhiệt độ ^{(a)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,2	--	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2.	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,18	0,3	
3.	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,058	0,35	
4.	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,089	0,2	
5.	CO ^(a)	mg/m ³	HDKK-CO/REC	5,76	30	
6.	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,031	0,2	QCVN 06:2009/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
7.	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,020	0,042	
8.	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2 : 2010	56 – 58	70	QCVN 26:2010/BTNMT
II	KK-(02): Khu vực bên ngoài khu đất dự					
1.	Nhiệt độ ^{(a)(d)}	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,3	--	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
2.	Bụi ^{(a)(b)}	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,25	0,3	
3.	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,071	0,35	
4.	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,102	0,2	
5.	CO ^(a)	mg/m ³	HDKK-CO/REC	6,83	30	
6.	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	MASA Method 401	0,050	0,2	QCVN 06:2009/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
7.	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA Method 701	0,034	0,042	
8.	Độ ồn ^{(a)(b)(d)}	dBA	TCVN 7878-2 : 2010	60 – 63	70	QCVN 26:2010/BTNMT

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; Dấu (--): Không quy định.

T. Phòng thí nghiệm

Mai Thị Nhung

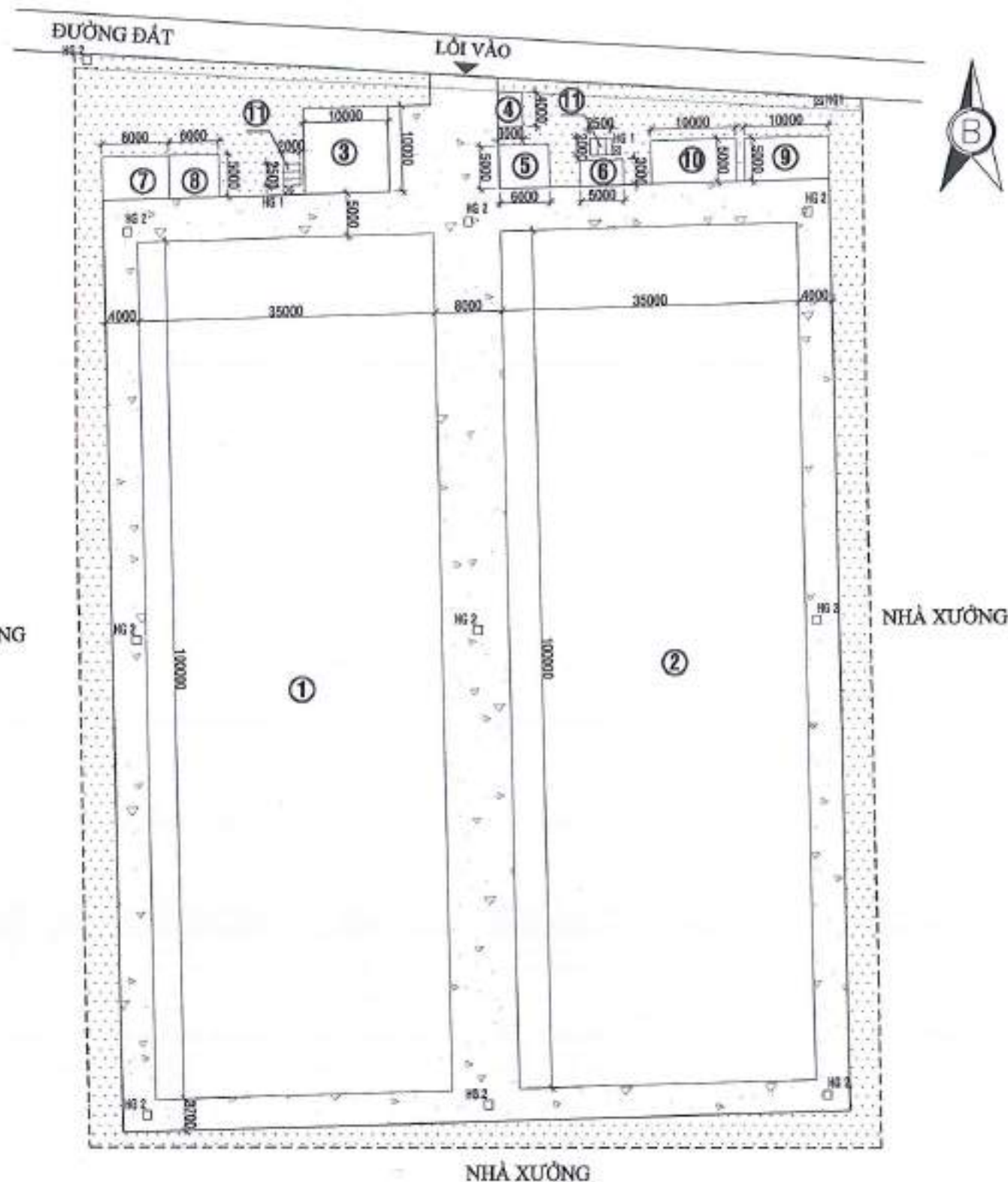
Giám đốc
TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN
MÔI TRƯỜNG
Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiên kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Đầu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Đầu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Đầu (c): Chỉ tiêu nhà thầu phụ; Đầu (d): Chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

GHI CHÚ

-  ĐẤT CÂY XANH
-  ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
-  HG 1 HỒ GA NƯỚC THẢI
-  HG 2 HỒ GA NƯỚC MƯA

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	7.200	60,73
1	Nhà xưởng 1 (gia công cơ khí)	3.500	29,94
2	Nhà xưởng 2 (gia công đồ gỗ gia dụng)	3.500	29,94
3	Nhà vệ sinh (có nhà vệ sinh)	100	0,86
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	42	0,36
4	Nhà bảo vệ	12	0,10
5	Nhà xe - bãi PCCC (xây ẩn)	30	0,26
III	Công trình bảo vệ môi trường	185	1,58
6	Nhà vệ sinh	15	0,13
7	Kho chứa chất thải thông thường	40	0,34
8	Kho chứa chất thải nguy hại	30	0,26
9	Hệ thống xử lý nước thải	50	0,43
10	Hệ thống xử lý bụi gỗ	50	0,43
11	Bể tự hoại (xây ẩn) (2 bể)	10	-
IV	Cây xanh	2.160	20,19
V	Sân đường nội bộ	2.803,2	17,14
TỔNG DIỆN TÍCH BẤT		11.690,2	100



MẶT BẰNG TỔNG THỂ

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cư

TRẦN VĂN CƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lô 6A, Đường số 8, KDC Mỹ Thạnh 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (0874) 5616123
Điện thoại: 093 103 33 06
Website: thangtranhongxanh@gmail.com

GIÁM ĐỐC



ĐANG THANH HẢI

CHỦ MIỆN DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. PHƯƠNG VĨNH THẾ	<i>Phương Vinh Thế</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THỊNH ĐẤT SỐ 215 - TÊN BẮN ĐỒ SỐ 24 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN PHƯỚC, BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

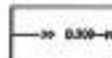
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

NGÀY HOÀN THÀNH: 03/13
SỐ VẼ: KT

Chạy dọc theo đường đất --> ra đường Vĩnh Tân 34
--> sau đó chảy về hệ thống thoát nước trên đường ĐT747
--> sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai - Bà Phô cách dự án khoảng 1,3 km

GHI CHÚ

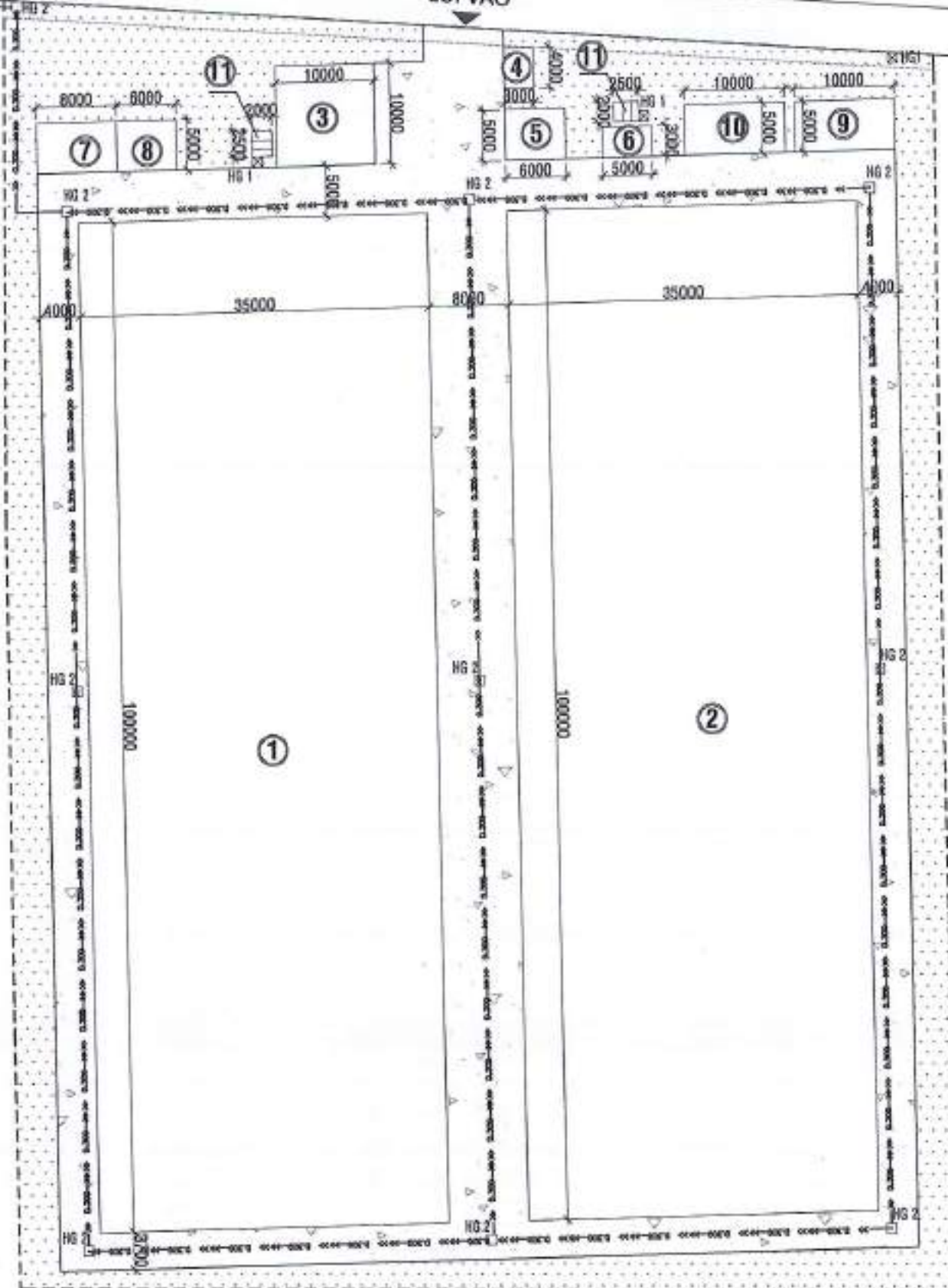
-  ĐẤT CÂY XANH
-  ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
-  HG 1 HỒ GA NƯỚC THẢI
-  HG 2 HỒ GA NƯỚC MƯA
-  ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA

ĐẤT TRỒNG

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	7,100	60.73
1	Nhà xưởng 1 (gia công cơ khí)	3,500	29.94
2	Nhà xưởng 2 (gia công đồ gỗ gia dụng)	3,500	29.94
3	Nhà sản phẩm (cò nhà vệ sinh)	100	0.86
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	42	0.36
4	Nhà bảo vệ	12	0.10
5	Nhà xe + bể PCCC (xây âm)	30	0.26
III	Công trình bảo vệ môi trường	185	1.58
6	Nhà vệ sinh	15	0.13
7	Kho chứa chất thải thông thường	40	0.34
8	Kho chứa chất thải nguy hại	30	0.26
9	Hệ thống xử lý nước thải	50	0.43
10	Hệ thống xử lý bụi gỗ	50	0.43
11	Bể tự hoại (xây âm) (2 bể)	10	-
IV	Cây xanh	2,360	20.19
V	Sân đường nội bộ	2,003.2	17.14
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		11,690.2	100

ĐƯỜNG ĐẤT

LỐI VÀO



NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cư

TRẦN VĂN CƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯƠNG XANH



Địa chỉ: Lô B4, đường số 8, SOC Hiệp Thành 1, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (0274) 3606070
Fax: (0274) 3606070
Email: hxx@huongxanh.vn

GIÁM ĐỐC



DẶNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. PHƯƠNG LINH THỊ	<i>Phương Linh Thị</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THUA ĐẤT SỐ 225 - TỜ BẢN ĐỒ SỐ 24 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XON PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

NGÀY HOÀN THÀNH:	BẢN VẼ SỐ:
	KT: 02/13

Chảy dọc theo đường đất → ra đường Vĩnh Tân 34
→ sau đó chảy về hệ thống thoát nước trên đường ĐT747
→ sau đó chảy ra suối Vĩnh Lai - Bà Phố cách dự án khoảng 1,3 km

GHI CHÚ

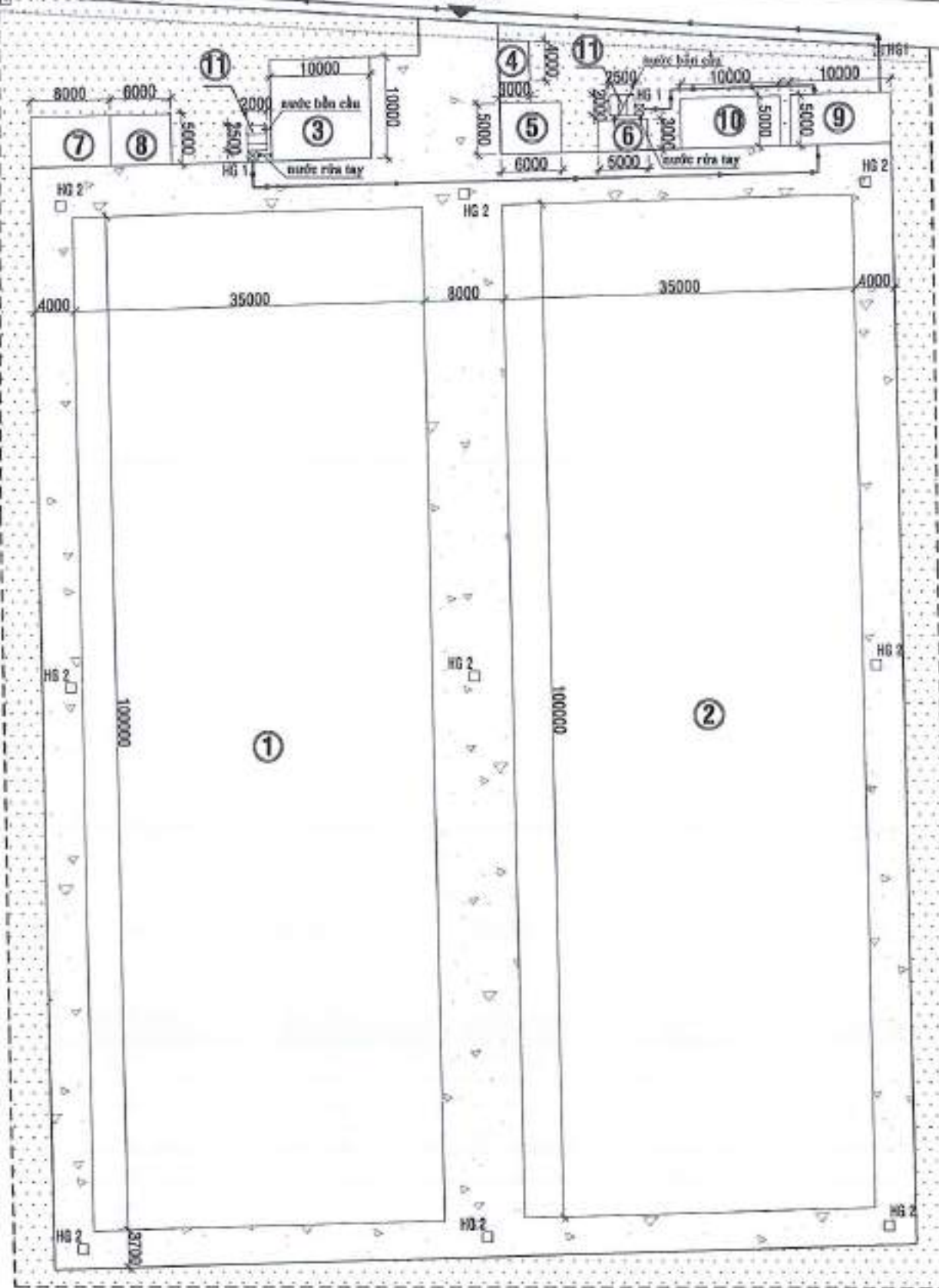
-  ĐẤT CÂY XANH
-  ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
-  HG 1 HỒ GA NƯỚC THẢI
-  HG 2 HỒ GA NƯỚC MƯA
-  ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	7,100	60.73
1	Nhà xưởng 1 (gia công cơ khí)	3,500	29.94
2	Nhà xưởng 2 (gia công đồ gỗ gia dụng)	3,500	29.94
3	Nhà văn phòng (có nhà vệ sinh)	100	0.86
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	42	0.36
4	Nhà bảo vệ	12	0.10
5	Nhà xe + bể PCCC (xây âm)	30	0.26
III	Công trình bảo vệ môi trường	185	1.58
6	Nhà vệ sinh	15	0.13
7	Kho chứa chất thải thông thường	40	0.34
8	Kho chứa chất thải nguy hại	30	0.26
9	Hệ thống xử lý nước thải	50	0.43
10	Hệ thống xử lý bụi gỗ	50	0.43
11	Bể tự hoại (xây âm) (2 bể)	10	-
IV	Cây xanh	2,360	20.19
V	Sân đường nội bộ	2,093.2	17.14
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		11,690.2	100

ĐẤT TRỐNG

ĐƯỜNG ĐẤT

LỐI VÀO



NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CỤ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cù

TRẦN VĂN CỤ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
HƯƠNG XANH



Địa chỉ: Lũy 64, đường số 8, KDC Hiệp Thành 2, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (0274) 3616920
Fax: 090 103 33 66
Website: info@huongxanh.vn

GIÁM ĐỐC



ĐANG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HỒ QUỐC ANH	<i>Quốc Anh</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HỒ QUỐC ANH	<i>Quốc Anh</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN VĂN THIỆN	<i>Thiện</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THỔ DẤT SỐ 215 - TỶ LỆ 1/500 ĐỒ SỐ 24 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

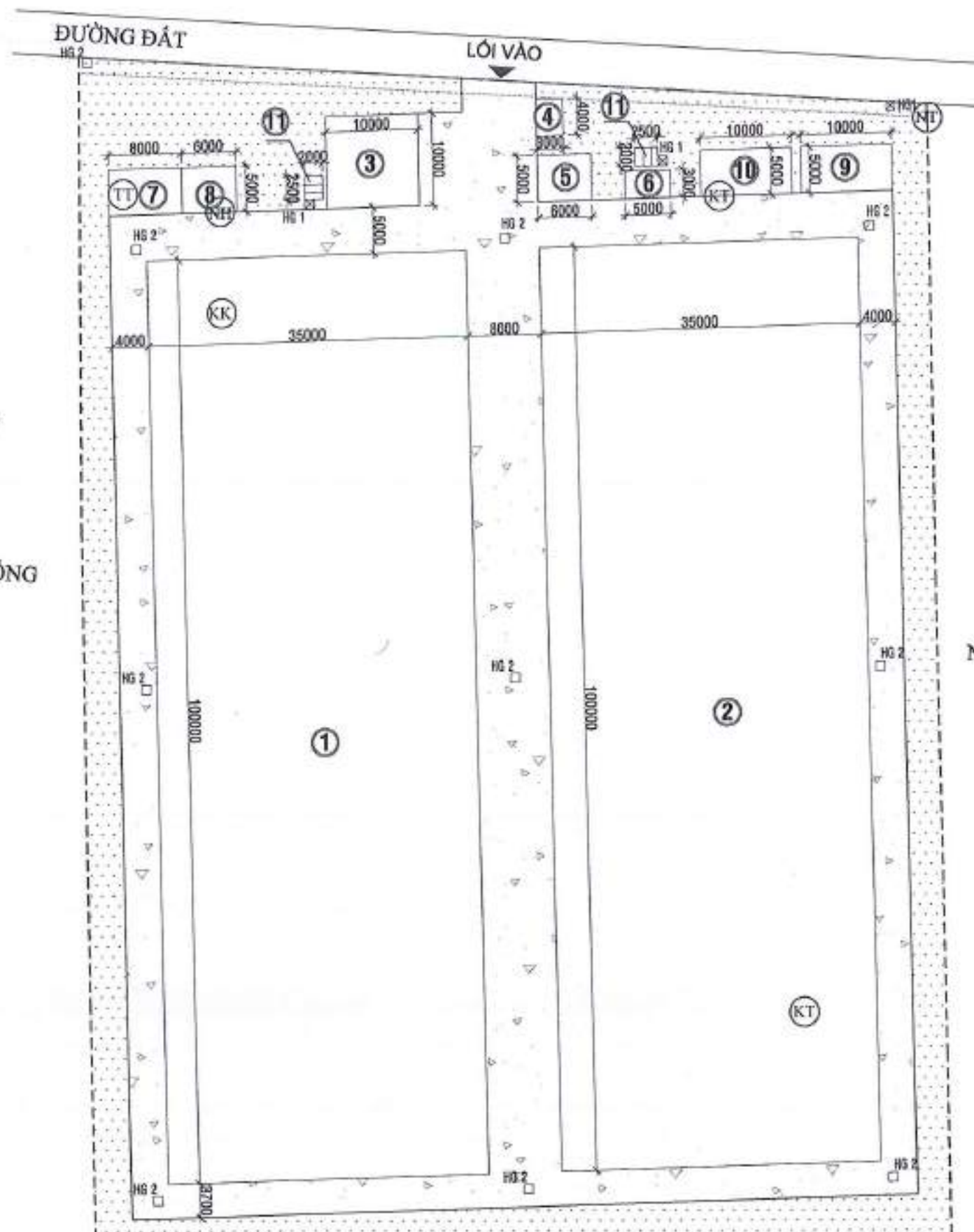
NGÀY HOÀN THÀNH:
BẢN VẼ SỐ:
KT: 03/13

GHI CHÚ:

- (KT) GIÁM SÁT KHÍ THẢI
- (NH) GIÁM SÁT CHẤT THẢI NGUY HẠI
- (TT) GIÁM SÁT CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG
- (NT) GIÁM SÁT NƯỚC THẢI

ĐẤT TRỐNG

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	7,100	60.73
1	Nhà xưởng 1 (gia công cơ khí)	3,500	29.94
2	Nhà xưởng 2 (gia công đồ gỗ gia dụng)	3,500	29.94
3	Nhà vệ sinh (có nhà vệ sinh)	100	0.86
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	42	0.36
4	Nhà bảo vệ	12	0.10
5	Nhà xe + bể PCCC (xây âm)	30	0.26
III	Công trình bảo vệ môi trường	185	1.58
6	Nhà vệ sinh	15	0.13
7	Kho chứa chất thải thông thường	40	0.34
8	Kho chứa chất thải nguy hại	30	0.26
9	Hệ thống xử lý nước thải	50	0.43
10	Hệ thống xử lý bụi gỗ	50	0.43
11	Bể tự hoại (xây âm) (2 bể)	10	-
IV	Cây xanh	2,160	20.19
V	Sân đường nội bộ	2,003.2	17.14
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		11,690.2	100



NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

MẶT BẰNG GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CÚ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cú

TRẦN VĂN CÚ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lô E1, Đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0274 3616120
Số fax: 090 133 33 06
Website: <http://www.huongxanh.vn>

GIÁM ĐỐC



ĐĂNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUANG BÌNH	<i>Hà Quang Bình</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUANG BÌNH	<i>Hà Quang Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG VĂN THẾ	<i>Phạm Văn Thế</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: Thửa đất số 225 - Tờ bản đồ số 24 - KP 2 - P. VĨNH TÂN - TX. TÂN UYÊN, GIANG DƯƠNG

HẠNG MỤC: KHUNG A3 - HKO

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM

THIẾT KẾ KỸ THUẬT

XIN PHÉP XÂY DỰNG

HOÀN CÔNG

ĐIỀU BÀN VẼ

MẶT BẰNG
GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

NGÀY HOÀN THIỆN:

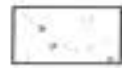
ĐÁNH VÉ SỐ:

KT: 04/13

GHI CHÚ



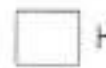
ĐẤT CÂY XANH



ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ



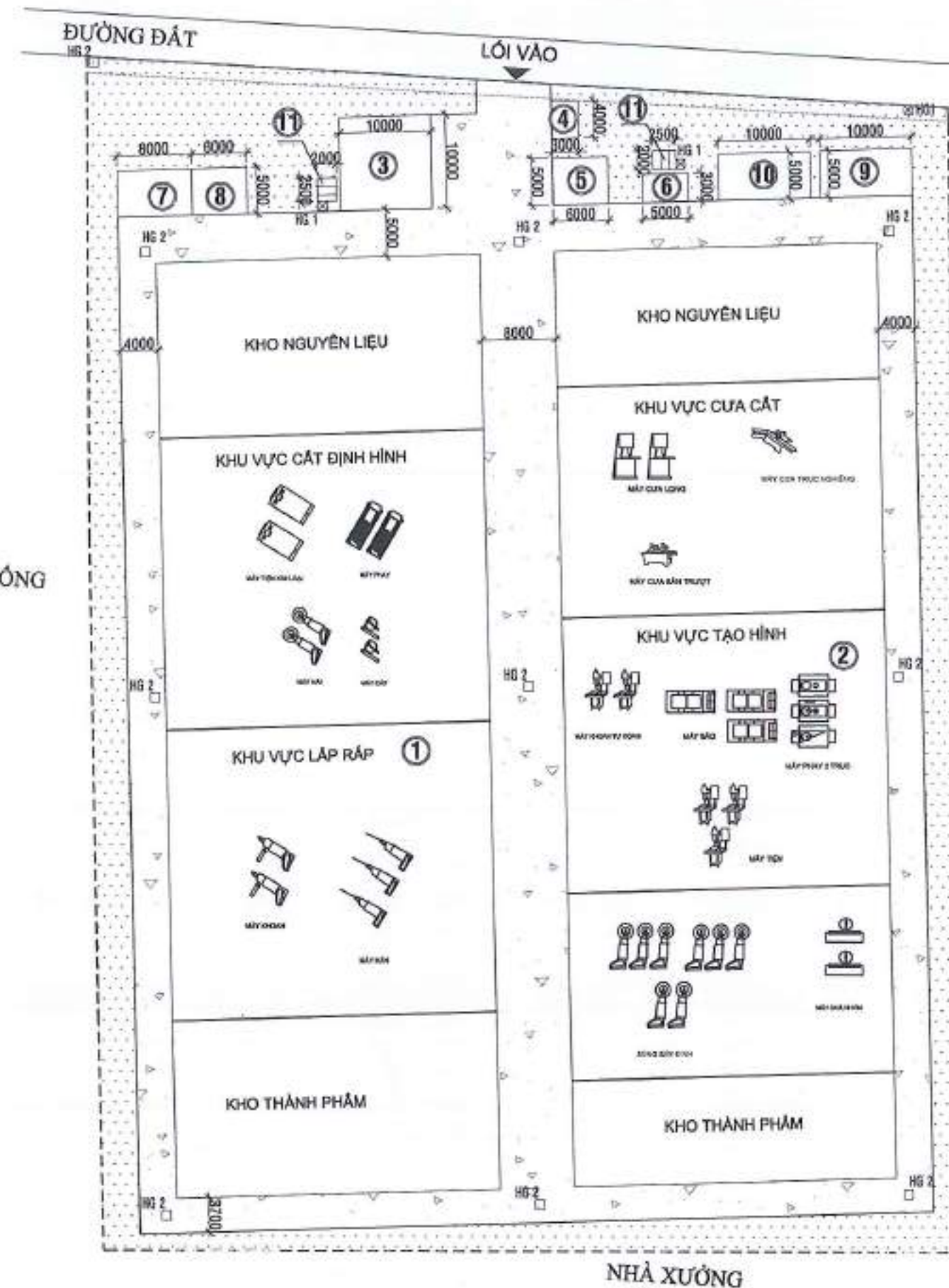
HG 1 HỒ GA NƯỚC THẢI



HG 2 HỒ GA NƯỚC MƯA

ĐẤT TRỒNG

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	7.100	60,73
1	Nhà xưởng 1 (gia công cơ khí)	3.500	29,94
2	Nhà xưởng 2 (gia công đồ gỗ gia dụng)	3.500	29,94
3	Nhà văn phòng (có nhà vệ sinh)	100	0,86
II	Các hạng mục công trình phụ trợ	42	0,36
4	Nhà bảo vệ	12	0,10
5	Nhà xe + bể PCCC (xây âm)	30	0,26
III	Công trình bảo vệ môi trường	185	1,58
6	Nhà vệ sinh	15	0,13
7	Kho chứa chất thải thông thường	40	0,34
8	Kho chứa chất thải nguy hại	30	0,26
9	Hệ thống xử lý nước thải	50	0,43
10	Hệ thống xử lý bụi gỗ	50	0,43
11	Bể tự hoại (xây âm) (2 bể)	10	-
IV	Cây xanh	2.360	20,19
V	Sân đường nội bộ	2.003,2	17,14
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		11.690,2	100



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ SẢN XUẤT

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cư

TRẦN VĂN CƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯƠNG XANH



Số nhà 18 E4, đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (0274) 3814120
Di động: 093 333 33 66
Website: http://huongxanh.vn

GIÁM ĐỐC



CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG VÂN THÈ	<i>Phương Vân Thè</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Mô hình: Nhà đất số 225 - Tờ bản đồ số 24 - 10³
Đ - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC:

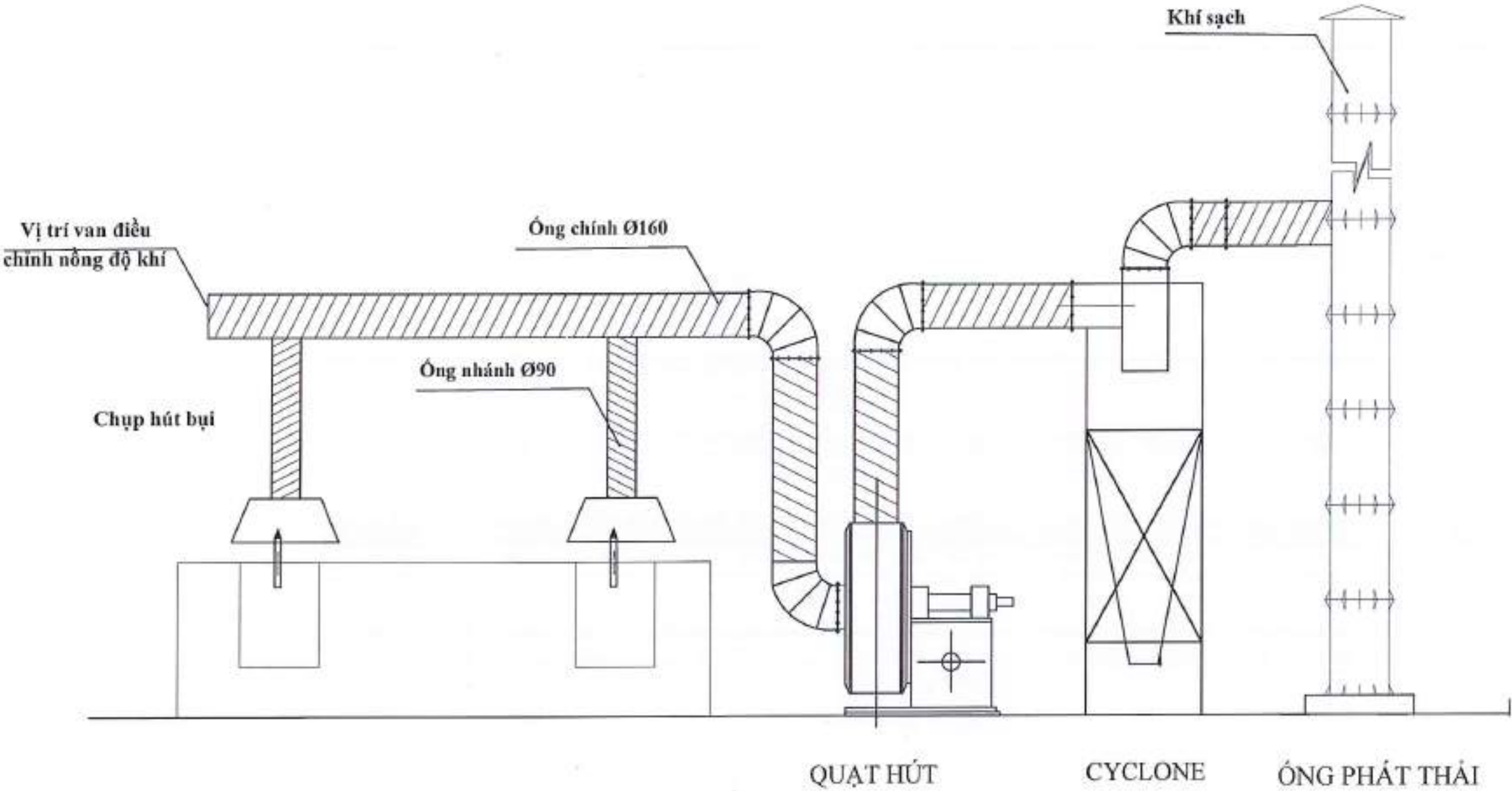
PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ SẢN XUẤT

NGÀY HOÀN THÀNH:	BẢN VẼ SỐ:
	KT : 05/13

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỤI GỖ BẰNG CYCLONE



CHỦ ĐẦU TƯ

HỌ KINH DOANH TRẦN VĂN CỤ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cụ

TRẦN VĂN CỤ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lũ 04, đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0274 3640120
Di động: 093 103 33 65
Website: <http://hualuongxanh.com.vn>

GIÁM ĐỐC



DẶNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÀNH	<i>Hà Quốc Bành</i>
CHỦ NHÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÀNH	<i>Hà Quốc Bành</i>
QUẢN LÝ KẾ THỰC	KS. PHƯƠNG VÂN THỊ	<i>Phạm Văn Thị</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THÔN BẮT SỐ 225 - 10 BẮN ĐỒ SỐ 24 - KP 2 - P. VINH TÂN - TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

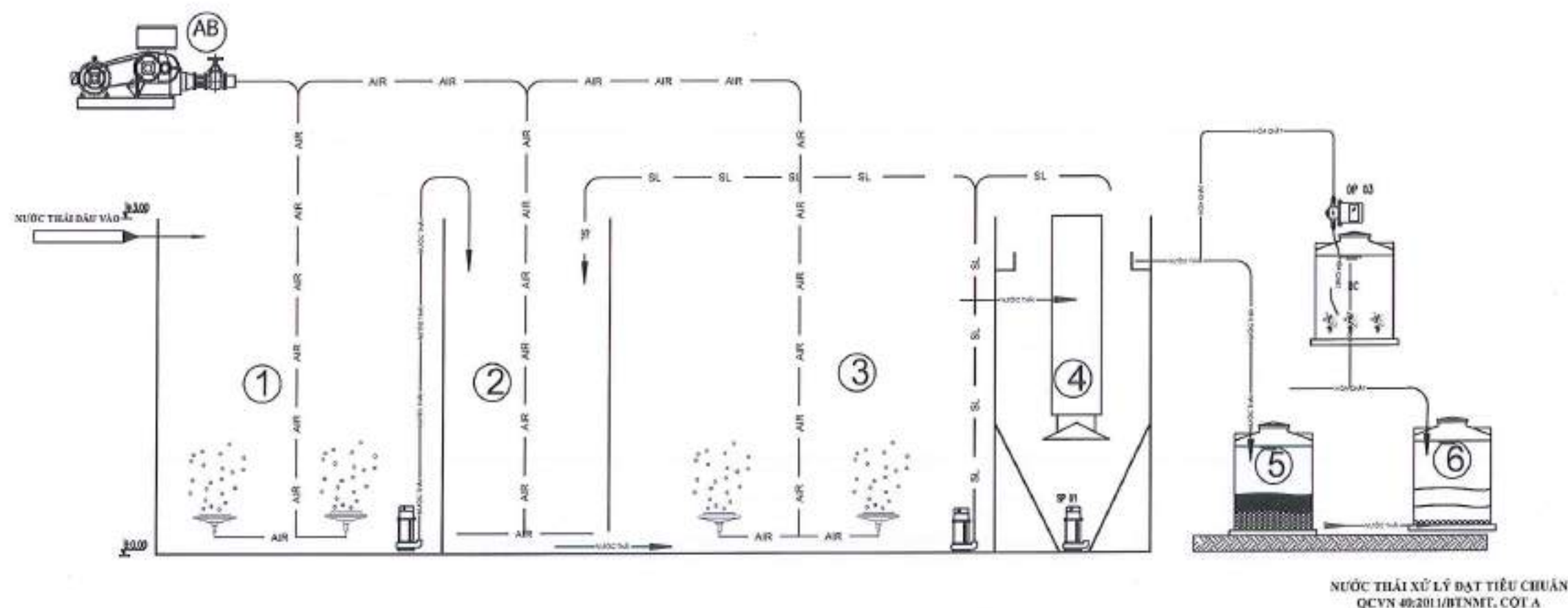
HẠNG MỤC	
PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

NGÀY HOÀN THÀNH: 03/13
BẢN VẼ SỐ: KT

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT: 5 M3/NGÀY.ĐÊM



GHI CHÚ:

— NƯỚC THẢI — ĐƯỜNG DẪN NƯỚC THẢI
— AIR — AIR — ĐƯỜNG DẪN KHÍ
— SL — SL — ĐƯỜNG DẪN BÙN
— HÓA CHẤT — ĐƯỜNG DẪN HÓA CHẤT

GHI CHÚ:

1. BỂ ĐIỀU HÒA
2. BỂ ANOXIC
3. BỂ AROTANK
4. BỂ LẮNG SINH HỌC
5. BỂ LỌC ÁP LỰC
6. BỂ KHỬ TRÙNG

AB. MÁY THỔI KHÍ
WP. BƠM NƯỚC THẢI
SP. BƠM BÙN
DP. BƠM HÓA CHẤT
HC. BỂ CHỨA HÓA CHẤT
DTK. ĐĨA THỔI KHÍ
SCR. SONG CHẶN RÁC

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CỤ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cự

TRẦN VĂN CỰ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯƠNG XANH



Địa chỉ: Lô B4, Đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (0274) 3616126
Di động: 993 103 33 66
Website: <http://mobihoangxanh@gmail.com>

GIÁM ĐỐC



ĐANG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
CHỦ THI THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHẠM VĂN THẾ	<i>Phạm Văn Thế</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: Thửa đất số 223 - Tờ bản đồ số 24 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC:

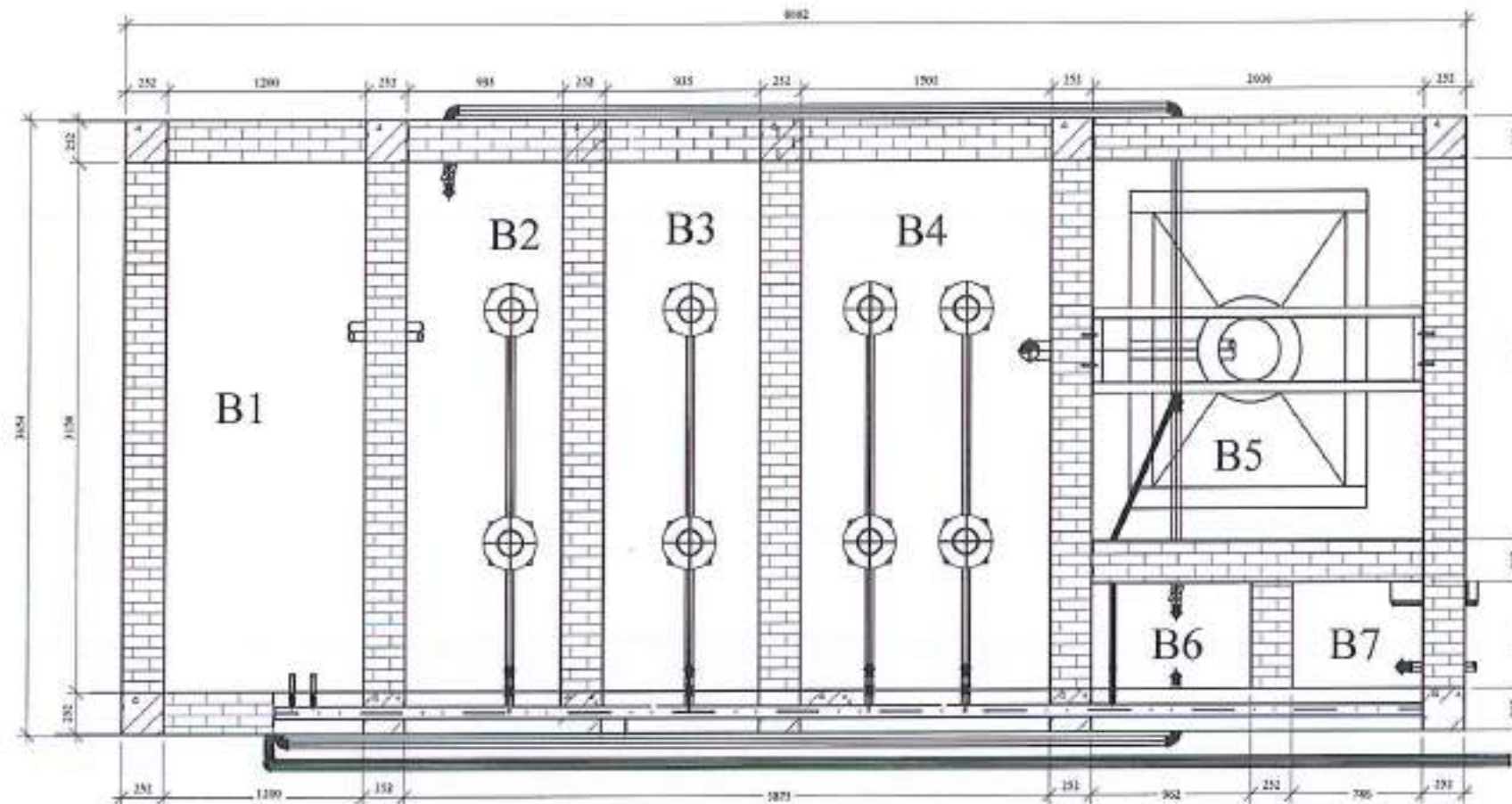
PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

NGÀY HOÀN THIỆN: 07/13
BẢN VẼ SỐ: KT

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



GHỊ CHÚ

HẠNG MỤC	BỂ ĐIỀU HÒA	BỂ ANOXIC	BỂ AROTANK	BỂ LẮNG VI SINH	BỂ LỌC ÁP LỰC	BỂ CHỨA BÙN	BỂ KHỬ TRÙNG
KÝ HIỆU	B01	B02	B03	B04	B05	B06	B07
KÍCH THƯỚC (m)	(BxLxH = 3,15 x 1,2 x 3,5)	(BxLxH = 3,15 x 0,935 x 3,5)	(BxLxH = 3,15 x 0,935 x 3,5)	(BxLxH = 3,15 x 1,5 x 3,5)	(BxLxH = 2,0 x 2,268 x 2,1)	(BxLxH = 0,962 x 0,63 x 3,5)	(BxLxH = 0,786 x 0,63 x 3,5)
QUY CÁCH	- Bể công tác đáy dãi 4x6, M100. - Dây BTCT, M250, sải Ø10, ø150 đơn một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.	- Bể công tác đáy dãi 4x6, M100. - Dây BTCT, M250, sải Ø10, ø150 đơn một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.	- Bể công tác đáy dãi 4x6, M100. - Dây BTCT, M250, sải Ø10, ø150 đơn một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.	- Bể công tác đáy dãi 4x6, M100. - Dây BTCT, M250, sải Ø10, ø150 đơn một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.	- Bể công tác đáy dãi 4x6, M100. - Dây BTCT, M250, sải Ø10, ø150 đơn một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.	- Bể công tác đáy dãi 4x6, M100. - Dây BTCT, M250, sải Ø10, ø150 đơn một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.	- Bể công tác đáy dãi 4x6, M100. - Dây BTCT, M250, sải Ø10, ø150 đơn một lớp. - Thành xây gạch dày 200mm. - Mặt trong tô vữa M100, phủ lớp chống thấm. - Mặt ngoài tô vữa M75, quét hồ dầu.

CHỦ ĐẦU TƯ

HỒ XINH ĐANH TRẦN VĂN CỤ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cũ

TRẦN VĂN CỤ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lô B4, đường số 8, KDC Mỹ Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, Quận Bình Dương.
Điện thoại: (0274) 3616123
Di động: 091 183 33 66
Website: <http://maithuonghucxanh.vn>

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC SƠN	<i>Hà Quốc Sơn</i>
CHỦ THI THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC SƠN	<i>Hà Quốc Sơn</i>
QUẢN LÝ KẾ THAM	XS. PHƯƠNG LINH THỂ	<i>Phương Linh Thể</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: Thôn BẮT SỐ 225 - TỈNH BÌNH DƯƠNG SỐ 24 - KP 2 - P. BÌNH AN - TX. TÂY LUYÊN, BÌNH DƯƠNG

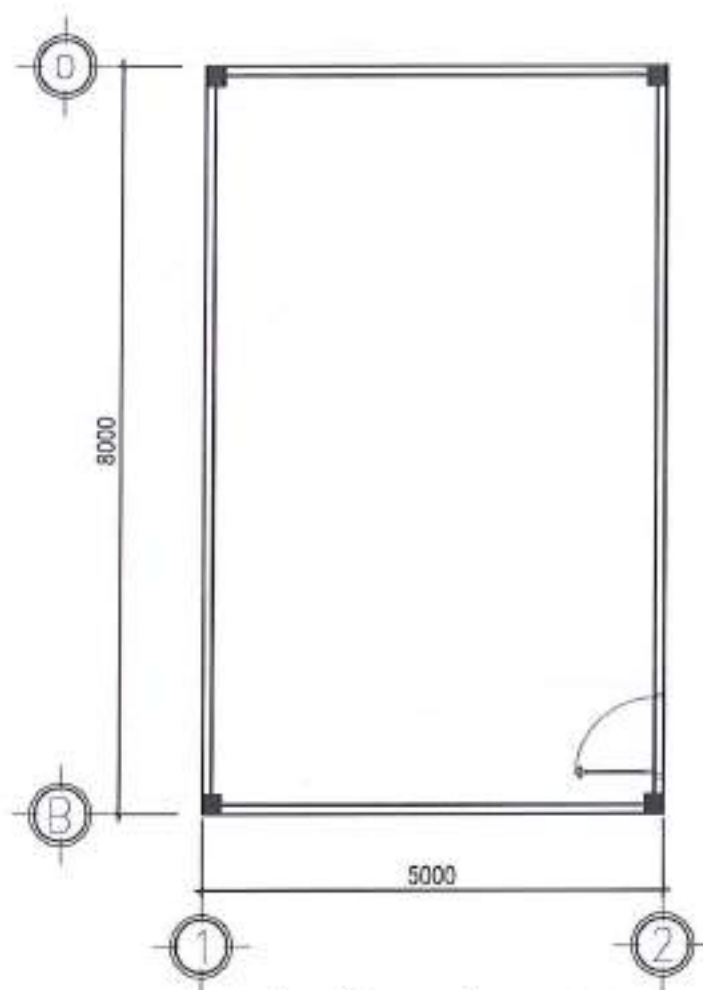
HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

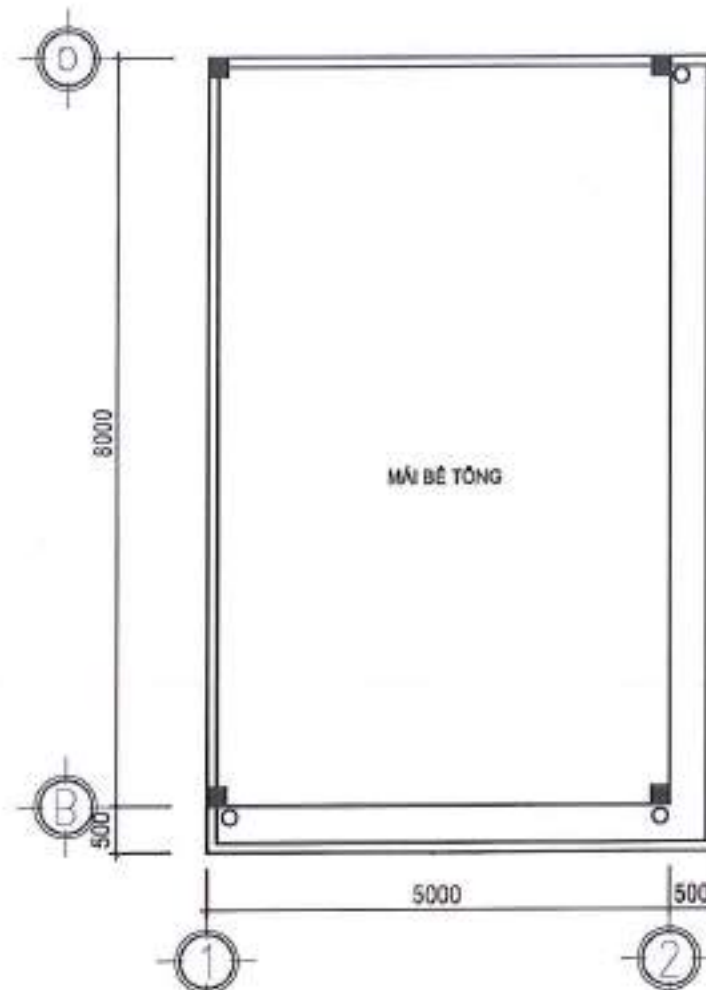
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

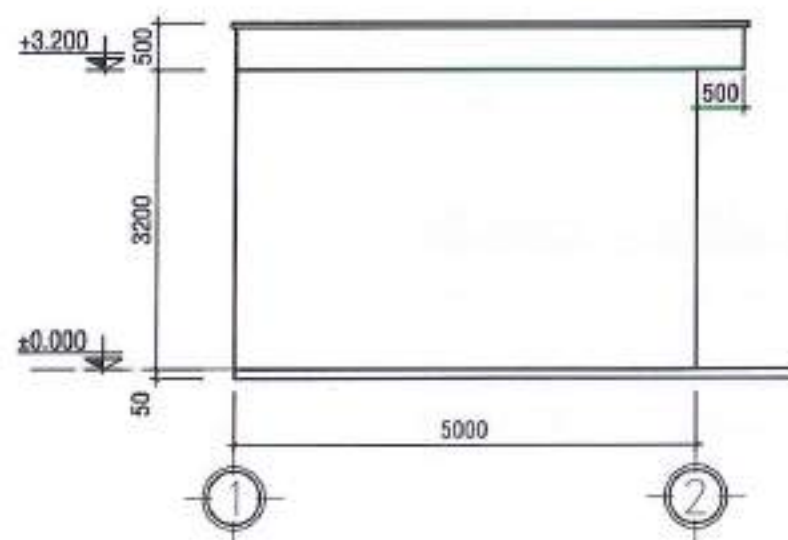
NGÀY HOÀN THÀNH: 08/13/2024
BẢN VẼ SỐ: KT



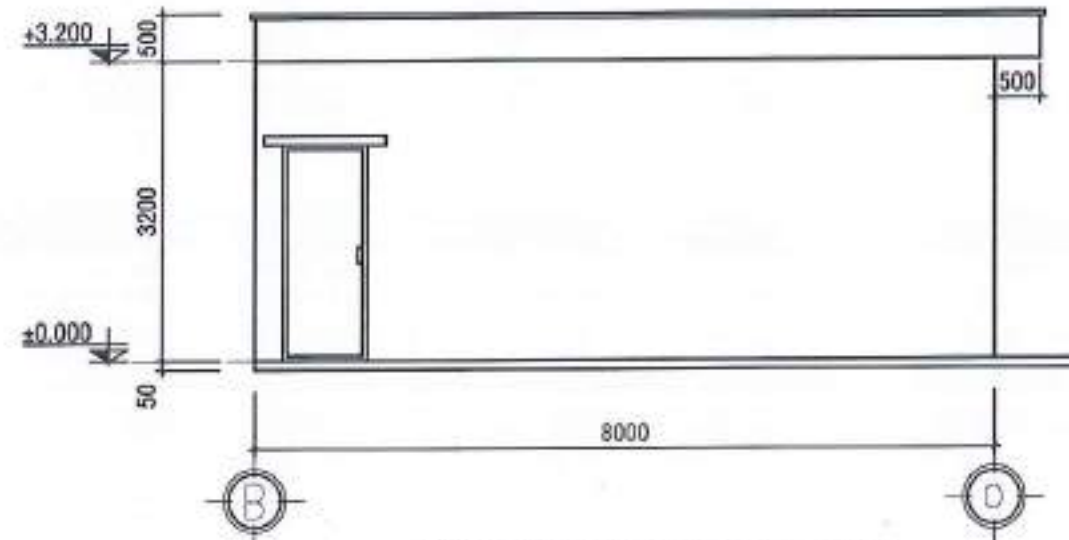
MẶT BẰNG TRỆT TL 1/100



MẶT BẰNG MÁI TL 1/100



MẶT ĐỨNG TRỰC 1-2 TL 1/100



MẶT ĐỨNG TRỰC B-A TL 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KHINH DOANH TRẦN VĂN CỤ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cũ

TRẦN VĂN CỤ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lô E4, đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường
Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: (0274) 3616120
Biệt ngữ: 090 185 33 88
Website: <http://huongxanh.vn>

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG LINH THẾ	<i>Phạm Linh Thế</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA
CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THUA ĐẤT SỐ 225 - TỜ BẢN ĐỒ SỐ 24 - KP
2 - P. VINH LÂM, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

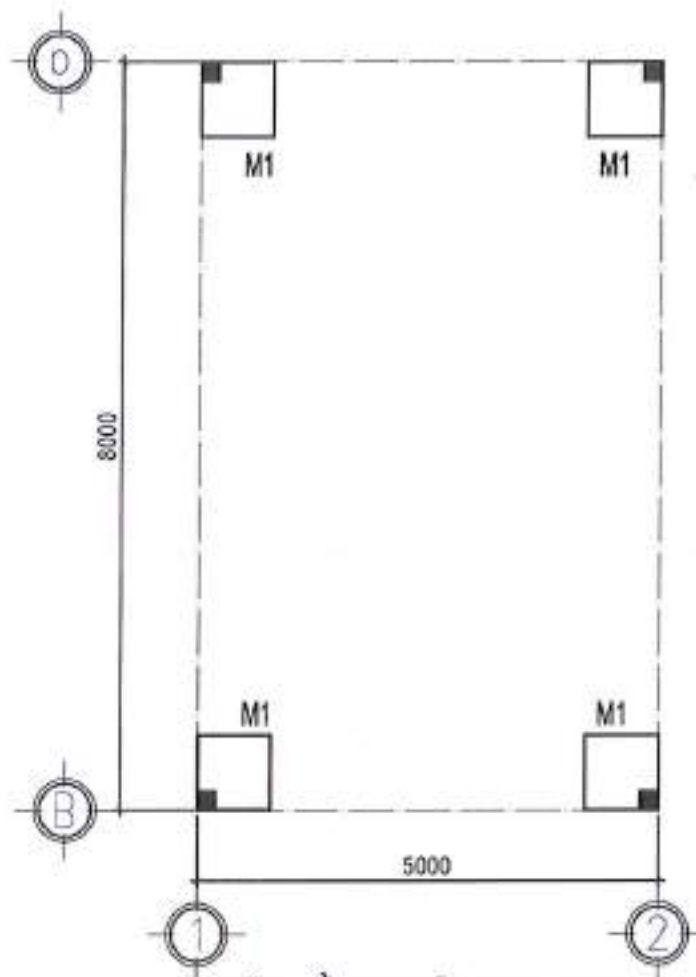
HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

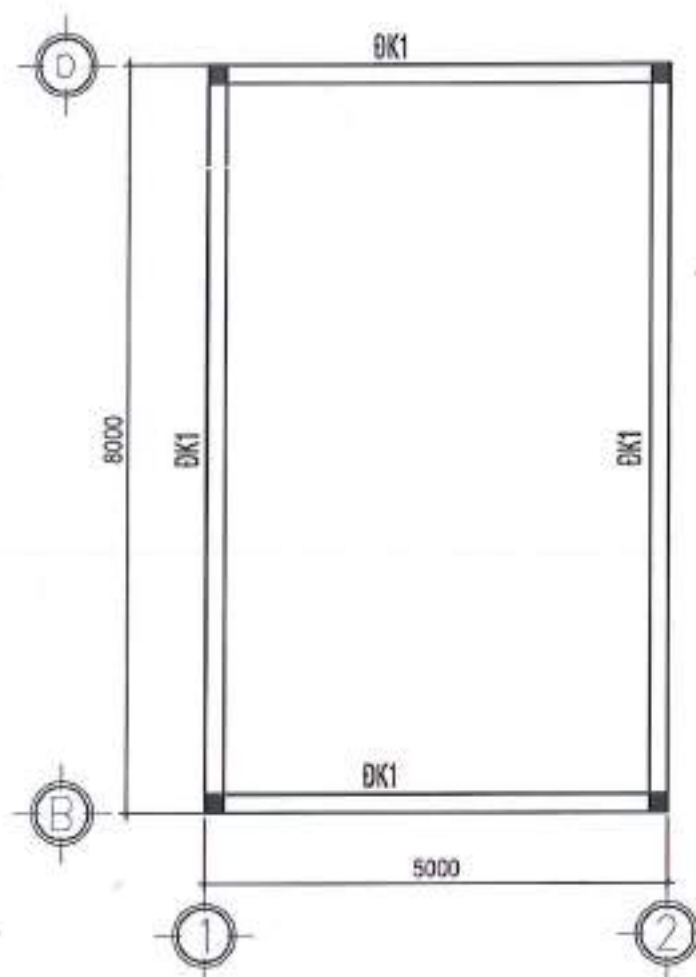
TÊN BẢN VẼ:

KHO CHỮA
CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG

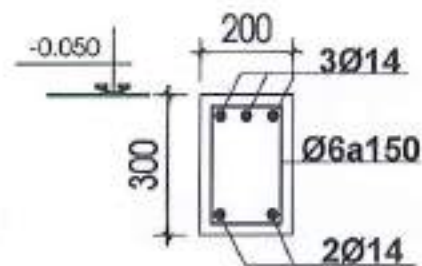
NGÀY HOÀN THÀNH: 09/13
BẢN VẼ SỐ: KT



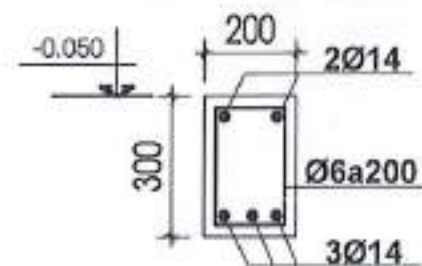
MẶT BẰNG MÓNG TL 1/100



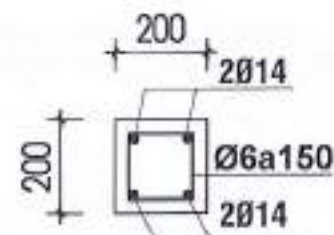
MẶT BẰNG ĐÀ KIẾNG TL 1/100



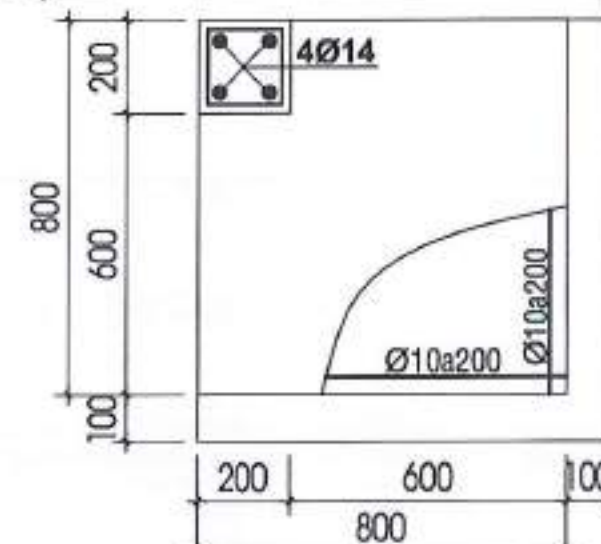
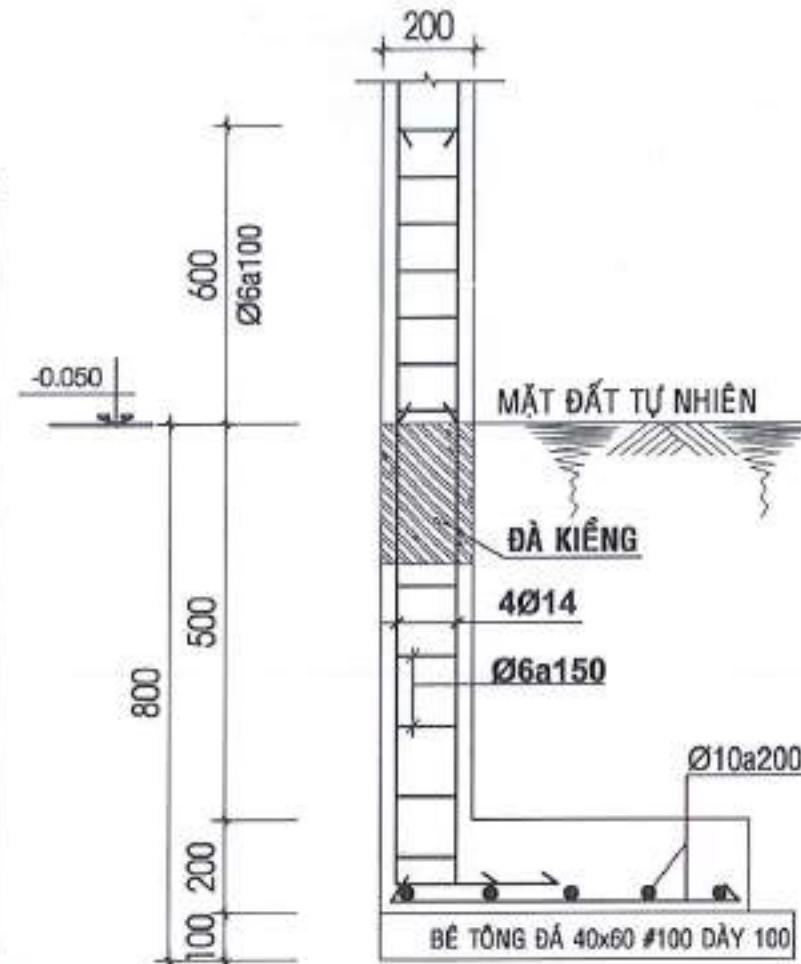
ĐK1 Ở GỐI TL 1/20



ĐK1 Ở NHỊP TL 1/20



CỘT TL 1/20



M1(800x800) TL 1/20

CHỦ ĐẦU TƯ

HỌ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cư

TRẦN VĂN CƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lũy 84, đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: (0274) 3616120
Di động: 091 183 33 68
Website: <http://maihuongxanh@gmail.com>

GIÁM ĐỐC



ĐANG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC SÁNH	<i>Hà Quốc Sánh</i>
CHỦ THỦ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC SÁNH	<i>Hà Quốc Sánh</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG VĂN THỊ	<i>Phạm Văn Thị</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THỊA ĐẤT SỐ 226 - TÔ ĐÀN ĐỒ SỐ 34 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

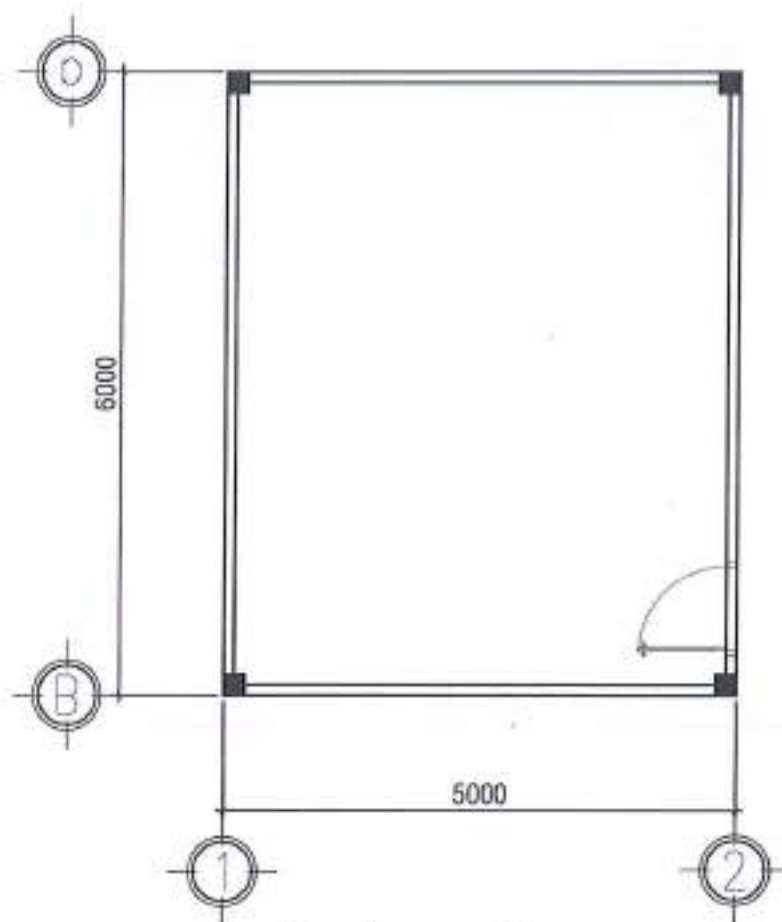
HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

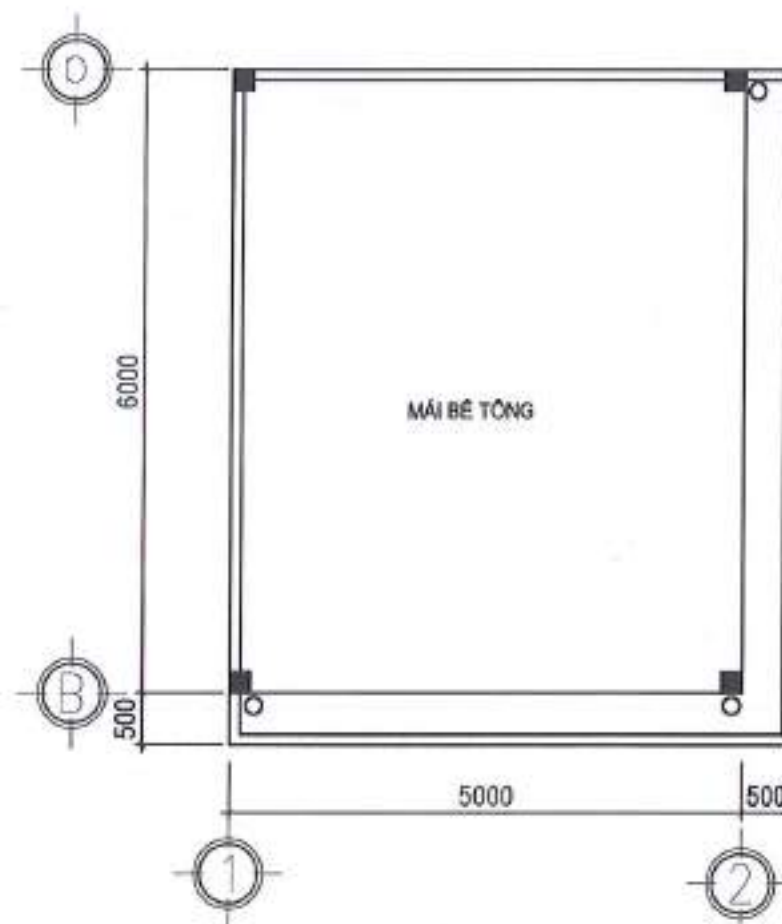
TÊN BẢN VẼ:

KHO CHỨA
CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG

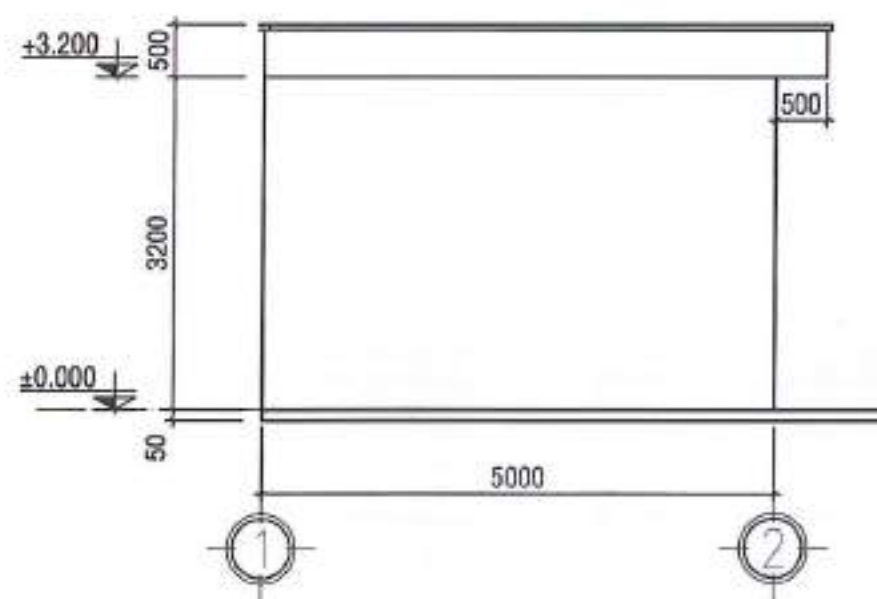
NGÀY HOÀN THÀNH: 10/13
BẢN VẼ SỐ: KT



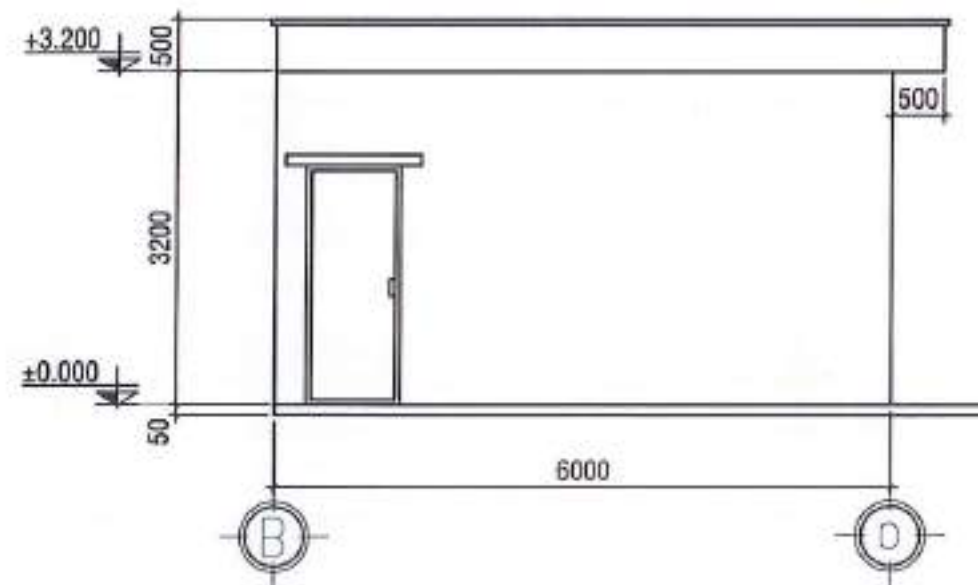
MẶT BẰNG TRỆT TL 1/100



MẶT BẰNG MÁI TL 1/100



MẶT ĐỨNG TRỰC 1-2 TL 1/100



MẶT ĐỨNG TRỰC B-A TL 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

HỌ KINH DOANH TRẦN VĂN CỨ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cứ

TRẦN VĂN CỨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lô B4, đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, tỉnh TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (0274) 3616120
Email: info@hướngxanh.vn
Website: http://hướngxanh.vn

GIÁM ĐỐC



ĐANG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC SƠN	<i>Hà Quốc Sơn</i>
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC SƠN	<i>Hà Quốc Sơn</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG VĂN THÁI	<i>Phạm Văn Thái</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THÔN DẤT SỐ 225 - TỔ BÀM ĐỒ SỐ 24 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

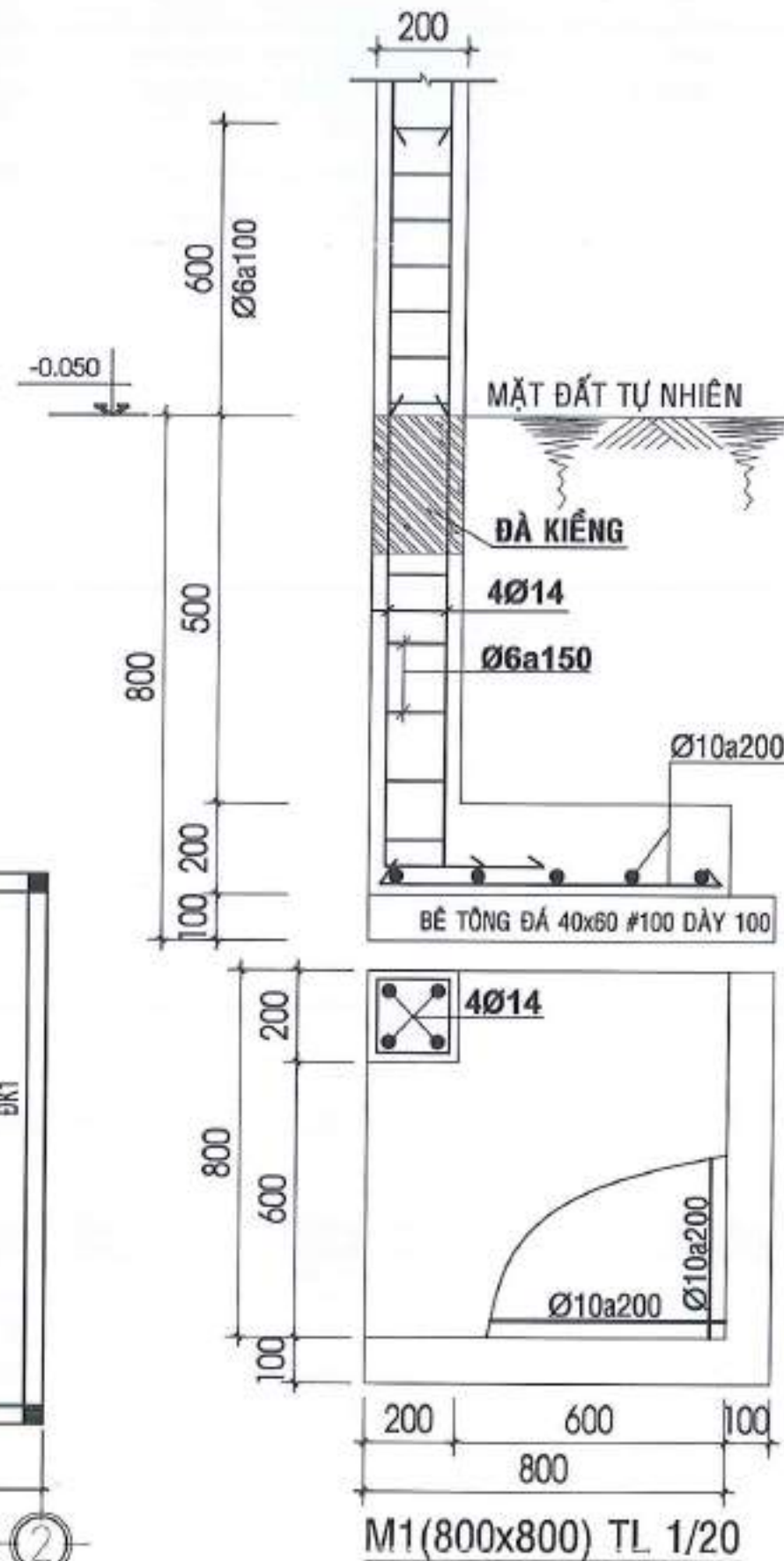
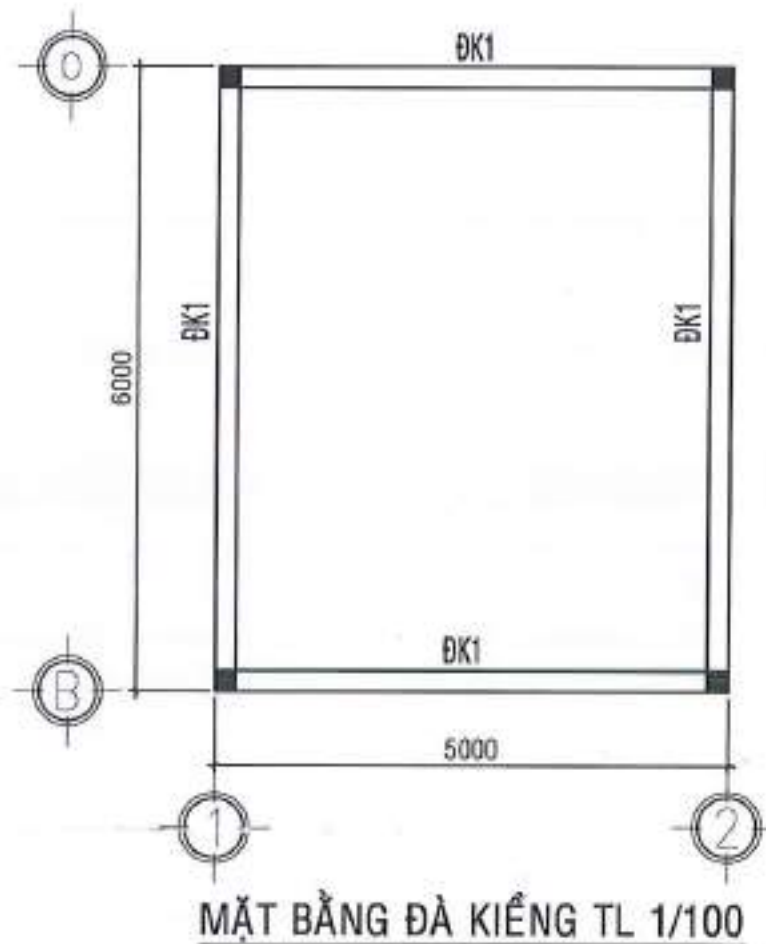
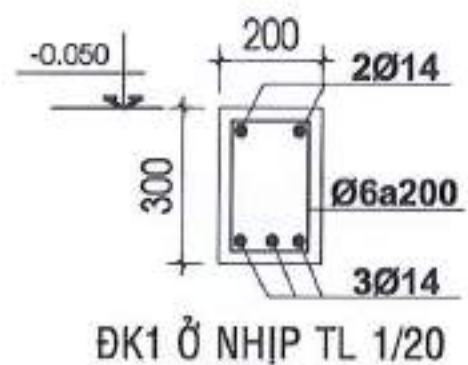
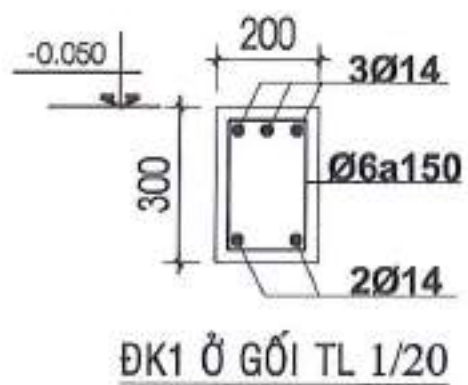
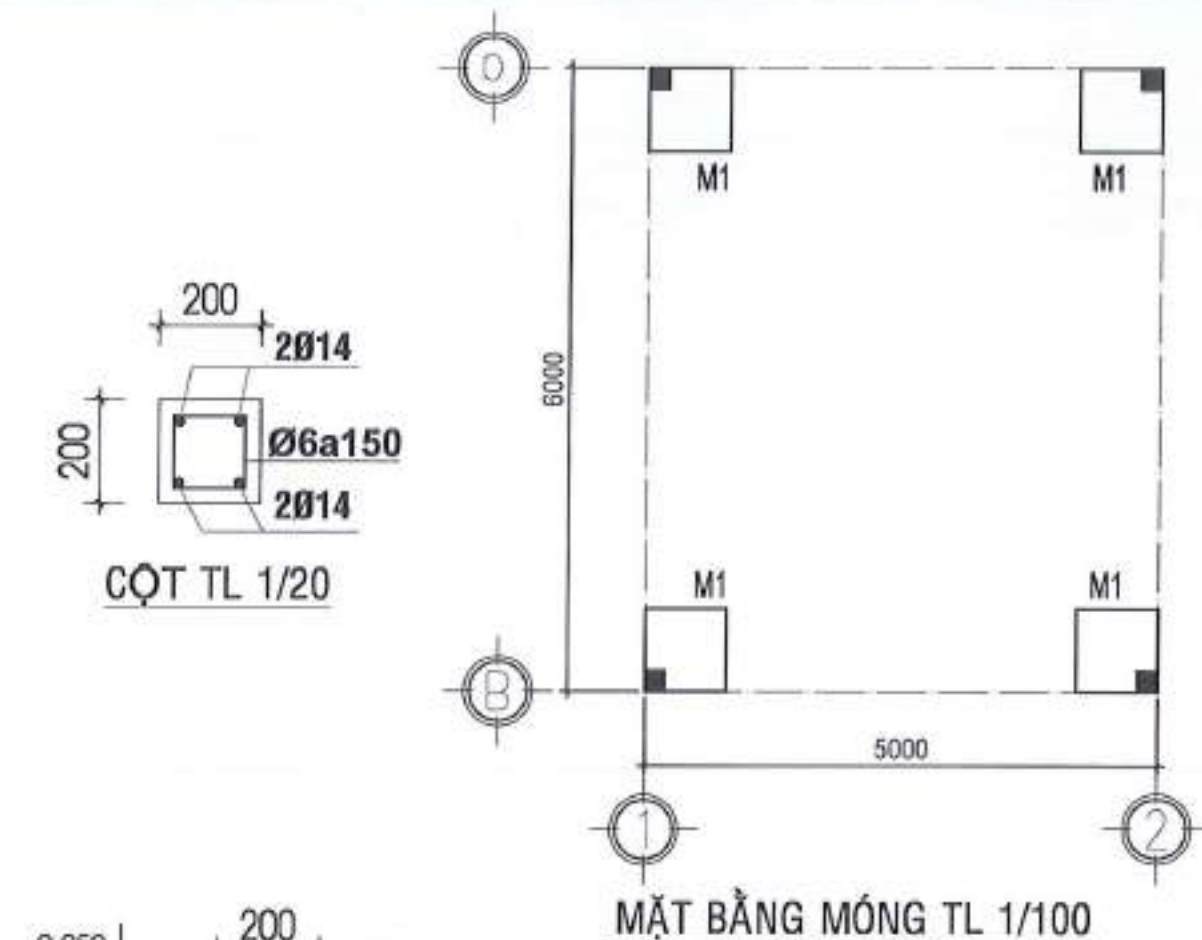
HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

NGÀY HOÀN THÀNH: 11/13
BẢN VẼ SỐ: KT



CHỦ ĐẦU TƯ

HỘI KINH DOANH TRẦN VĂN CỨ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cứ

TRẦN VĂN CỨ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯỚNG XANH



Địa chỉ: 44, đường số 6, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: (0274) 3519120
Fax: 353 33 66
Website: <http://huongxanh.vn>

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG VĂN THẾ	<i>Phạm Văn Thế</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THUA GIỚI SỐ 225 - TỈNH BẮC SƠN SỐ 24 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, T.Đ. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

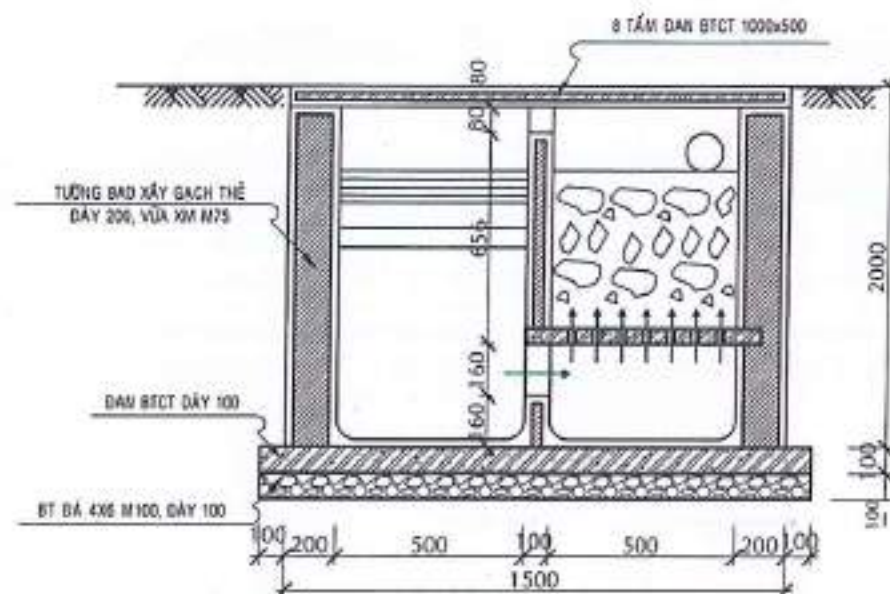
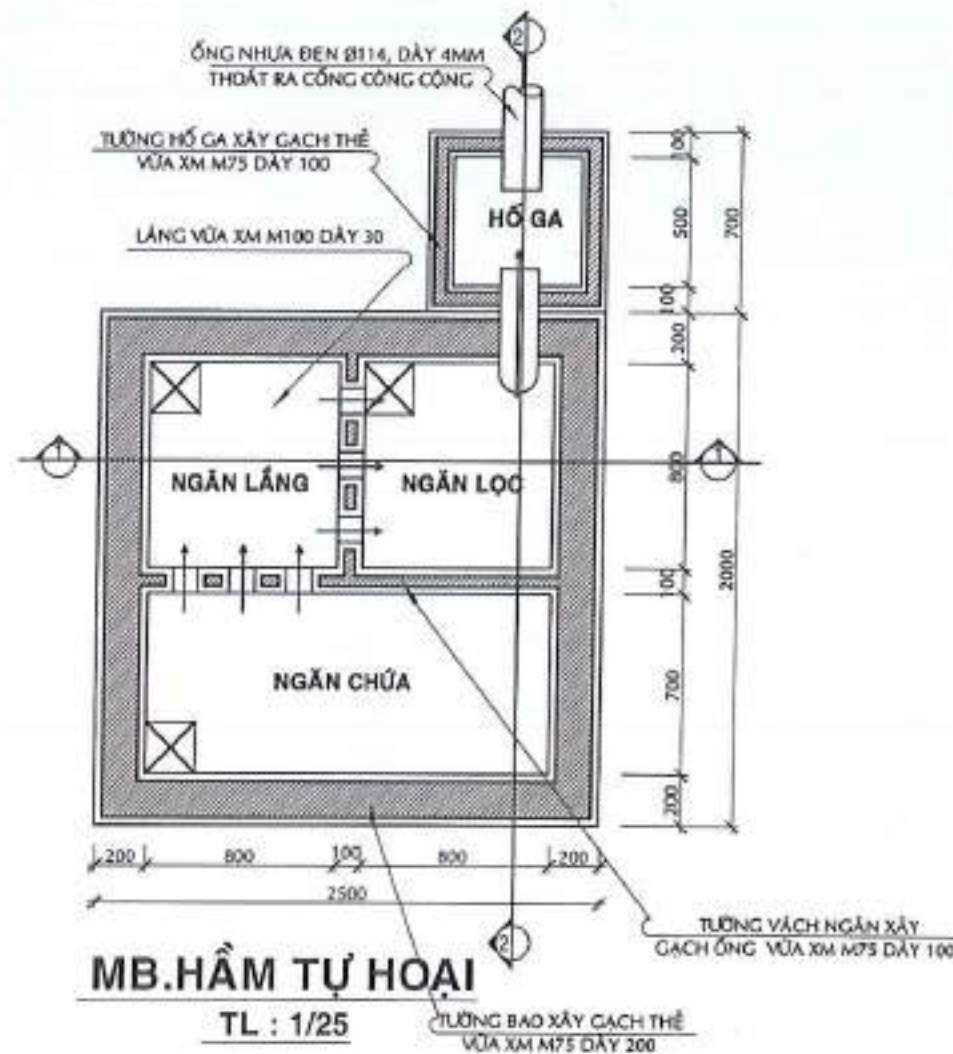
HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

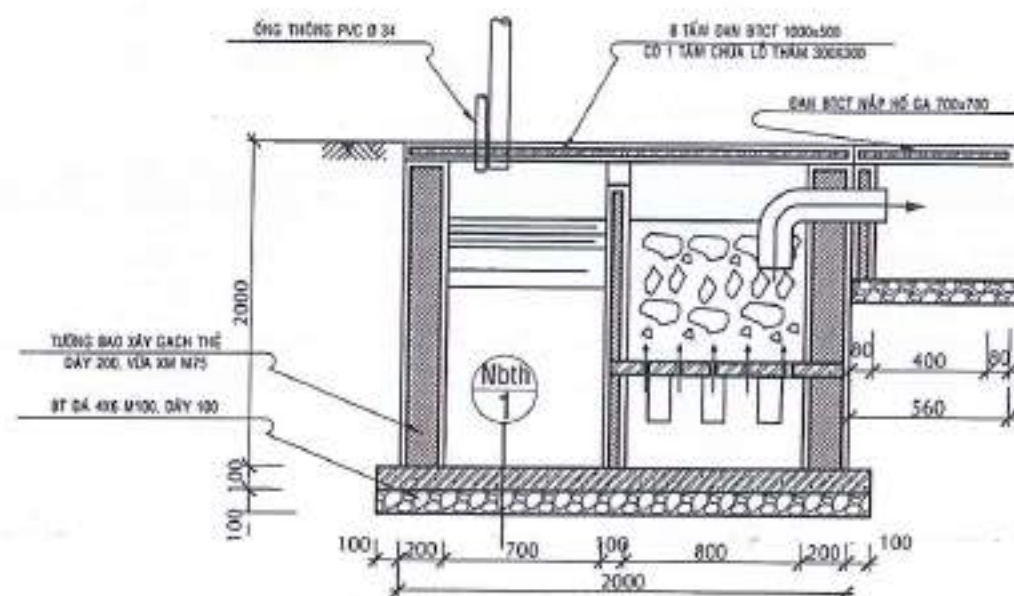
TÊN BẢN VẼ:

KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

NGÀY HOÀN THIỆN:	BẢN VẼ SỐ:
	KT: 12/13



MẶT CẮT 1-1 TL: 1/25



MẶT CẮT 2-2 TL: 1/25

CHỦ ĐẦU TƯ

HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN CƯ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Trần Văn Cư

TRẦN VĂN CƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯƠNG XANH



Địa chỉ: Lô B4, đường số 4, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: (0274) 3610120
Di động: 090 100 33 68
Email: HiepThinh3@gmail.com

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>Hà Quốc Bình</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG VŨNG THẾ	<i>Phương Vũng Thế</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: THUA ĐẤT SỐ 225 - TỶ BÀN ĐỒ SỐ 24 - KP 2 - P. VINH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

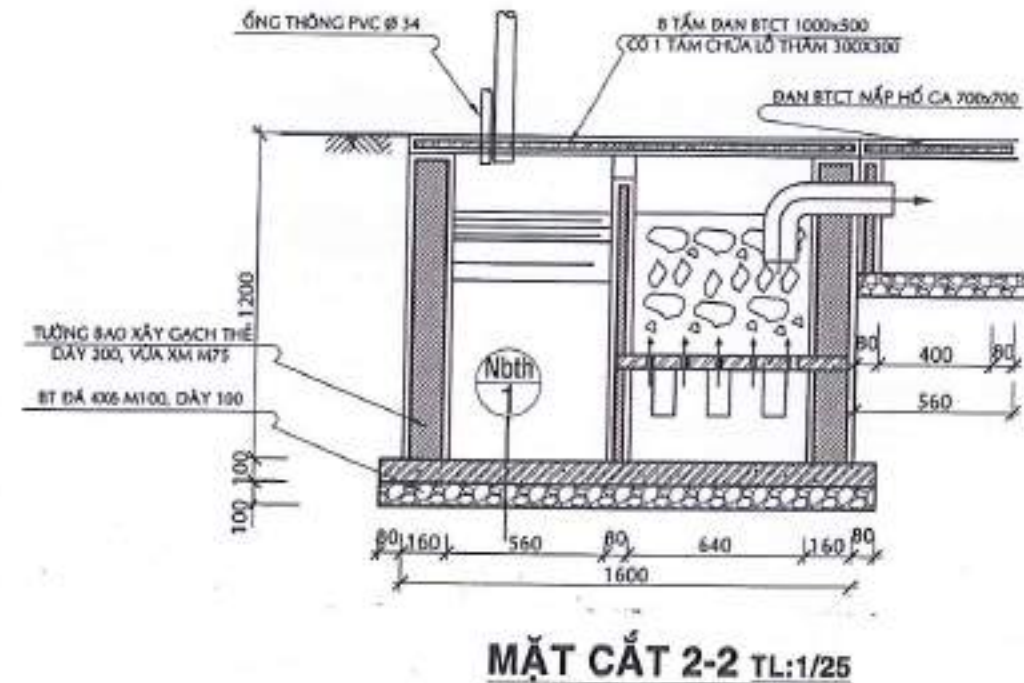
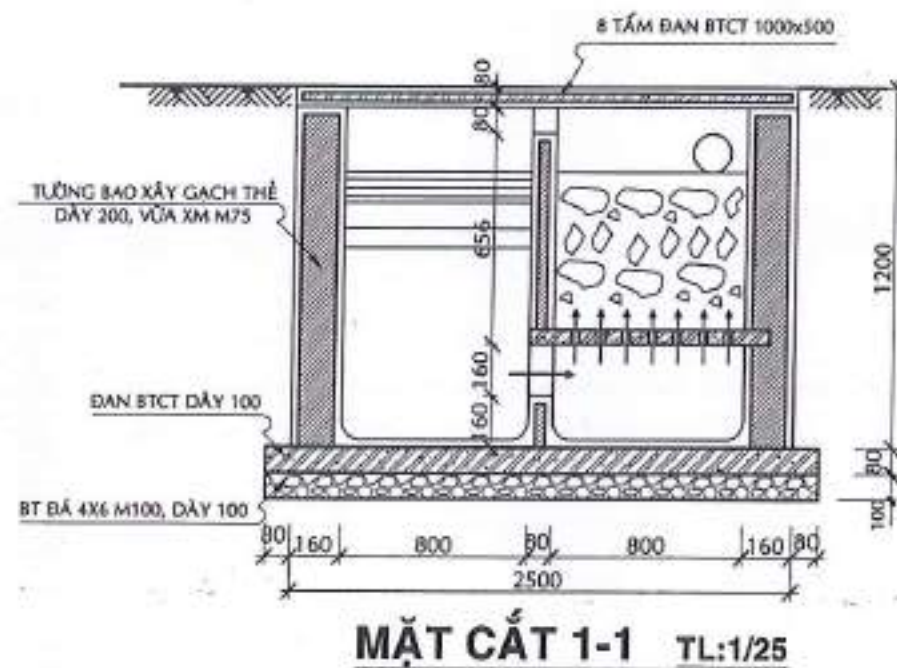
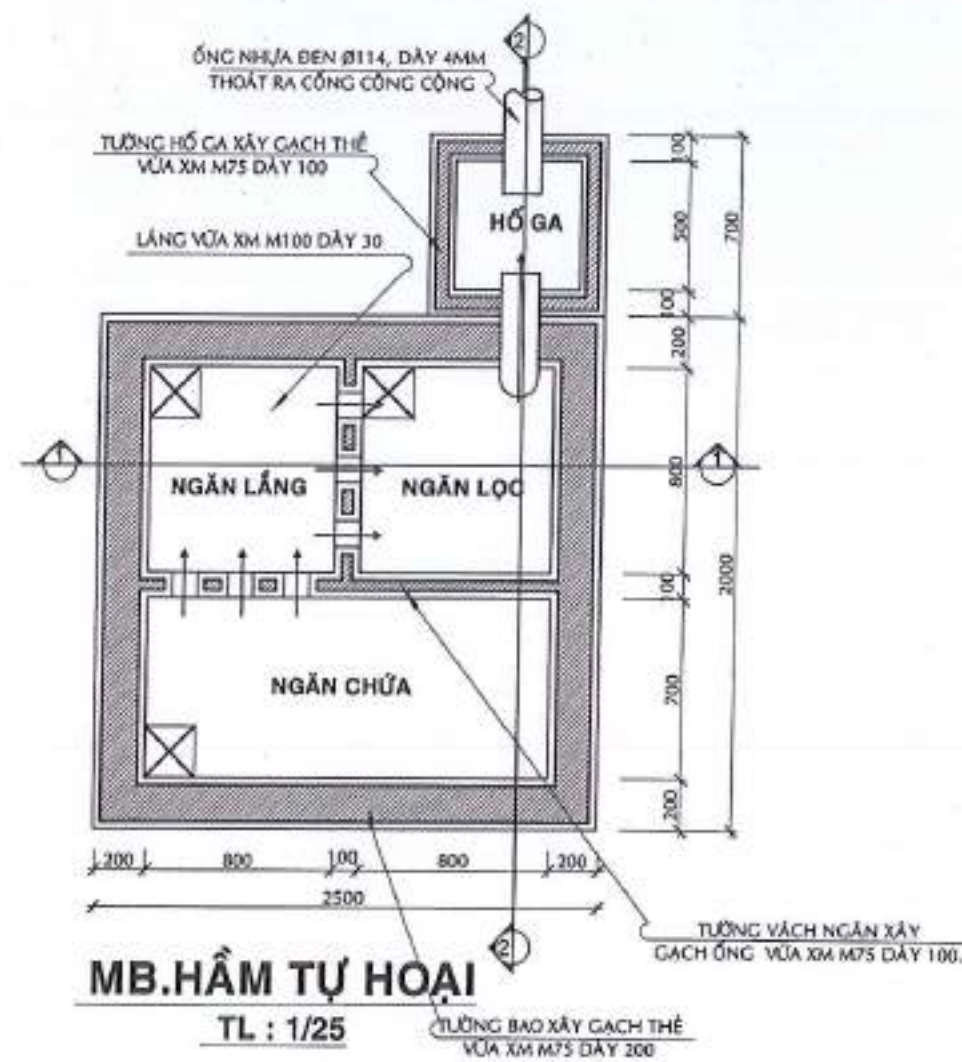
HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

BỂ TỰ HOẠI

NGÀY HOÀN THÀNH:	BẢN VẼ SỐ:
	KT: 13/13



CHỦ ĐẦU TƯ

HỒ KINH DOANH TRẦN VĂN CỤ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

TRẦN VĂN CỤ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
HƯỚNG XANH



Địa chỉ: Lô E4, đường số 8, KDC Hiệp Thành 3, phường Hiệp Thành, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (0274) 3616120
Fax: 093 103 33 68
Website: Nguyenhienhien@gmail.com

GIÁM ĐỐC



DẶNG THANH HẢI

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>[Signature]</i>
CHỦ THÌ THIẾT KẾ	KTS. HÀ QUỐC BÌNH	<i>[Signature]</i>
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KS. PHƯƠNG HUY THẾ	<i>[Signature]</i>

TÊN DỰ ÁN

GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG, GIA CÔNG CƠ KHÍ

Địa điểm: Thửa đất số 215 - tờ bản đồ số 26 - KP 2 - P. VĨNH TÂN, TX. TÂN UYÊN, BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC:

PHƯƠNG ÁN TRÌNH XEM	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☒
HOÀN CÔNG	☐

TÊN BẢN VẼ:

BỂ TỰ HOẠI

NGÀY HOÀN THÀNH: 13/13
BẢN VẼ SỐ: KT